BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
VĂN PHÒNG

VĂN PHÒNG

*

V/v gửi tài liệu phục vụ Hội nghị toàn quốc ngày 22/4/2022

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Văn phòng Tỉnh uỷ.....

Văn phòng Trung ương Đảng xin gửi các đồng chí tài liệu phục vụ **Hội nghị quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045** (Hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến), thời gian 8 giờ, thứ Sáu, ngày 22/4/2022, gồm các tài liệu sau:

1. Chương trình Hội nghị (*Văn phòng Trung ương Đảng*)

2. Dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010; Kết luận số 28-KL/TW, ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011 - 2020 (*Ban Kinh tế Trung ương*).

3. Dự thảo Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (*Ban Kinh tế Trung ương*).

VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

2.CV_GUITLHN22-4

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
HỘI NGHỊ QUÁN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 13-NQ/TW, NGÀY 02/4/2022 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2022

CHƯƠNG TRÌNH

tổ chức Hội nghị quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

(Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2022)

- ***7 giờ 30 phút - 8 giờ:*** Đón tiếp đại biểu.

- ***8 giờ - 10 giờ 30 phút:***

+ Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu: *Đồng chí Bùi Văn Thạch, Phó Chánh Văn phòng Trung ương Đảng.*

+ Báo cáo những nội dung chủ yếu của Nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: *Đồng chí Trần Tuấn Anh, Uỷ viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương.*

+ Tham luận của các đại biểu đại diện các bộ, ngành, địa phương gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các tỉnh trong vùng: Thành phố Cần Thơ, tỉnh Kiên Giang, tỉnh Đồng Tháp: *Đồng chí Võ Văn Thưởng, Uỷ viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư điều hành.*

- ***10 giờ 30 phút:*** Phát biểu chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng.

- *Đồng chí Võ Văn Thưởng, Uỷ viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư* tiếp thu ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư và kết thúc Hội nghị.

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN KINH TẾ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010; Kết luận số 28-KL/TW, ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tổng quan về vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (sau đây gọi tắt là Vùng ĐBSCL) là vùng cực nam của Việt Nam, một trong hai phần của Nam Bộ; là bộ phận của châu thổ sông Mê Kông được hình thành từ những trầm tích phù sa và bồi dần qua những kỷ nguyên thay đổi mực nước biển; qua từng giai đoạn kéo theo sự hình thành những giồng cát (đất bằng) dọc theo bờ biển; vị trí nằm liền kề vùng Đông Nam Bộ, phía Bắc giáp Campuchia, phía Tây Nam là vịnh Thái Lan, phía Đông Nam là Biển Đông. Vùng đồng bằng sông Cửu Long một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam[1], gồm 13 tỉnh, thành phố[2] trực thuộc Trung ương; trong đó có Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long[3] và 01 Thành phố trực thuộc Trung ương.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long địa chính trị, địa kinh tế và và địa quân sự hết sức quan trọng đối với cả nước. Vùng nằm kề tuyến hàng hải Đông - Tây nằm trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, giữa Nam Á và Đông Á cũng như với Úc và các quần đảo khác trong Thái Bình Dương với hơn 700 km bờ biển, bằng 23% bờ biển cả nước, khoảng 360.000 km2 vùng biển và vùng đặc quyền kinh tế, các quần đảo Thổ Chu, Nam Du, và đảo Phú Quốc là những chuỗi đảo hết sức quan trọng kiểm soát tuyến đường biển Thái Bình Dương qua Biển Đông nối với Ấn Độ Dương.

---

[1] (1) Vùng TD&MN Bắc Bộ; (2) Vùng đồng bằng sông Hồng; (3) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; (4) Vùng Tây Nguyên; (5) Vùng Đông Nam Bộ và (6) Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

[2] Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Vĩnh Long.

[3] Thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang, tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang theo Quyết định thành lập số 492/QĐ-TTg, ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

TT	Địa phương	Tỉnh lỵ	Số lượng đơn vị HC				Diện tích (km²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (ng/km²)
			Tp	Tx	Q	H			
	Cần Thơ				5	4	1.439,20	1.235.171	858
	An Giang	Tp. Long Xuyên	2	1		8	3.536,70	1.908.352	540
	Bạc Liêu	Tp. Bạc Liêu	1	1		5	2.669,00	907.236	340
	Bến Tre	Tp. Bến Tre	1			8	2.394,60	1.288.463	538
	Long An	Tp. Tân An	1	1		13	4.494,93	1.695.150	377
	Cà Mau	Tp. Cà Mau	1			8	5.294,87	1.194.476	226
	Sóc Trăng	Tp. Sóc Trăng	1	2		8	3.311,87	1.199.653	362
	Hậu Giang	Tp. Vị Thanh	2	1		5	1.621,80	733.017	452
	Trà Vinh	Tp. Trà Vinh	1	1		7	2.358,20	1.009.168	428
	Đồng Tháp	Tp. Cao Lãnh	3			9	3.383,80	1.599.504	473
	Vĩnh Long	Tp. Vĩnh Long	1	1		6	1.525,60	1.022.791	670
	Kiên Giang	Tp. Rạch Giá	3			12	6.348,80	1.723.067	271
	Tiền Giang	Tp. Mỹ Tho	1	2		8	2.510,50	1.764.185	703
	Tổng		**18**	**10**	**5**	**101**	**40.889,87**	**17.273.630**	**423**

Nguồn: TCTK

Vùng ĐBSCL là trung tâm sản xuất lớn nhất của cả nước về nông nghiệp và kinh tế biển, đóng góp khoảng 50% sản lượng lúa, 95% lượng gạo xuất khẩu, gần 65% sản

lượng nuôi trồng thủy sản, 60% lượng cá xuất khẩu và gần 70% các loại trái cây của cả nước; là khu vực có nhiều bãi biển đẹp, cùng hệ thống sông ngòi, kênh rạch, vườn cây, có 3 khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên được công nhận là khu Ramsar của thế giới; là vùng có tiềm năng về năng lượng tái tạo lớn như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều... Vùng ĐBSCL là địa bàn sinh sống gắn bó đoàn kết lâu đời của cộng đồng các dân tộc Việt, Khơ Me, Hoa, Chăm... với những nét văn hóa hết sức đặc thù và nền văn minh sông nước độc đáo như giao thông chủ yếu sử dụng ghe, thuyền; các điểm quần cư nông thôn phụ thuộc vào kênh rạch, sống chung với lũ và phương thức khai thác các sản vật mùa khô và mùa nước nổi,....

Tổng diện tích toàn vùng ĐBSCL khoảng 40,6 nghìn km² chiếm 12% diện tích tự nhiên cả nước, trong đó có khoảng 1,5 triệu ha đất trồng lúa. Dân số toàn vùng đến 1/4/2019 là 17.273.630 người chiếm khoảng 18% dân số cả nước, mật độ dân số khoảng 423 người/km2, gấp 1,45 lần mật độ bình quân cả nước; trong đó dân số tập trung, sống tại nông thôn 12 945 543 người chiếm tỷ lệ khoảng 75%, sống tại thành thị 4.328 087 chiếm tỷ lệ khoảng 25%[4] .

2. Bối cảnh ra đời Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 và Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012

Năm 2000, sau 10 năm thực hiện Chiến lược kinh tế - xã hội 1991-2000 và 15 năm đổi mới, nền kinh tế nước ta có nhiều chuyển biến tích cực, có bước phát triển mới về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và hội nhập kinh tế quốc tế; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt, văn hoá xã hội không ngừng tiến bộ; thế và lực của đất nước hơn hẳn 10 năm trước, khả năng độc lập tự chủ được nâng lên, tạo thêm điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa. *Tuy nhiên,* đất nước chưa vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển; trình độ phát triển kinh tế của nước ta còn thấp xa so với mức trung bình của thế giới và kém nhiều nước xung quanh; kinh tế - xã hội vẫn còn những mặt yếu kém, bất cập như hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu; quan hệ sản xuất có mặt chưa phù hợp, hạn chế việc giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất; kinh tế vĩ mô còn những yếu tố thiếu vững chắc; giáo dục, đào tạo còn yếu về chất lượng, cơ cấu đào tạo chưa phù hợp; đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng thường bị thiên tai. Các vùng, khu vực lãnh thổ chưa khai thác hiệu năng, lợi thế để phát triển kinh tế và vươn lên.

Phát triển các vùng kinh tế được chỉ ra tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 nhằm định hướng cho các vùng để cùng cả nước đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Trong đó phát triển vùng ĐBSCL được chỉ ra là: "*Tiếp tục phát huy vai trò của vùng lúa và nông*

[4] Báo cáo Tổng điều tra dân số và nhà ở của Tổng cục Thống kê.

sản, thủy sản xuất khẩu lớn nhất cả nước; đẩy mạnh sản xuất và nâng cao chất lượng lương thực, rau quả, chăn nuôi, thủy sản hàng hoá. Phát triển công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp, các ngành, nghề tiểu, thủ công nghiệp và các dịch vụ. Triển khai xây dựng các cụm công nghiệp sử dụng khí Tây Nam. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ. Hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ và mạng giao thông thủy. Nâng cấp và mở rộng quốc lộ 1A, mở thêm một số tuyến trục để phát triển giao thông phía Tây Nam. Nâng cấp các quốc lộ đến các tỉnh lỵ. Xây dựng cầu qua sông Hậu và có đủ cầu trên các tuyến này. Phát triển mạng đường liên huyện và giao thông nông thôn, xây cầu kiên cố thay "cầu khỉ". Hoàn chỉnh các cảng sông, nâng cấp các sân bay. Quy hoạch và xây dựng khu dân cư, kết cấu hạ tầng phù hợp với điều kiện chống lũ hàng năm và ngăn mặn".

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 và để định hướng rõ nét hơn cho phát triển kinh tế- xã hội vùng ĐBSCL, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 21-NQ/TW). Phương hướng Nghị quyết 21-NQ/TW đặt ra cho vùng là: *"Huy động cao nhất các nguồn lực, trước hết là nội lực, nguồn lực của các thành phần kinh tế; đặc biệt cần quan tâm xây dựng và phát huy nhân tố con người để khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của vùng, kể cả vùng biển và thềm lục địa; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tạo ra những vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung; phát triển kinh tế biển (nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí, du lịch, vận tải biển...); xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế của cả nước với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, hiệu quả, bền vững; gắn phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng quan hệ sản xuất mới, phù hợp; các mặt văn hóa, xã hội tiến kịp mặt bằng chung của cả nước, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là với đồng bào Khơ-me và nhân dân vùng ngập lũ; phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ môi trường sinh thái, với bảo đảm ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng vững chắc".*

Đến năm 2012, sau 9 năm triển khai Nghị quyết 21-NQ/TW, phát triển kinh tế- xã hội vùng ĐBSCL đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch và phát triển đúng hướng với quy mô, chất lượng, hiệu quả ngày càng cao. Kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội có bước phát triển tích cực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng của vùng. Đã khẳng định vị thế trung tâm sản xuất, xuất khẩu lúa gạo, thủy hải sản và cây ăn quả hàng đầu của cả nước. Các chương trình phục vụ an sinh xã hội đã góp phần ổn định cuộc sống người dân nhất là đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng ngập lũ. Trên nhiều lĩnh vực văn hóa, xã hội từng bước phát triển khá và ngày càng ổn

định. Tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm đáng kể. Y tế , giáo dục được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị đãcơ bản giải quyết được bức xúc của nhân dân. Thế trận quốc phòng an ninh được tăng cường, trật tự xã hội được củng cố. *Tuy nhiên*, nhiều mục tiêu, nhiệm vụ chưa đạt theo yêu cầu Nghị quyết 21-NQ/TW đề ra. Tăng trưởng kinh tế thiếu vững chắc, tiềm năng, lợi thế của vùng chưa được đầu tư khai thác đúng lúc, đúng tầm. Kinh tế chủ yếu phát triển theo chiều rộng. Việc đầu tư và ứng dụng khoa học, công nghệ mới vào sản xuất tạo giá trị gia tăng không cao. Nông nghiệp chiếm tỷ trọng còn lớn (39%). Công nghiệp quy mô nhỏ với công nghệ trung bình. Hệ thống kết cấu hạ tầng còn hạn chế và thiếu đồng bộ nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi. Sản lượng công nghiệp hàm lượng công nghệ thấp. Giá trị sản xuất nông nghiệp thiếu ổn định và có nguy cơ bị thu hẹp diện tích do biến đổi khí hậu và nước biển xâm nhập. Môi trường bị ô nhiễm. Mặt bằng học vấn của vùng thấp hơn mức bình quân chung cả nước. Chất lượng giáo dục, y tế vẫn còn thấp xa so với yêu cầu. tay nghề lao động yếu và thiếu cơ sở đào tạo lao động kỹ thuật cao. Công tác quy hoạch vùng, ngành, lĩnh vực còn chậm, tính khả thi chưa cao. Việc sử dụng nguồn lực nhất là nội lực cho đầu tư phát triển còn hạn chế, thu hút vốn FDI, ODA chưa đáp ứng yêu cầu. Vốn hỗ trợ của Trung ương chưa được nhiều, sử dụng thiếu tập trung.

Trước thực trạng của vùng và trên cơ sở tổng kết 9 năm thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW, Bộ Chính trị khóa XI đã ban hành Kết luận 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020. Kết luận 28-KL/TW đã kế thừa, cập nhậ và bổ sung một số mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cho vùng so với Nghị quyết 21-NQ/TW với phương hướng, mục tiêu cơ bản là: (i) Xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ cho nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng cao, bền vững. Phát triển mạnh kinh tế biển. Xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia. Phát triển mạnh dịch vụ - du lịch thành ngành kinh tế then chốt của vùng. Chủ động hội nhập, hợp tác kinh tế với các nước, trước hết là các nước khu vực Đông Nam Á"; **(ii)** Ưu tiên tập trung xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội để khai thác có hiểu quả tiềm năng, lợi thế của vùng. Tập trung hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; Phát triển công nghiệp năng lượng, sinh hóa, công nghiệp chế tác trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, Hình thành cơ bản hệ thống đê điều, cống đập ngăn mặn, ứng phó với nước biển dâng và tác động thường nguông sông Mê Kong"; **(iii)** Phát triển các lĩnh vực văn hóa – xã hội tiến kịp mặt bằng chung của cả nước. Xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm, giải quyết an sinh xã hội, bảo vệ môi trường; hoàn thành mục tiêu xây dựng 50% xã nông thôn mới. Phát huy tiềm lực, tăng cường thực lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, chủ quyền quốc gia và trật tự an toàn xã hội"; **(iv)** Phấn đấu đạt các chỉ tiêu kinh tế- xã

hội theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tê- xã hội vùng ĐBSCL đã được Chính phủ phê duyệt...Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Nghị quyết 21-NQ/TW và Kết luận 28-KL/TW thể hiện được sự nhất quán, xuyên suốt và đảm bảo phù hợp với thực tiễn trong các chủ trương, định hướng của Đảng nhằm phát triển vùng ĐBSCL; là cơ sở quan trọng giúp Chính phủ, Bộ ngành ban hành cơ chế, chính sách và bổ sung, điều chỉnh nguồn lực nhằm phát triển các địa phương và vùng ĐBSCL; là căn cứ quan trọng để các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với các đường lối, chủ trương của Đảng.

3. Nhiệm vụ tổng kết

- Thực hiện Chương trình làm việc số 05-CTr/TW ngày 16/3/2021 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2021 và theo phân công của của Bộ Chính trị[5], Ban Kinh tế Trung ương đã ban hành Quyết định số 96-QĐ/BKTTW ngày 21/05/2021 thành lập Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 21-NQ/TW gồm 29 đồng chí là đại diện lãnh đạo của 14 bộ, ban, ngành và 13 đồng chí lãnh đạo tỉnh ủy các địa phương vùng ĐBSCL; giao Ban Kinh tế Trung ương là cơ quan thường trực và chủ trì phối hợp để triển khai Đề án.

- Ban Chỉ đạo 96-QĐ/BKTTW đã ban hành Kế hoạch, Đề cương tổng kết cho các Bộ ngành, địa phương vùng ĐBSCL; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo; giao nhiệm vụ cho Tổ Biên tập, Tổ Cộng tác viên của Đề án; đặt hàng thực hiện các chuyên đề chuyên sâu cho các Viện, Trung tâm nghiên cứu, Trường Đại học; thực hiện khảo sát, làm việc tại một số địa phương, tổ chức các Hội nghị, Tọa đàm, Hội thảo theo Kế hoạch tổng kết đã nhằm đánh giá toàn diện kết quả thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW sau 18 năm thực hiện (2003-2020).

- Toàn bộ 13/13 địa phương trong vùng và 19/19 Bộ ngành đã nghiêm túc thực hiện Kế hoạch tổng kết số 31-KH/BKTTW ngày 02/6/2021 của Ban Kinh tế Trung ương. Đến hết tháng 9/2021, Thường trực Ban Chỉ đạo đã nhận được đầy đủ các Báo cáo tổng kết của 13/13 địa phương và 19/19 Bộ ngành. Các Báo cáo tổng kết cơ bản đảm bảo chất lượng, tiến độ và bám sát mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết 21-NQ/TW giao cho các Bộ ngành, địa phương và đề cương của Ban Chỉ đạo. Trên cơ sở đó, Ban Chỉ đạo 96-QĐ/BKTTW giao Tổ Biên tập tổng hợp, hoàn thiện Đề án, xin ý kiến các Bộ ngành, thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập để hoàn thiện Đề án trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Quá trình tổng kết đã gặp một số khó khăn do Đại dịch Covid-19 tác động lớn vào Đồng bằng sông Cửu Long; thiếu các số liệu chính thức có tính hệ thống về phát triển kinh tế - xã hội của vùng nhất là giai đoạn trước năm 2010; sự không thống nhất trong số liệu giữa các bộ, ngành, địa phương và cơ quan thống kê. Để

[5] Căn cứ Công văn số 564-CV/VPTW ngày 20/4/2021 của Văn phòng Trung ương Đảng về Ý kiến của đồng chí Thường trực Ban Bí thư về việc thành lập Ban Chỉ đạo.

hoàn thiện Báo cáo trình Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo đã chủ động kết hợp nhiều hình thức để tổ chức tổng kết (như tổ chức các hội thảo, toạ đàm, hội nghị góp ý kiến dự thảo Báo cáo tổng kết với các địa phương trong vùng bằng hình thức kết hợp trực tiếp và trực tuyến); chọn lọc các số liệu của Bộ ngành, địa phương và cơ quan thống kê cung cấp để phân tích, đánh giá phát triển kinh tế vùng.

- Báo cáo tổng kết Nghị quyết 21-NQ/TW và Kết luận 28-KL/TW được chắt lọc, tổng hợp từ các Báo cáo tổng kết của 19 Bộ, ngành và 13 địa phương trong vùng. Báo cáo kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu nhiều Đề án, Đề tài, Báo cáo chuyên đề chuyên sâu của các Viện nghiên cứu, Trường Đại học, Trung tâm nghiên cứu trong nước, quốc tế[6]; ý kiến đóng góp của các Bộ ngành, các thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập; ý kiến của các nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học tại các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, khảo sát thực tế. Đặc biệt, Báo cáo tổng kết Đề án đã cập nhật, bổ sung các quan điểm, chủ trương mới của Đảng tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030; các Nghị quyết chuyên đề có liên quan; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long nhiệm kỳ 2020-2025 và cập nhật tác động của bối cảnh mới trong nước, quốc tế đến phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng an ninh của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Nội dung Đề án gồm 4 phần (ngoài phần Đặt vấn đề, Phụ lục):

- Phần I: Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW, Kết luận 28-KL/TW.

- Phần II: Kết quả thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW, Kết luận 28-KL/TW.

- Phần III: Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng và phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Phần IV: Kiến nghị và tổ chức thực hiện.

---

[6] Đặc biệt là Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Trung tâm Phân tích, Dự báo kinh tế- xã hội Quốc gia.

PHẦN I

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 21-NQ/TW, KẾT LUẬN 28-KL/TW

1. Công tác tuyên truyền, học tập, quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết của các cấp ủy, cơ quan, tổ chức, đảng viên ở Trung ương và địa phương

- Nghị quyết số 21-NQ/TW và Kết luận số 28-KL/TW đã được các Ban cán sự Đảng, các Đảng ủy trực thuộc Trung ương nghiêm túc tổ chức nghiên cứu, học tập và quán triệt bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng nhất là sử dụng hiệu quả các ứng dụng CNTT. Hàng năm, trong triển khai các nhiệm vụ liên quan đến vùng, thực hiện Kế hoạch công tác, sơ kết, tổng kết, các Ban, Bộ, ngành đã gắn các nhiệm vụ với nội dung thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW, Kết luận 28-KL/TW và Chương trình, Kế hoạch hành động của Chính phủ. Qua đó, nâng cao nhận thức về vai trò, nhiệm vụ của từng Ban, Bộ, Ngành đối với phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Nghị quyết 21-NQ/TW và Kết luận 28-KL/TW đã được cấp ủy các cấp tại các địa phương kịp thời tổ chức Hội nghị cán bộ để triển khai, quán triệt đến cán bộ chủ chốt; tổ chức nghiên cứu, học tập, phổ biến, tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, đảng viên các cấp chính quyền, đoàn thể, các lực lượng vũ trang và nhân dân bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Thông qua đó, cả hệ thống chính trị và nhân dân hiểu rõ mục đích, nội dung, tư tưởng chỉ đạo, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long. Hầu hết, các địa phương trong vùng đều thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 21- NQ/TW do 01 đồng chí Thường trực Tỉnh ủy hoặc UBND tỉnh làm Trưởng Ban, xây dựng Chương trình hành động thực hiện và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo. Nhìn chung, việc triển khai quán triệt Nghị quyết 21-NQ/TW và Kết luận 28-KL/TW của Bộ Chính trị đã được các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể thực hiện nghiêm túc, hiệu quả và đã nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của Nghị quyết đối với sự phát triển của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ được thành lập vào ngày 09 tháng 12 năm 2002, nhằm giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ về triển khai thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng Tây Nam Bộ. Để thực hiện quyền hạn được giao, Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ có một số nhiệm vụ chủ yếu sau: **(i)** Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, công tác dân tộc, tôn giáo, công tác xây dựng hệ thống chính trị trên địa bàn; **(ii)** Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất với Đảng và Chính phủ về

cơ chế, chính sách cùng các giải pháp cần chỉ đạo để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, công tác dân tộc, tôn giáo, xây dựng hệ thống chính trị; về liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân trên các tuyến, trong từng vùng, về biến đổi khí hậu...; **(iii)** Chỉ đạo và tổ chức phối hợp các lực lượng, cơ quan chức năng của Trung ương và địa phương đấu tranh ngăn chặn âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chỉ đạo xử lý kịp thời những tình huống đột xuất về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn; **(iv)** Tổ chức sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các nhiệm vụ công tác của Ban Chỉ đạo.

- Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, Bộ Chính trị giao nhiệm vụ cho Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc và phối hợp để triển khai Nghị quyết 37-NQ/TW.Năm 2011, Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương trong vùng tổ chức tổng kết thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW nhằm đánh giá những thành tựu, kết quả đạt được; tồn tại và nguyên nhân; những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện; phát hiện những nhân tố điển hình để nhân rộng; đề xuất chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn tiếp theo. Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ đóng vai trò quan trọng trong phối hợp để tham mưu, đề xuất Bộ Chính trị khóa XI ban hành Kết luận 28-KL/TW ngày 14/8/2012 về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020.

- Giai đoạn từ 2003-2017, Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ đã phối hợp chặt chẽ với các địa phương trong vùng nghiêm túc thực hiện chức năng nhiệm vụ được Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao và góp phần vào kết quả phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long. *Tuy nhiên*, hoạt động của Ban Chỉ đạo trên cơ sở Quy định 96-QĐ/TW ngày 28/5/2012 của Bộ Chính trị với nhiệm vụ chủ yếu là "chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc" tất cả Bộ, ngành, địa phương liên quan và đến gần như tất cả lĩnh vực hoạt động của các tỉnh nhưng không có cụ thể hóa về giới hạn, phạm vi hay phân cấp rõ ràng, dẫn tới "trùng dẫm" về chức năng, nhiệm vụ của chính các cơ quan lãnh đạo và các Bộ, Ban, ngành ở Trung ương. Phạm vi thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ khá rộng, bao gồm các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng, dân tộc - tôn giáo, xây dựng hệ thống chính trị. Trong khi đó phân cấp về quyền hạn chưa rõ ràng, cơ cấu tổ chức mỏng, tổ chức bộ máy và năng lực cán bộ còn nhiều bất cập nên hiệu quả hoạt động nhiều mặt rất hạn chế. Đến năm 2017, sau khi hoàn thành vai trò, sứ mệnh lịch sử của mình, Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ đã kết thúc hoạt động theo Quyết định số 104-QĐ/TW ngày 28/11/2017 của Ban Chấp hành Trung ương,

theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu (khóa XII).

2. Công tác thể chế hoá, cụ thể hoá Nghị quyết 21-NQ/TW và Kết luận 28-KL/TW

2.1. Quốc hội

Giai đoạn 2004-2020, Quốc hội chưa ban hành cơ chế, chính sách đặc thù, riêng biệt nào cho Vùng để triển khai Nghị quyết 21-NQ/TW và Kết luận 28-KL/TW. Tuy nhiên giai đoạn này, Quốc hội đã ban hành các Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm; các Nghị quyết chuyên đề về chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia[7] các giai đoạn; thực hiện ưu tiên trong việc phân bổ ngân sách hàng năm có tính đến yếu tố đặc thù cho các địa phương trong vùng... Các Nghị quyết của Quốc hội đã bổ sung nguồn lực đáng kể và tác động lớn việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết 21-NQ/TW, Kết luận 28-KL/TW.

Ngoài ra, trong giai đoạn này, Quốc hội đã ban hành và sửa đổi nhiều Luật[8], Nghị quyết liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng cho cả nước. Hệ thống pháp luật do Quốc hội ban hành tạo khuôn khổ và hành lang pháp lý, điều chỉnh cơ chế chính sách, bổ sung nguồn lực đáng kể và tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời gian qua.

2.2. Chính phủ, Bộ, ngành

2.2.1. Chính phủ

- Giai đoạn 2003-2012, Chính phủ không ban hành Chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW, nhưng giai đoạn này nhằm thể chế hóa Nghị quyết 21-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, từ cơ chế đặc thù cho địa phương đến các chính sách liên quan đến phát triển vùng[9] nhằm thúc đẩy phát

---

[7] Nghị quyết số 13/2011/QH13 ngày 09/11/2011 của Quốc hội về Chương trình MTQG giai đoạn 2011 - 2015, Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/ 11/2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020.

[8] Luật Khoáng sản; Luật Chính quyền địa phương; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Xây dựng; Luật Quy hoạch; Luật Kiến trúc; Luật Quy hoạch đô thị; Luật Khoa học Công nghệ; Luật Công nghệ cao; Luật Quốc phòng; Luật Đầu tư công; Luật Bảo vệ môi trường; Luật Đất đai; Luật kinh doanh Bất động sản; Luật Nhà ở; Luật Đầu tư; Luật Doanh nghiệp; Luật An ninh Quốc gia; Luật An ninh mạng; Luật Cư trú; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Thanh niên; Luật Giáo dục; Luật Trồng trọt; Luật Chăn nuôi; Luật Lâm nghiệp; Luật Thủy sản; Luật Thương mại; Luật Du lịch;...

[9] Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020; Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng song Cửu Long; Quyết định số 113/2009/QĐ - TTg ngày 11/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 26/2008/QĐ-TTg về ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL đến năm 2010; Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 05/2/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010;...

triển kinh tế chung của cả nước, trong đó có vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đặc biệt, trong giai đoạn này nhằm triển khai Nghị quyết số 45-NQ/TW, ngày 17/2/2005, của Bộ Chính trị (khóa IX), "Về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"; Chính phủ đã ban hành Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 20/3/2009 về việc ban hành Kế hoạch triển khai tiếp Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ giai đoạn 2009 - 2015 là điều kiện quan trọng để phát triển thành phố Cần Thơ thành đô thị trung tâm, động lực phát triển của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Giai đoạn 2013-2020, thực hiện Kết luận 28-KL/TW, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2270/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 về Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 28-KL/TW của Bộ Chính trị và giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành, địa phương trong vùng về: (1) Hoàn thiện cơ chế, chính sách, thể chế về chính sách theo hướng đặc thù với một số ngành, lĩnh vực cụ thể; (2) Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị các sản phẩm chủ lực, sản phẩm mũi nhọn có tính cạnh tranh trên các lĩnh vực; (3) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông và thủy lợi, ưu tiên tập trung cho hệ thống giao thông huyết mạch liên vùng đối với giao thông đường bộ, đường thủy, hàng không và hệ thống các cảng biển theo quy hoạch được duyệt,...; (4) Phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái, khai thác tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đảm bảo phát triển bền vững; (5) Phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Ngoài ra, để xây dựng thành phố Cần Thơ thành "thành phố trung tâm vùng, sinh thái, văn minh, hiện đại mang đậm bản sắc sông nước vùng đồng bằng sông Cửu Long" năm 2019, Bộ Chính trị đã chỉ đạo tổng kết Nghị quyết số 45-NQ/TW, ngày 17/02/2005 và ban hành Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, Chính phủ vừa ban hành Nghị quyết 98/NQ-CP ngày 30/8/2021 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Một số cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển thành phố Cần Thơ thành Trung tâm vùng có tác động đến phát triển Thành phố và có hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

2.2.2. Các Bộ, ngành

- Các Bộ, ngành chủ động xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách, bố trí các nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ được giao tại các Quyết định về các cơ chế, chính sách đặc thù và Kế hoạch hành động của Chính phủ. Các Bộ ngành không ban hành Chương trình hành động riêng để triển khai các nhiệm vụ theo Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị và Kế hoạch, cơ chế đặc thù của Chính phủ.

- Phần lớn các cơ chế chính sách đặc thù theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận 28-KL/TW (Quyết định số 2270/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ) đã được các Bộ, ngành ban hành và tổ chức thực hiện như: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng, vùng kinh tế trọng điểm, liên kết vùng, thành lập tổ điều phối phát triển vùng, hội đồng vùng[10]; cơ chế chính sách về hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, về đất đai, về nông lâm nghiệp, về chính sách dân tộc, về tổ chức bộ máy chính quyền nhà nước, xây dựng chính quyền địa phương; cơ chế, chính sách về cải cách hành chính, về công tác cán bộ, về dân cư, về các ngành nghề[11]. Các cơ chế, chính sách được các Bộ ngành ban hành đã bổ sung, thu hút và khơi thông nguồn lực và tác động tích cực, góp phần quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng thời gian qua. Một số cơ chế, chính sách liên kết và phát triển kinh tế vùng được quy định tại các Quyết định[12] của Chính phủ đang được các Bộ, các tỉnh trong vùng thảo luận và đề xuất xây dựng danh mục các dự án, chương trình liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long[13] để hoàn chỉnh và báo cáo Thủ tướng

---

[10] Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2020-2025; Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 - 2020; Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015 về việc thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 - 2020; Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 - 2020; Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/2/2014 về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến 2030; Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030....

[11] Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 13/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động tổng thể thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG thích ứng với biến đổi khí hậu; Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 26/5/2017 về việc phê duyệt Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa, giai đoạn 2017- 2020; Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án ái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 79/QĐ-TTg ngày 18/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025; Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/201 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm, hoàn thiện mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu nước biển dâng; Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu nước biển dâng.

[12] Quyết định số số 593/QĐ-TTg, các tiêu chí xác định dự án liên kết vùng đồng bằng sông cửu long theo; Quyết định số 625/QĐ-BKHĐT ngày 05/5/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

[13] Danh mục dự án đề xuất xây dựng đề cương theo yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là 05 dự án: (1) Dự án liên kết nâng cấp chuỗi giá trị xoài Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long; (2) Dự án đầu tư nâng cấp

Chính phủ xem xét, quyết định. Tuy nhiên, còn một số Bộ ngành chậm ban hành các cơ chế, chính sách; thậm chí một vài cơ chế, chính sách chưa được ban hành theo nhiệm vụ do Chính phủ giao; một số cơ chế chính sách được ban hành khá lâu, chậm bổ sung, sửa đổi, thậm chí đã lỗi thời không còn phù hợp cho việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của vùng và các địa phương theo Nghị quyết 21-NQ/TW và Kết luận 28-KL/TW.

- Các Đề án, Dự án, đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm nhằm bổ sung nguồn lực cho vùng theo Nghị quyết 21-NQ/TW, Kết luận 28-KL/TW của Bộ Chính trị và các cơ chế đặc thù và triển khai Quyết định số 2270/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng được các Bộ ngành quan tâm, triển khai, cơ bản đảm bảo thời gian và tiến độ đề ra, tạo ra hiệu ứng cộng hưởng cho phát triển kinh tế - xã hội các địa phương và vùng. Tuy nhiên, vẫn còn các đề án, dự án, công trình, dự án triển khai chậm tiến độ, chưa được triển khai do thiếu vốn, đang triển khai nhưng dang dở, thua lỗ, hoặc không còn phù hợp với bối cảnh mới đã gây ảnh hưởng lớn đến thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW và Kết luận 28-KL/TW của vùng và các địa phương.

2.3. Địa phương

- Cấp ủy Đảng các tỉnh trong vùng đã xây dựng Chương trình, Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết 21-NQ/TW, Kết luận 28-KL/TW; cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết vào nội dung cụ thể trong các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các nhiệm kỳ 2005-2010; 2011-2015, 2015-2020, 2020-2025; lồng ghép trong các Nghị quyết chuyên đề, các chương trình, đề án quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư trong giai đoạn 5 năm và hàng năm; phân công trách nhiệm các cấp, các ngành triển khai thực hiện. Theo đó, một số tỉnh đã ban hành Nghị quyết riêng để phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh của tỉnh[14].

- HĐND, UBND các địa phương đã ban hành các cơ chế, chính sách để cụ thể hóa các quy định của Trung ương và lồng ghép trong các Nghị quyết, Quyết định, Chương trình, Quy hoạch, Kế hoạch hàng năm, 5 năm, phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương...; đưa các nhiệm vụ triển khai Nghị quyết thành các Đề án, Dự án cụ thể về lĩnh vực phát triển kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch...), kết cấu hạ tầng, đất đai và môi trường, văn hóa xã hội (văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo, giảm nghèo...), xây dựng nông thôn mới, lĩnh vực quốc phòng, an ninh,...

- Các nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết 21- NQ/TW, Kết luận 28-

---

Trung tâm giống cá tra chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp; (3) Dự án hoàn chỉnh hệ thống kênh trục tiêu thoát lũ và cấp nước vùng Đồng Tháp Mười phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cho tiểu vùng; (4) Dự án tăng cường khả năng chống chịu sạt lở vùng giữa sông Tiền và sông Hậu; (5) Dự án nâng cấp Kênh Mương Khai - Đốc Phủ Hiền. Tỉnh Đồng Tháp đề xuất Trung ương bổ sung 02 dự án: (1) Dự án đầu tư mới đoạn Mỹ An - Cao Lãnh (tuyến kết nối dự án Trung tâm Đồng bằng sông Mê Kông với tuyến N2 đi thành phố Hồ Chí Minh); (2) Dự án phát triển hệ thống Logistics tiểu vùng Đồng Tháp Mười.

[14] An Giang, Bến Tre, Kiên Giang,...

KL/TW của Bộ Chính trị và Chương trình, Kế hoạch hành động của Chính phủ được các địa phương trong vùng nghiêm túc triển khai, là căn cứ quan trọng để cấp ủy các địa phương định hướng phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Tuy nhiên, vẫn còn một số nhiệm vụ, giải pháp chưa được các địa phương quyết liệt trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện, nhất là trong phối hợp với các Bộ ngành giải quyết các khó khăn, thách thức về công tác môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác hiệu quả tài nguyên, cơ cấu lại nông nghiệp, công tác dân tộc, giáo dục, giảm nghèo... và phối hợp liên kết giữa các địa phương để khai thác các tiềm năng, lợi thế để phát triển.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 21-NQ/TW, KẾT LUẬN 28-KL/TW

A- KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỦA NGHỊ QUYẾT 21-NQ/TW, KẾT LUẬN 28-KL/TW

I. Phát triển kinh tế

1.1. Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long

- Kinh tế vùng tăng trưởng khá, quy mô kinh tế được cải thiện. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2004-2020 đạt bình quân khoảng 8,68%[15]; trong đó giai đoạn 2001-2005 đạt 10,41%/năm, 2006-2010 đạt 13,01%, 2011 - 2015 đạt 6,5%[16], 2016-2020 đạt 5,8%[17]. Quy mô GRDP của Vùng năm 2020 (giá so sánh) đạt 596 nghìn tỷ đồng, xếp thứ 4 so với các vùng trong cả nước[18], đóng góp 11,95% vào tổng GDP cả nước[19].

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch khá tích cực, tiệm cận dần với cơ cấu kinh tế của cả nước. Trong đó: tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp giảm từ 40,3% năm 2010 xuống còn là 31,86% năm 2020; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 20,9% năm 2010 lên 21,1% năm 2015 và 26,28% năm 2020; tỷ trọng khu vực dịch vụ giảm nhẹ từ 38,7% năm 2010 lên 42,6% năm 2015 và đạt 36,1% năm 2020. Thuế trừ trợ cấp sản phẩm 5,8%.

- Tổng thu ngân sách nhà nước của vùng được cải thiện, tăng dần khả năng cân đối của các địa phương, đến năm 2020 đạt 123.586 tỷ đồng, đáp ứng 74% nhu cầu chi của các địa phương; trong đó tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015 là 8,92% và thấp hơn tăng thu bình quân cả nước là (10,25%), giai đoạn 2016-2020 là 6,95% cao hơn tăng thu bình quân cả nước là (4,4%). Tổng chi ngân

---

[15] Tính toán bằng phương pháp bình quân gia quyền trên cơ sở số liệu các giai đoạn của Bộ KH và ĐT.
[16] Cao hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân cả nước (6,2%)
[17] Thấp hơn so với cả nước (6,2%), đứng thứ 5 so với các Vùng khác.
[18] Sau Vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
[19] Theo Báo cáo của Trung tâm Phân tích và Dự báo Kinh tế- Xã hội: " Năm 2020, GRDP của vùng đạt 975 nghìn tỉ đồng, tăng gấp 1,8 lần so với năm 2013 và 8,1 lần so với năm 2004. Với quy mô kinh tế như vậy, ĐBSCL trung bình đóng góp khoảng 12% vào tổng giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế".

sách của vùng năm 2020 đạt 167.322 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển chiếm khoảng 30%, chi thường xuyên khoảng 60% tổng chi ngân sách của vùng; trong đó tăng chi ngân sách giai đoạn 2011-2015 là 6,61% và thấp hơn bình quân cả nước (10,5%), giai đoạn 2016-2020 là 6,72% và cao hơn bình quân cả nước (1,76%). Tuy nhiên đến 2020, còn 12/13 địa phương trong vùng chưa tự cân đối được ngân sách[20].

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng được cải thiện, cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên nhưng thấp hơn các vùng còn lại của cả nước. Trong đó giai đoạn 2006-2010 đạt 447,1 nghìn tỉ đồng, tăng gấp hơn 2,6 lần so với giai đoạn trước đó, trung bình tăng 14%/năm và bằng 36,4% GRDP của vùng; giai đoạn 2011-2020 là 2,69 triệu tỷ đồng, trong đó khu vực nhà nước là 973,08 nghìn tỷ đồng[21] (bằng 36,6%), khu vực ngoài nhà nước là 1,106 triệu tỷ đồng (bằng 40,7%), khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 613,6 nghìn tỷ đồng (bằng 22,8%)[22].

- Năng suất lao động bình quân của Vùng có xu hướng tăng. Đến năm 2020 năng suất lao động đạt 61,8 triệu đồng, xếp thứ 3/6 vùng của cả nước; tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 là 6,04% và giai đoạn 2016-2020 là 6,49%, cao hơn tăng trưởng bình quân cả nước[23].

- Đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của vùng đồng bằng sông Cửu Long ngày càng tích cực. Giai đoạn 2004-2012, đóng góp của TFP chỉ đạt 9,5%, đến giai đoạn 2013-2020 tăng lên 39,4% gần bằng với mức TFP bình quân của cả nước[24].

- Hiệu quả sử dụng vốn của vùng đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng cải thiện thời gian gần đây so với cả nước. Trong suốt giai đoạn 2001-2015, hiệu quả sử dụng vốn của vùng đều thấp hơn so với bình quân của cả nước. Giai đoạn 2016-2020, hệ số ICOR của vùng là 6,7 thấp so với mức bình quân của cả nước là 7,7; cho thấy hiệu quả sử dụng vốn có sự cải thiện so với bình quân cả nước. Mặc dù vậy, Hệ số ICOR bình quân giai đoạn 2001-2010 của vùng chỉ là 3,8-3,9 nhưng đến giai đoạn 2011-2020, hệ số này lại tăng lên 6,7-7.

- Quy mô lao động của vùng đến năm 2020 là 9,89 triệu người (từ 15 tuổi trở lên), chiếm 18% so với lực lượng lao động cả nước, đứng thứ 4/6 vùng của cả nước. Trong đó tăng trưởng lao động bình quân/năm giai đoạn 2011-2015 là 0,03%, giai

---

[20] Duy nhất có thành phố Cần Thơ tự cân đối được ngân sách.

[21] Trung ương là 385.908 tỷ đồng.

[22] Giai đoạn 2011-2015 là 1.124.423 tỷ đồng, gồm khu vực nhà nước là 439.787 tỷ đồng (bằng 39,11%), khu vực ngoài nhà nước là 430.559 tỷ đồng (bằng 38,29%), khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 254.077 tỷ đồng (bằng 22,6%). Giai đoạn 2016-2020 là 1.568.326 tỷ đồng, trong đó: khu vực nhà nước là 533.552 tỷ đồng (bằng 34%), khu vực ngoài nhà nước là 675.552 tỷ đồng (bằng 43,07%), khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 359.477 tỷ đồng (bằng 22,92%). (Báo cáo Bộ KH và ĐT).

[23] Sau Vùng Đông Nam Bộ và Vùng đồng bằng sông Hồng.

[24] Theo Nhóm nghiên cứu Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia.

đoạn 2016-2020 là -0,75%, thấp hơn tăng trưởng lao động bình quân/năm của cả nước[25] và thấp nhất so với các vùng khác. Cơ cấu lao động của vùng đến năm 2020 gồm nông, lâm nghiệp và thủy sản - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ lần lượt là 38,5% - 25,5% - 36%, cả nước là 33% - 31% - 36%.

- Thu nhập bình quân đầu người của Vùng tăng nhanh, đến năm 2020 tăng 8 lần so với 2004, đạt 46,47 triệu đồng/năm, xếp thứ 3/6 Vùng của cả nước[26]. Tăng trưởng GRDP cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 6,4%, giai đoạn 2016-2020 đạt 5,8%; đến năm 2020, GRDP bình quân đầu người của vùng đạt 56 triệu đồng/người/năm, thấp hơn so với bình quân cả nước (81,6 triệu đồng/người/năm), đứng thứ 4/6 vùng của cả nước.

- Sự bất bình đẳng về thu nhập cũng ngày càng gia tăng, mặc dù thu nhập bình quân của vùng ngày càng cải thiện. Chênh lệch giữa nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2002; 2012 và 2020 lần lượt là 6,8; 7,7 và 7 lần. Hệ số Gini[27] trong giai đoạn 2004-2020 cho thấy bất bình đẳng thu nhập tại vùng đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng tăng lên nhưng đang giảm nhanh từ năm 2016 trở về đây. Hệ số Gini của vùng đồng bằng sông Cửu Long đã tăng từ 0,38 năm 2004 lên mức cao nhất là 0,405 năm 2016 và giảm về chỉ còn 0,37 năm 2020.

1.2. Phát triển các ngành kinh tế

1.2.1. Phát triển công nghiệp

- Tốc độ tăng trưởng (VA) công nghiệp trung bình giai đoạn 2011-2020 của Vùng cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân của cả nước, đạt 10,05% (cả nước 7,4%); và đứng thứ 4/6 trong các vùng kinh tế[28]. Quy mô công nghiệp ngày càng được mở rộng với giá trị gia tăng công nghiệp toàn vùng tăng từ 352,5 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 596 nghìn tỷ đồng vào năm 2020, chiếm tỷ trọng 3,5% so với công nghiệp của cả nước, đứng thứ 5/6 vùng kinh tế của cả nước[29].

- Tỷ trọng đóng góp công nghiệp trong GRDP toàn vùng tăng từ 15,5% năm 2011 lên 21,6%, thấp hơn so với tỷ lệ của cả nước (29,77%) và đứng thứ 5/6 vùng kinh tế[30]. Trong đó, công nghiệp đóng góp chủ yếu từ 04 nhóm ngành công nghiệp, bao gồm các ngành: Chế biến thực phẩm, đồ uống; dệt may, da giầy; cơ khí, sản xuất kinh loại và nhóm ngành công nghiệp hoá chất; có 12/13 địa phương có giá trị công nghiệp ngành chế biến thực phẩm, đồ uống đóng góp cao nhất trong giá trị công

---

[25] Cả nước: giai đoạn 2011-2015 (1,27%) và giai đoạn 2016-2020 (0,16%).

[26] Sau Vùng Đông Nam Bộ (72,3 triệu đồng/năm) và Vùng Đồng bằng sông Hồng (61 triệu đồng/năm)

[27] Hệ số Gini dùng để biểu thị độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, nằm trong khoảng [0,1]. Hệ số Gini càng gần 1 thì bất bình đẳng trong phân phối thu nhập càng cao. Cụ thể: Hệ số Gini < 0,4: bất bình đẳng thấp; Hệ số Gini từ 0,4 đến 0,5: bất bình đẳng trung bình; Hệ số Gini > 0,5: bất bình đẳng cao.

[28] Vùng ĐBSH (11,9%); TD&MNPB (15,4%); ĐNB (5,2%); TN (7,8%); BTB&DHMT (11,9%)

[29] Sau vùng ĐNB (60,2%), ĐBSH (42,6%), BTB&DHMT (13,6), TD&MNPB (11,7%), chỉ hơn TN (1,6%).

[30] Sau vùng ĐNB (37,9%), ĐBSH (33,7%), BTB&DHMT (22,7), TD&MNPB (32,.4%), chỉ hơn TN (11%).

nghiệp của từng địa phương và riêng Trà Vinh có giá trị công nghiệp ngành Da Giầy có tỷ trọng cao hơn ngành chế biến thực phẩm, đồ uống.

- Tỷ trọng đóng góp nội bộ ngành công nghiệp được cải thiện; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, đứng thứ 2/6 so với các vùng kinh tế[31], chiếm 80,74% năm 2020 (năm 2011 là 79,24%) cao hơn so với cả nước (65,82%); tiếp đến là nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (20,79%), nhóm ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (2,56%) và cuối cùng là khai khoáng (chỉ chiếm 1,28%).

- Công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển khá đa dạng. Công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu là chế biến nông sản, hiện chiếm trên 90% sản lượng công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long với điển hình là chế biến lúa gạo; chế biến xuất khẩu tôm và cá da trơn. Công nghiệp hóa chất phát triển nhanh với lợi thế cung cấp đầu vào cho nông nghiệp phát triển tại Tp Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau, Long An..., đáng kể là Cụm khí - điện - đạm Cà Mau cung cấp khoảng 800 nghìn tấn urê/năm. Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống được 6/13 tỉnh thành quan tâm đầu tư với nhiều thương hiệu bia rượu trong và ngoài nước[32]. Công nghiệp dệt may - da giầy phát triển hoạt động ở 10/13 tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long (trừ Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng) với quần áo các loại may sẵn, đến cuối năm 2019 của doanh nghiệp tại 10 tỉnh đạt khoảng 2.000 triệu sản phẩm; đồ da và các sản phẩm khác từ da[33] khoảng hơn 1.400 triệu sản phẩm. Công nghiệp chế biến gỗ, giấy tăng đều qua các năm, hoạt động tại 7/13 tỉnh thành vùng đồng bằng sông Cửu Long (Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng), sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, cói chủ yếu ở tỉnh Hậu Giang[34] và Tiền Giang. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic sản phẩm nhựa gia dụng tập trung chủ yếu tại Cần Thơ, Hậu Giang và Kiên Giang. Sản xuất vật liệu xây dựng tập trung tại Kiên Giang (xi măng Hà Tiên, công suất 5,7 triệu tấn/năm), Cần Thơ (xi măng Tây Đô, công suất 1,2 triệu tấn/năm), gạch nung (438 triệu viên/ năm) và gạch gốm sứ (khoảng hơn 60 nghìn m2/năm) tại Long An và An Giang. Sản xuất sản phẩm từ kim loại phát triển

---

[31] Sau Vùng ĐBSH (84,93%) và cao hơn các vùng còn lại (TD&MNPB (78,07%); ĐNB (76,62%); TN (35,98%); BTB&DHMT (76,21%).

[32] Bia: Sabeco sông Hậu, Công ty CP bia Sài Gòn – miền Tây; foster's Việt Nam, Công ty bia Sài Gòn – Kiên Giang, Sài Gòn – Bạc Liêu; Sài Gòn – Vĩnh Long; Sài Gòn – Sóc Trăng và bia Việt Đức – Sóc Trăng; bia Heineken Việt Nam – Tiền Giang. Bên cạnh sản phẩm bia, một số sản phẩm đồ uống có cồn như rượu được sản xuất tại Kiên Giang, Tiền Giang, nước suối tinh khiết đóng chai ở Hậu Giang, Trà Vinh, Tiền Giang

[33] Một số tỉnh có các sản phẩm đặc thù như nguyên liệu da tại Cần Thơ với khối lượng năm 2019 là 250 nghìn m^2; sản phẩm tết bện tại Trà Vinh với khối lượng hơn 29 nghìn cái/năm, giày thể thao hơn 39 ngàn đôi/năm; vải thành phẩm tại Long An với khối lượng hơn 223 ngàn m^2/năm.

[34] Năm 2019: Sản phẩm mây tre đan ở Hậu Giang đạt hơn 210 ngàn sản phẩm, vật liệu đan tết đạt hơn 1,2 triệu sản phẩm, chiếu cói đạt hơn 80 nghìn sản phẩm.

được nhiều doanh nghiệp đầu tư[35]. Sản xuất xe có động cơ, phương tiện vận tải phát triển tại Tiền Giang, Vĩnh Long và Kiên Giang chủ yếu đóng mới tàu thuyền. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản xuất thiết bị điện tập trung chủ yếu tại Trà Vinh và Bến Tre.

- Quy mô lao động trong công nghiệp năm 2019 đạt 881.600 lao động[36], tỷ trọng lao động trong công nghiệp chiếm 69,3% lao động trong các ngành kinh tế của Vùng, cao hơn mức trung bình của cả nước (52,6%) và cao nhất so với các vùng kinh tế[37].

1.2.2. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp

- Giai đoạn 2004-2020, nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long liên tục tăng trưởng với tốc độ cao, phát triển vượt bậc, khẳng định là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, gắn với công nghệ chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị, luôn xếp đầu cả nước về sản lượng lúa, tôm, cá tra và trái cây và thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia, luôn duy trì được vị trí xuất siêu của cả nước. Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP nông nghiệp đạt 4,6% cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước (3,76%); đóng góp 33,54% GDP nông nghiệp cả nước. Năm 2020, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng chiếm 45,08% cả nước với tốc độ tăng bình quân 4,17%/năm và tăng ở cả 3 lĩnh vực thủy sản, nông nghiệp và lâm nghiệp. Vùng đồng bằng sông Cửu Long luôn đứng đầu cả nước về sản lượng gạo, tôm nước lợ, cá tra và trái cây, với 24,51 triệu tấn gạo (chiếm 56% tổng sản lượng của cả nước), 671,7 nghìn tấn tôm (83,51%), 1,41 triệu tấn cá tra (chiếm 98%) và 4,3 triệu tấn trái cây (chiếm 60%).

- Trồng trọt phát triển mạnh, hình thành các vùng sản xuất hàng hoá lớn, tập trung gắn với nhu cầu thị trường, tập trung vào lúa gạo và cây ăn trái. Tổng diện tích trồng lúa là 4,19 triệu ha, bằng 54,3% diện tích lúa cả nước. Nhờ áp dụng giống mới và các tiến bộ khoa học kỹ thuật, nên năng suất lúa đã tăng từ 48,6 tạ/ha năm 2004 lên 60,1 tạ/ha[38]. Diện tích cây ăn trái khoảng 300 nghìn ha, bằng gần 40% diện tích cây ăn trái của cả nước; sản lượng năm 2020 khoảng 4,3 triệu tấn, tăng hơn 2 triệu tấn so với năm 2004[39]. Chăn nuôi gắn với mô hình kinh tế trang trại góp phần quan

---

[35]như Kiên Giang có 57 doanh nghiệp, lợi nhuận đạt trên 230 tỷ đồng/năm, An Giang với 41 doanh nghiệp, lợi nhuận trước thuế khoảng hơn 150 tỷ đồng/năm (năm 2019).

[36] Sau Vùng ĐBSH (2.467.190 lao động); TD&MNPB (450.290 lao động); ĐNB (3.107.593 lao động), Vùng BTB&DHMT (593.406 lao động), chỉ cao hơn Vùng TN (46.780 lao động).

[37] Vùng ĐBSH (48,9%); TD&MNPB (65,2%); ĐNB (56,5%), Vùng BTB&DHMT (33,5%), chỉ cao hơn Vùng TN (19,7%).

[38] Sản lượng lúa hàng hóa từ 18,567 triệu tấn năm 2004 lên 23,819 triệu tấn; hàng năm xuất khẩu 5-6 triệu tấn gạo với kim ngạch từ 2-3 tỷ USD. Sản lượng ngô tăng từ 150 nghìn tấn năm 2004 lên 200 nghìn tấn.

[39] Một số giống đã được cấp giấy chứng nhận thương hiệu như xoài cát Hòa Lộc (Cái Bè - Tiền Giang), sầu riêng Chín Hóa, sầu riêng Ri6, bưởi da xanh (tỉnh Bến Tre), bưởi năm roi, cam sành (tỉnh Vĩnh Long), xoài Châu Nghệ (Trà Vinh); một số hợp tác xã và doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận chất lượng quốc gia, quốc tế như: dứa VietGAP Tiền Giang, vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim (GlobalGAP), GlobalGAP chôm chôm ở tỉnh Bến Tre

trọng vào quá trình chuyển dịch nông nghiệp, phân công lại lao động tại vùng đồng bằng sông Cửu Long. Giai đoạn 2004-2020 tốc độ tăng trưởng đàn bò tăng trung bình là 11,27%/năm, với đàn bò sữa là 12,95 nghìn con chiếm 10% đàn bò sữa cả nước, tốc độ tăng khoảng 14,73%/ năm. Chăn nuôi lợn và gia cầm có xu hướng giảm do tác động của dịch bệnh do tác động của dịch bệnh nhất là dịch tả lợn Châu Phi; năm 2004 đàn lợn có 2.976 ngàn con, đến năm 2020 chỉ còn 1.870 ngàn con, sản lượng thịt lợn xuất chuồng giảm từ 349 nghìn tấn (năm 2004) xuống còn 200 nghìn tấn (năm 2020); đàn gia cầm đến năm 2020 đạt 61 triệu con so với 70 triệu con năm 2004.

- Nuôi trồng thủy sản trở thành ngành sản xuất đem lại hiệu quả cao, làm thay đổi cơ cấu kinh tế, góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo với xu hướng tăng tỷ trọng nuôi trồng và giảm tỷ trọng khai thác. Từ năm 2004 đến năm 2020, giá trị sản xuất ngành thủy sản đã tăng bình quân đạt 11,1%/năm[40]. Diện tích nuôi trồng tăng nhanh từ 659 ngàn ha (năm 2004) lên 806 ngàn ha (năm 2020). Sản lượng nuôi trồng tăng 1,98 lần[41]. Kim ngạch xuất khẩu cá tra và tôm ước đạt 4,91 tỷ USD[42]. Năm 2020 sản lượng khai thác đạt 1,48 triệu tấn, bằng 40,4% tổng sản lượng khai thác thủy sản cả nước, tăng bình quân 2%/năm[43]. Diêm nghiệp của vùng bị thu hẹp do chuyển đổi diện tích sản xuất muối sang nuôi trồng thủy sản để tăng hiệu quả trên một đơn vị diện tích nhưng cơ bản đáp ứng nhu cầu muối của Vùng. Diện tích sản xuất muối của năm 2010 là 5.657 ha, đến năm 2020, diện tích sản xuất muối là 3.349 ha.

- Công tác rà soát, phân loại, sắp xếp, hoàn thiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao năng suất và giá trị khai thác rừng, ứng phó tốt hơn với biến đổi khí hậu... được các địa phương quan tâm thực hiện. Đến năm 2020, diện tích rừng là 250.227 ha, chiếm 1,7% diện tích rừng cả nước; tỷ lệ che phủ rừng đạt 5,45% (cả nước là 42,01%). Phần lớn diện tích có rừng là rừng sản xuất (khoảng 50%), tiếp đó là rừng phòng hộ (khoảng 30%) và còn lại là rừng đặc dụng. Trong đó 03 tỉnh có diện tích rừng lớn nhất là Cà Mau, Kiên Giang và Long An có tổng diện tích chiếm 76,2% tổng diện tích rừng toàn vùng.

- Các cơ sở công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản được quan tâm đầu tư, nhất là chế biến lúa gạo, thuỷ sản,... với nhiều quy mô và đa dạng hoá sở hữu[44]. Năm 2004, Vùng có 14.258 doanh nghiệp nông nghiệp, (bằng 12,86% cả nước); đến năm

[40] Từ 15.785 tỷ đồng (giá năm 2010) lên 57.762 tỷ đồng.
[41] từ 1.622 ngàn tấn (năm 2004) lên 3.215 ngàn tấn (2020).
[42] Diện tích nuôi cá tra là 5.700 ha và sản lượng đạt 1,56 triệu tấn; tôm nước lợ đạt khoảng 742 nghìn ha bằng 92,6% diện tích nuôi tôm nước lợ của cả nước, sản lượng đạt khoảng 782 ngàn tấn bằng 84,2% sản lượng nuôi của cả nước.
[43]Tổng số tàu thuyền là 24.194 chiếc, tàu thuyền máy 50%, số khai thác xa bờ là 10.022 chiếc (bằng 32,2% cả nước).
[44] Hiện có 100.966 cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn, bằng 92,25% số cơ sở công nghiệp toàn Vùng, tăng 15.931 cơ sở so với năm 2004.

2020 có 59.452 doanh nghiệp (gấp 4,16 lần năm 2004, bằng 7,47% tổng số DN cả nước). Vùng có 2.457 HTX và 5 Liên hiệp HTX nông nghiệp, bằng 13,8% tổng số HTX nông nghiệp toàn quốc[45], khoảng 37.000 trang trại[46] (bình quân 5ha/trang trại).

- Chương trình Nông thôn mới được các địa phương đặc biệt quan tâm và đạt nhiều kết quả tích cực. Đến hết năm 2020, đã có 60,8% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), tăng 45,9% so với năm 2015; tỷ lệ xã đạt chuẩn đối với từng tiêu chí NTM tương đương với bình quân chung của cả nước. Trong đó thành phố Cần Thơ, tỉnh Bạc Liêu đã có 100% số xã đạt chuẩn, bình quân đạt 16,9 tiêu chí/xã (tăng 11,8 tiêu chí so với năm 2010 và tăng 3,14 tiêu chí so với năm 2015); có 31 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Chương trình OCOP đã được toàn bộ các địa phương phê duyệt Đề án hoặc Kế hoạch triển khai với hướng tiếp cận phù hợp khi ưu tiên phát triển các sản phẩm truyền thống, sản phẩm đặc trưng, gắn với lợi thế của các vùng nguyên liệu[47]. Nhiều sản phẩm đặc sắc, mang sắc thái vùng đã nâng cao vị thế các sản phẩm OCOP Vùng, hướng tới thị trường xuất khẩu. Đến 8/2021, toàn vùng có 796 sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên, xếp thứ 3 cả nước[48]; trong đó 64,2% đạt 4 sao, 33% đạt 3 sao và có 03 sản phẩm được công nhận đạt OCOP 5 sao. Đã có 430 chủ thể có sản phẩm OCOP, trong đó 16,3% là các hợp tác xã, 35,3% là doanh nghiệp và 48,2% là cơ sở sản xuất, tổ hợp tác.

- Công tác sắp xếp, đảm bảo ổn định sản xuất và sinh hoạt cho dân cư[49] đạt được nhiều kết quả quan trọng, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, hạn chế dân di cư tự do, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh quốc phòng. Đến nay, bố trí sắp xếp được 112.894 hộ dân, đạt 75% kế hoạch được giao[50], trong đó bố trí dân cư vùng thiên tai 91.089 hộ, vùng biên giới 5.882 hộ và vùng đặc biệt khó khăn 15.923 hộ[51] với số vốn thực hiện là 2.361 tỷ đồng, bằng 77% kế hoạch

---

[45] Trong đó có: 1.284 HTX trồng trọt, 77 HTX chăn nuôi, 329 HTX nuôi thủy sản, 632 HTX dịch vụ nông nghiệp tổng hợp; còn lại 19 HTX khác (lâm nghiệp, diêm nghiệp, nước sạch nông thôn). Tổng số thành viên HTX NLTS của cả Vùng ĐBSCLlà 184.275 người, trung bình mỗi HTX NLTS có 75 thành viên. So với bình quân chung cả nước, quy mô thành viên mỗi HTX NLTS ở Vùng ĐBSCLkhá nhỏ (bình quân cả nước khoảng 156 thành viên/HTX NLTS). Hiện cả Vùng có 2.083 HTXNN hoạt động hiệu quả, bằng 84% tổng số HTXNN cả Vùng. Có 242 HTXNN ứng dụng CNC vào sản xuất nông nghiệp, bằng 9,8% tổng số HTXNN cả Vùng; có 683 HTX tham gia liên kết sản xuất- tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho thành viên, bằng 24,6% HTXNN cả Vùng (chi tiết tại phụ lục 02). Các tỉnh ĐBSCLcó khoảng 13.782 tổ hợp tác (cả nước là 31.040 tổ hợp tác) bằng khoảng 44% tổng số tổ hợp tác cả nước.

[46] Bằng khoảng 50% tổng số trang trại sản xuất nông nghiệp và thuỷ sản cả nước.

[47] Trái cây, thủy sản và lúa gạo để phát triển các sản phẩm đặc sắc Vùng (gần 86% sản phẩm OCOP của Vùng là thực phẩm, đặc biệt đã có 7 sản phẩm OCOP thuộc Nhóm dịch vụ du lịch cộng đồng và Điểm du lịch, xếp thứ 2 cả nước sau Vùng miền núi phía Bắc). Nhiều tỉnh trong Vùng nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước về phát triển sản phẩm OCOP như: Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bến Tre,... .

[48] Sau Vùng Đồng bằng sông Hồng và miền núi phía Bắc.

[49] Quyết định 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ

[50] Nhu cầu bố trí, sắp xếp lại dân cư của Vùng là 151.130 hộ, bao gồm 95.781 hộ Vùng thiên tai, 35.737 hộ Vùng đặc biệt khó khăn, 14.237 hộ Vùng biên giới, 3.294 hộ Vùng rừng đặc dụng, phòng hộ, 2.081 hộ di cư tự do.

[51] Các tỉnh có số lượng bố trí và ổn định dân cư lớn nhất trong Vùng là Đồng Tháp: 15.347 hộ, Long An: 10.790 hộ và Kiên Giang: 6.229 hộ.

được giao. Trong đó vốn Trung ương là 33%, còn lại 67% là nguồn vốn từ địa phương và các nguồn khác[52]. Ngoài ra, các địa phương còn triển khai có hiệu quả Chương trình 135 với số kinh phí đạt 117.697 triệu đồng/120.322 triệu đồng đạt 97,8% kế hoạch, số được hưởng lợi là 58.987 hộ[53].

1.2.3. Phát triển các ngành dịch vụ

- Kim ngạch xuất khẩu của Vùng tăng hơn 2 lần trong 10 năm qua, từ 8,73 tỷ USD (năm 2011) lên 18,77 tỷ USD (năm 2020)[54], luôn là địa bàn đạt thành tích xuất siêu của cả nước. Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 11,1%, thấp hơn mức trung bình của cả nước (14,7%) và xếp thứ 4/6 trong các vùng kinh tế. So với cả nước, vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện chiếm khoảng 66% kim ngạch xuất khẩu thủy sản, gần 13% kim ngạch xuất khẩu nông sản và 9% kim ngạch xuất khẩu đồ thủ công mỹ nghệ và công nghiệp nhẹ, 90% lượng gạo xuất khẩu và 70% trái cây[55]. Cơ cấu xuất khẩu gồm đồ thủ công mỹ nghệ và công nghiệp nhẹ chiếm 48% kim ngạch xuất khẩu, thủy sản (35%) và nông sản (15%). Kim ngạch nhập khẩu tăng từ 4 tỷ USD (năm 2011) lên 9,3 tỷ USD (năm 2020), bằng 3,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 đạt 11,6%. Cơ cấu nhập khẩu tập trung vào nhiên liệu và nguyên liệu thô chiếm phần lớn kim ngạch nhập khẩu của vùng (88%), sau đó là máy móc (9%) và hàng tiêu dùng (3,4%).

- Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2003-2020 vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 17,35%/năm[56], thấp hơn bình quân cả nước 17,32%/năm, xếp thứ 4/6 các vùng cả nước. Đến năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 961.342 tỷ đồng, tăng 17,8 lần so với năm 2002[57]; chiếm 19,32% cả nước và đứng thứ 3/6 vùng, sau vùng Đông Nam Bộ (32,21%), vùng đồng bằng sông Hồng (22,66%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và

---

[52] Xây dựng được 214 km đường giao thông nội Vùng, 80 công trình thủy lợi nhỏ, 20 hệ thống cấp nước sinh hoạt, 43 km đường dây hạ thế, 5633 m^2 trường học và nhiều công trình khác phục vụ cho việc bố trí và ổn định dân cư. Nhờ đó đã tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng khu vực nông thôn, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của các điểm dân cư, phục vụ mục tiêu phát triển nông thôn mới theo tinh thần Nghị quyết số 26/NQ-TW của hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 7, Khóa X về "nông nghiệp, nông dân, nông thôn".

[53] Gồm: Hỗ trợ giống 10.600 triệu đồng, giống vật nuôi trên 63 tỷ đồng, 12 tỷ đồng vật tư, gần 20 tỷ đồng máy, thiết bị, công cụ phục vụ sản xuất, xây dựng trên 440 mô hình để phổ biến và nhân rộng, tập huấn, hướng dẫn cách làm ăn và chuyển giao kỹ thuật cho khoảng 35.400 lượt người.

[54] bằng 6,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và xếp thứ 4/6 trong các Vùng kinh tế: sau Vùng ĐBSH (35,6%); TD&MNPB (14,9%); ĐNB (36,6%); và trước Vùng BTB&DHMT (5,3%), TN (0,9%).

[55] Chủ yếu là may mặc, da giày, dệt may, lúa gạo, trái cây, cá và hải sản đông lạnh (tôm, cá tra và cá rô phi).

[56] Thấp hơn ĐBSH (17,46%), TDMNPB (17,52%) TN (19,52%) và cao hơn BTB&DHMT (17,29%), ĐNB (16,91%)).

[57] Cao hơn Vùng Đông Nam Bộ (16,6 lần), tương đương với Vùng BTB&DHMT và cả nước (17,7 lần), tuy nhiên thấp hơn vùng ĐBSH (18,1), vùng TDMNPB (18,3) và vùng Tây Nguyên (24,8).

doanh thu dịch vụ tiêu dung bình quân đầu người khoảng 47 triệu đồng, tương đương bình quân cả nước[58], nhưng chỉ bằng khoảng 42% so với Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hệ thống mạng lưới tổ chức tín dụng tăng 2,9 lần (toàn quốc là 3,3 lần), bình quân tăng 7,1%/năm[59]. Tổng nguồn vốn huy động đạt 646.480 tỷ đồng, tăng gấp 37,5 lần so với năm 2003, bằng 6,2% cả nước; bình quân tăng 24,5% (cả nước 22,94%)[60]. Vận chuyển hành khách của Vùng đạt gần 757 triệu lượt (năm 2020); bằng 20,6% toàn quốc[61]; gấp 2,2 lần so với năm 2002 (338,6 triệu lượt); tăng 4,6%/năm. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 149.730,5 nghìn tấn; bằng 9,3% toàn quốc[52]; gấp 4,5 lần so với năm 2002 (33.366 nghìn tấn), tăng 8,7%/năm.

- Du lịch vùng có bước phát triển khá, thị trường được mở rộng, chất lượng từng bước được nâng cao. Tốc độ tăng trưởng lượng khách du lịch giai đoạn 2003-2020 đạt 16,93% (bằng 81,47% bình quân của cả nước), trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân khách du lịch quốc tế đạt 2,77% (bằng 44,72% bình quân của cả nước), tốc độ trăng trưởng bình quân khách nội địa đạt 18,74% (bằng 83,16% bình quân của cả nước). Tốc độ tăng trưởng tổng thu từ du lịch bình quân giai đoạn 2003-2020 khoảng 22,76% (tương đương 49,03% bình quân của cả nước[63]). Chi tiêu bình quân của khách du lịch tăng từ 336 nghìn đồng năm 2003 lên 768 nghìn đồng vào năm 2020. Khách du lịch quốc tế chủ yếu đến từ các thị trường Đức, Anh, Mỹ, Úc, các nước thuộc khu vực Đông Bắc Á. Phát triển sản phẩm du lịch của vùng nhận được nhiều sự quan tâm từ trung ương đến địa phương; một số địa phương đã tự tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch góp phần quảng bá du lịch của địa phương như: Giải Marathon quốc tế Mekong Delta Marathon tỉnh Hậu Giang lần thứ nhất năm 2019, lần thứ II năm 2020; Lễ hội Văn hóa - Thể thao - Du lịch tỉnh Tiền Giang; Lễ hội anh hùng dân tộc Trương Định; Lễ hội Văn hóa - Du lịch làng cổ Đông Hòa Hiệp, Tiền Giang. Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch giữa 13 địa phương trong Vùng và với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được tăng cường, phát triển nhiều sản phẩm du lịch, nhất là khảo sát xây dựng 3 tuyến du lịch: "Những nẻo đường phù sa", "Sắc màu vùng biên" và "Non nước hữu tình";... Hợp tác quốc tế phát triển sản phẩm du lịch với Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia,... được đẩy mạnh. Đặc biệt, kể từ khi Quyết định số 80/2013/QĐ-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng

---

[58] Trong đó Cần Thơ là cao nhất, đạt gần 70 triệu đồng.

[59] Giai đoạn 2003-2005 tăng 8,6%, giai đoạn 2006-2010 bình quân tăng 13,67%, giai đoạn 2010-2015 bình quân tăng 4,2%, giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 2,6%.

[60] Giai đoạn 2003-2005 tăng 29,8%, giai đoạn 2006-2010 tăng 31%, giai đoạn 2011-2015 tăng 15,8%, giai đoạn 2016-2020 tăng 14,6%.

[61] Xếp thứ 3 trong các Vùng kinh tế, sau Vùng ĐBSH (40,2%) và Vùng Đông Nam Bộ (27,1%).

[62] Xếp thứ 4 trong các Vùng kinh tế, sau Vùng Đồng bằng sông Hồng (36,6%), Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (23,7%), Vùng Đông Nam Bộ (16,6%) và Vùng Trung du miền núi phía Bắc (10,0%).

[63] Trong đó: Giai đoạn 2003-2005 tăng 25,66% (tương đương 152,98% bình quân của cả nước); Giai đoạn 2006-2010 tăng 24,52% (tương đương 143,11% bình quân của cả nước); Giai đoạn 2011-2015 tăng 29,19% (tương đương 102,07% bình quân của cả nước); Giai đoạn 2016-2020 tăng khoảng 5,75% do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (cả nước trong cùng giai đoạn giảm khoảng 6,61%).

Chính phủ về ban hành một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển đảo Phú Quốc tỉnh Kiên Giang được triển khai thực hiện đã đem lại nhiều tín hiệu tích cực, được xem là chính sách kích cầu thu hút du khách quốc tế đến đảo nghỉ dưỡng, tạo động lực để du lịch Phú Quốc phát triển tương xứng với tiềm năng và lợi thế.

1.3. Phát triển các khu vực kinh tế và năng lực cạnh tranh của Vùng

1.3.1. Phát triển các khu vực kinh tế

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tiếp tục giảm theo lộ trình, các doanh nghiệp sau khi sắp xếp, chuyển đổi hoạt động hiệu quả hơn. Duy trì hoạt động một số ngành, lĩnh vực cung ứng dịch vụ, sản phẩm công ích như lĩnh vực xổ số kiến thiết (12 doanh nghiệp/13 địa phương); dịch vụ thuỷ lợi, thuỷ nông[64]. Giai đoạn 2016-2020, có khoảng 24 doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần. Tổng giá trị thực tế của các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cổ phần hóa tại Vùng là hơn 2.361 tỷ đồng, giá trị nhà nước nắm giữ sau cổ phần hóa là hơn 647 tỷ đồng[65] .

- Doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh về số lượng và quy mô, đóng góp lớn cho nền kinh tế các địa phương trong Vùng, góp phần tăng thu ngân sách và giải quyết việc làm cho người lao động[66]. Giai đoạn 2011-2020, số lượng doanh nghiệp thành lập mới đã tăng gần 2 lần, từ 5.708 doanh nghiệp năm 2011 (bằng 7,36% cả nước) lên 10.360 doanh nghiệp năm 2020 (bằng 7,68% cả nước). Riêng thành phố Cần Thơ có tổng số khoảng 9.300 doanh nghiệp, quy mô vốn bình quân 11 tỷ đồng/doanh nghiệp, chiếm khoảng 26% doanh nghiệp cả vùng.

- Đã có 51 quốc gia và vùng lãnh thổ[67] có dự án FDI đầu tư vào vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2003 – 2020. Toàn vùng có 1.695 dự án FDI còn hiệu lực với vốn đầu tư đăng ký 27,25 tỷ USD[68], các doanh nghiệp FDI hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp, chế biến, chế tạo, sản xuất, phân phối điện, khí, nước, bất động sản, vận tải kho bãi. Vốn bình quân 1 dự án FDI là 16,08 triệu USD, cao hơn vốn bình quân chung của cả nước (11,3 triệu USD) [69].

---

[64] Tuy nhiên, một số địa phương có đặc thù địa lý tại khu vực ngập mặn nhiều, có nhiều đồng bào dân tộc, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn vẫn đang duy trì các doanh nghiệp cấp nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ như Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang.

[65] Nhiều DNNN được cổ phần hóa đã niêm yết trên sàn chứng khoán như Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang, Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long, Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre.

[66] Thành phố Cần Thơ có tổng số khoảng 9.300 doanh nghiệp, quy mô vốn bình quân 11 tỷ đồng/doanh nghiệp, bằng khoảng 26% doanh nghiệp cả Vùng.

[67] Dẫn đầu là Singapore với 79 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 6,05 tỷ USD, bằng 22,2% tổng vốn đăng ký. Xếp thứ hai là Malaysia với 28 dự án và 2,73 tỷ USD vốn đăng ký, bằng 10% tổng vốn đăng ký. Xếp thứ ba là Hàn Quốc với 318 dự án, vốn đăng ký 2,68 tỷ USD, bằng 9,8% tổng vốn đầu tư đăng ký.

[68] Theo thông tin từ Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài

[69] Tổng vốn FDI của khu vực ĐBSCL giai đoạn này bằng khoảng 8% tổng vốn FDI của toàn quốc. Các địa phương dẫn đầu về thu hút FDI là Long An với tổng vốn đăng ký lên tới 8,05 tỷ USD, bằng 29,5% tổng vốn

- Kinh tế tập thể, nòng cốt là hợp tã xã (HTX) đóng góp vai trò ngày càng lớn vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh chính trị của các địa phương; thể hiện được chức năng liên kết, tập hợp người lao động, hộ gia đình trong tổ chức sản xuất. Số lượng HTX của vùng xếp thứ 3/6 vùng kinh tế - xã hội với trên 70% là HTX nông nghiệp và hoạt động khá ổn định. Những năm gần đây, xuất hiện nhiều mô hình tổ hợp tác (THT), HTX gắn với các chuỗi giá trị và trở thành một xu hướng để phát triển sản xuất - kinh doanh bền vững, góp phần giải quyết an sinh xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm. Đến 31/12/2020, vùng có 3.037/ 26.112 HTX cả nước, tăng 36% so với năm 2011 và tăng 53% so với năm 2003, với số thành viên khoảng 540 nghìn người, lợi nhuận bình quân của một HTX năm 2020 ước đạt 485 triệu đồng/năm (tương đương tăng 163% so với năm 2011); vùng có 16.592/119.248 THT của cả nước với 460.295 thành viên, lợi nhuận bình quân đạt 90 triệu đồng.

1.3.2. Năng lực cạnh tranh vùng

- Năng lực cạnh tranh của Vùng liên tục được cải thiện; quản trị các địa phương ổn định, bền vững với 5/13 tỉnh thường xuyên nằm trong nhóm 20 tỉnh đứng đầu bảng xếp hạng PCI cả nước. Giai đoạn 2010-2015, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của các địa phương trong Vùng liên tục cao hơn mức trung bình cả nước và xếp đầu cả nước nhiều năm (năm 2010, 2012, 2013)[70]. Giai đoạn 2015-2020 tiếp tục sự cải thiện tốt hơn, liên tục cao hơn mức trung bình cả nước, nhiều chỉ số tiếp tục đứng đầu so với các vùng khác và một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long vẫn đứng đầu cả nước như Đồng Tháp, Long An, Bến Tre Vĩnh Long vào năm 2020[71]. Hoạt động quản lý điều hành của chính quyền các cấp tại địa phương đã có nhiều chuyển biến rõ nét nhờ triển khai hiệu quả các nhiệm vụ sắp xếp, tinh gọn bộ máy và đẩy mạnh xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số[72].

- Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) tăng dần qua các năm. Giai đoạn 2011-2015: chỉ số PAPI của vùng đồng bằng sông Cửu Long khá thấp so với trung bình cả nước. Giai đoạn 2016-2020, chỉ số PAPI của vùng tăng dần, nhiều chỉ số thành phần được cải thiện[73] như Chỉ số Thủ tục hành chính công tăng từ vị trí thứ 5 đứng đầu cả nước; trong đó Trà Vinh đạt điểm số tổng hợp PAPI cao nhất

---

đăng ký, tiếp theo là Bạc Liêu với 12 dự án, vốn đầu tư 4,52 tỷ USD, bằng 16,6% tổng vốn đăng ký; thứ ba là Kiên Giang với 56 dự án, vốn đăng ký 4,36 tỷ USD, bằng 16% tổng vốn đăng ký.

[70] Điểm trung bình nhiều chỉ số thành phần của Vùng xếp đầu cả nước như: gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, tính năng động, chỉ số cạnh tranh bình đẳng và thiết chế pháp lý, nhưng điểm trung bình chỉ số hỗ trợ doanh nghiệp của Vùng không có sự cải thiện nhiều và vẫn thấp nhất cả nước. Tỉnh Đồng Tháp là điểm sáng, liên tục nằm trong nhóm 5 tỉnh có điểm PCI cao nhất cả nước, còn lại nằm trong nhóm khá và trung bình.

[71] Các chỉ số tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, cạnh tranh bình đẳng, tính năng động, thiết chế pháp lý. Có 5/13 tỉnh trong Vùng thường xuyên nằm trong nhóm 20 tỉnh xếp đầu bảng xếp hạng PCI.

[72] Đến nay, 13/13 địa phương đã có phần mềm quản lý văn bản điện tử, đã kết nối với Trục liên thông văn bản quốc gia; tỷ lệ văn bản trao đổi dưới dạng điện tử luôn đạt ở mức cao so với trung bình cả nước.

[73]; Chỉ số cung ứng dịch vụ công tuy vẫn giữ nguyên vị trí thứ 4 nhưng điểm trung bình đã tăng 0,26 điểm từ 6,99 lên 7,25 điểm, đứng sau Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ.

trong suốt 5 năm giai đoạn 2016-2020 và là một trong hai tỉnh tăng điểm cao nhất, với giá trị trên 2,9%.

- Mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT INDEX) của vùng khá cao so với cả nước. Giai đoạn 2011-2015 điểm số trung bình của vùng đứng ở vị trí thứ 3/6 vùng trong đó 3 tỉnh thuộc nhóm ở mức khá so với cả nước là Đồng Tháp, Trà Vinh và Cần Thơ. Giai đoạn 2016-2020, điểm số ICT INDEX chưa có sự cải thiện đáng kể dù vẫn đứng sau các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó Tiền Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ vẫn nằm trong nhóm 20 tỉnh đứng đầu cả nước.

- Các chính sách thúc đẩy khởi nghiệp được các địa phương quan tâm: Các địa phương đã tích cực triển khai Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm điều kiện kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương, khuyến khích khởi nghiệp, chuyển đổi hộ kinh doanh; ban hành chính sách về hỗ trợ tiếp cận tín dụng[74], hỗ trợ thuế và kế toán, hỗ trợ mặt bằng sản xuất[75], hỗ trợ về công nghệ, hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật[76], hỗ trợ mở rộng thị trường[77], hỗ trợ về tư vấn pháp lý[78], hỗ trợ về phát triển nguồn nhân lực[79], hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị[80]. Chính sách khuyến khích đầu tư vào những ngành có tiềm năng, lợi thế, ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao được các địa phương quan tâm đặc biệt và kết quả vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng chuyên canh nông nghiệp, đứng đầu cả nước về sản lượng gạo, tôm nuôi, cá tra và trái cây.

---

[74] Năm 2020, các địa phương đã tích cực phối hợp với các tổ chức tín dụng trên địa bàn để thực hiện giảm lãi suất cho vay, chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước: Năm 2020, các TCTD trên địa bàn vùng đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 12.044 khách hàng với dư nợ 6.927 tỷ đồng; miễn, giảm, hạ lãi suất cho 5.813 khách hàng với dư nợ 2.604 tỷ đồng, cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/1 đến 31/12/2020 đạt 194.053 tỷ đồng cho 82.760 khách hàng.

[75] HĐND tỉnh Trà Vinh đã ban hành Nghị quyết số 67/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 về quy định mức hỗ trợ về giá thuê mặt bằng sản xuất cho DNNVV.

[76] Tỉnh Trà Vinh đã tổ chức 05 cuộc thi khởi nghiệp, thu hút gần 500 ý tưởng khởi nghiệp tham dự; tỉnh Đồng Tháp cũng đã xây dựng và đưa vào hoạt động 01 Khu khởi nghiệp tại thành phố Sa Đéc. Bên cạnh đó, các địa phương cũng đã đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo để phát triển bền vững và gia tăng năng suất, chất lượng doanh nghiệp như tỉnh Bến Tre, trong 03 năm qua, đã tư vấn hơn 70 lượt cho các doanh nghiệp ươm tạo, đến nay đã được 06 doanh nghiệp khoa học công nghệ.

[77] Các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã có nhiều hoạt động thiết thực hỗ trợ đưa sản phẩm của DNNVV vào chuỗi phân phối trong và ngoài nước như tỉnh Long An, tỉnh Bến Tre, tỉnh Tiền Giang, TP. Cần Thơ.

[78] Các địa phương đã chủ động tổ chức triển khai thực hiện một số nội dung hỗ trợ pháp lý cho DNNVV như tại tỉnh Vĩnh Long, ngành tư pháp đã cập nhật 55 văn bản quy phạm pháp luật; tỉnh Trà Vinh đã biên soạn 5.000 tài liệu hỏi - đáp hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp về một số chính sách mới.

[79] Trong năm 2020, các địa phương đã phối hợp với Trung tâm hỗ trợ DNNVV phía Nam để triển khai 73 khóa đào tạo với gần 3000 học viên về chuyển đổi số, phát triển chuỗi giá trị.

[80] UBND tỉnh Long An đã phê duyệt Đề án Hỗ trợ khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An đến năm 2025; UBND tỉnh Bến Tre đã chỉ đạo ngành nông nghiệp phối hợp với các cấp ủy đảng, chính quyền các địa phương tập trung tuyên truyền, vận động thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã; tỉnh Đồng Tháp đã xây dựng hoàn thiện chuỗi giá trị các ngành hàng nông sản chủ lực.

1.3.3. Thu hút và sử dụng nguồn vốn trong Vùng

- Quản lý và sử dụng nguồn vốn nhà nước trong Vùng đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tổng số vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2004-2020 của Vùng là 385.908 tỷ đồng[81]; trong đó, lĩnh vực giao thông vận tải là 109.244 tỷ đồng (chiếm 25% tổng vốn cho GTVT cả nước). Giai đoạn 2010-2020, nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, trái phiếu Chính phủ, vốn ODA, huy động vốn doanh nghiệp, vốn đầu tư của nhân dân... được tập trung để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội trên địa bàn như đầu tư các dự án giao thông 72.620 tỷ đồng; đầu tư trực tiếp cho lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn 34.332 tỷ đồng; giáo dục, đào tạo 1.255 tỷ; tài nguyên môi trường và biến đổi khí hậu 5.235 tỷ; y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 1.879 tỷ đồng; văn hóa, thể thao và du lịch 485 tỷ đồng; lao động- thương binh và xã hội 148,59 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 3.526 tỷ đồng; Chương trình hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương 61.515 tỷ đồng...

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội Vùng giai đoạn 2011-2020 là 2.69 triệu tỷ đồng, trong đó: khu vực nhà nước là 973,08 nghìn tỷ đồng (bằng 36,6%), khu vực ngoài nhà nước là 1,106 triệu tỷ đồng (bằng 40,7%), khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 613,6 nghìn tỷ đồng (bằng 22,8%)[82]. Việc phân bổ, sử dụng vốn ngoài nhà nước thực hiện tốt các quy định về đầu tư và một số những chính sách thu hút đầu tư của các địa phương, cơ bản tuân thủ nguyên tắc thị trường.

- Đến cuối năm 2020, tổng dư nợ khu vực đồng bằng sông Cửu Long đạt 778.626 tỷ đồng, tăng gấp 16,7 lần so với năm 2003, chiếm tỷ trọng 8,5% tổng dư nợ toàn quốc; bình quân giai đoạn 2003-2020, tăng 18,7%/năm (tăng trưởng tín dụng toàn quốc bình quân cùng giai đoạn đạt 23,24%). Vốn tín dụng đã tập trung vào các lĩnh vực thế mạnh của vùng, đặc biệt là nông nghiệp, nông thôn tăng bình quân 18,2% và chiếm gần 50% dư nợ tín dụng chung của vùng.

1.4. Phát triển Khu công nghiệp, Khu kinh tế cửa khẩu, Khu kinh tế ven biển và vùng Kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long.

1.4.1. Phát triển các Khu công nghiệp, Trung tâm điện lực

- Các Trung tâm điện lực, cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau được hình thành và phát triển đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội các địa phương, vùng. Các Trung tâm điện lực phát triển nhanh với 06 Trung tâm điện lực cung cấp

---

[81] Vốn nước ngoài (ODA): 54.125 tỷ đồng, vốn trong nước là 331.783 tỷ đồng, trong đó: vốn NSTW là 387.967 tỷ đồng (bao gồm: vốn hỗ trợ có mục tiêu: 66.538 tỷ đồng; vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 13.041 tỷ đồng); vốn TPCP là 49.423 tỷ đồng; vốn NSĐP là 202.782 tỷ đồng.

[82] Giai đoạn 2011-2015 là 1.124.423 tỷ đồng, gồm khu vực nhà nước là 439.787 tỷ đồng (bằng 39,11%), khu vực ngoài nhà nước là 430.559 tỷ đồng (bằng 38,29%), khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 254.077 tỷ đồng (bằng 22,6%). Giai đoạn 2016-2020 là 1.568.326 tỷ đồng, trong đó: khu vực nhà nước là 533.552 tỷ đồng (bằng 34%), khu vực ngoài nhà nước là 675.552 tỷ đồng (bằng 43,07%), khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 359.477 tỷ đồng (bằng 22,92%).

điện cho toàn Vùng và cả nước[83]. Cụm dự án Khí Điện Đạm Cà Mau với tổng mức đầu tư hơn 2 tỷ USD được đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau[84], trên diện tích hơn 200 ha có ý nghĩa chiến lược về kinh tế, xã hội của cả khu vực Tây Nam Bộ nói chung và tỉnh Cà Mau nói riêng nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khí thiên nhiên của đất.

- Phát triển các Khu công nghiệp (KCN), Cụm công nghiệp (CCN) vùng đồng bằng sông Cửu Long chậm và còn nhiều bất cập. Đến năm 2020 vùng có 55 KCN với tổng diện tích là 12.884 ha, tỷ lệ lấp đầy là 55%; đứng thứ 4/6 vùng về số lượng KCN[85]; thứ 4/6 về quy mô[86])và tỷ lệ lấp đầy thấp hơn so với trung bình cả nước[87]; tỷ suất vốn đầu tư đăng ký trên 1 ha đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN của vùng là 1,91 triệu USD đối với dự án FDI thấp hơn trung bình cả nước là (3,96 triệu USD/ha); và 38,25 tỷ đồng đối với dự án đầu tư trong nước cao hơn trung bình cả nước (26,03 tỷ đồng/ha); diện tích lấp đầy trung bình khoảng 150 ha/năm, thấp hơn nhiều so với mức trung bình theo các vùng của cả nước (khoảng 400 ha/năm). Cả vùng hiện có 259 CCN với tổng diện tích 11.386 ha được quy hoạch, trong đó đã thành lập 120 CCN với tổng diện tích 5.125 ha.

1.4.2. Phát triển các Khu Kinh tế cửa khẩu

Các Khu kinh tế cửa khẩu trong vùng đồng bằng sông Cửu Long hoạt động đa dạng đóng vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh giao lưu kinh tế đối với các nước láng giềng, tạo động lực tăng trưởng kinh tế vùng và các địa phương, đặc biệt là các cửa khẩu Long An[88], Hà Tiên[89] và Đồng Tháp[90]. Tổng kim

---

[83] (1) Trung tâm điện lực Ô Môn tại Cần Thơ: Trung tâm điện lực Ô Môn gồm có 4 Nhà máy nhiệt điện (NMNĐ), tổng công suất 3.810 MW. Hiện nay, có Dự án NMNĐ Ô Môn I (660 MW) sử dụng nhiên liệu dầu FO là đang vận hành, còn lại 03 dự án (Ô Môn II, Ô Môn III, Ô Môn IV) đang trong quá trình chuẩn bị và thực hiện đầu tư; (2) Trung tâm điện lực Duyên Hải tại Trà Vinh: Trung tâm điện lực Duyên Hải có tổng công suất 4.470 MW, gồm 4 nhà máy nhiệt điện (Duyên Hải I, Duyên Hải II, Duyên Hải III và Duyên Hải IV); (3) Trung tâm điện lực Sông Hậu tại Hậu Giang: Trung tâm điện lực Sông Hậu có tổng công suất 3.220 MW, gồm 2 nhà máy là NMNĐ Sông Hậu 1 (1.200 MW) và NMNĐ Sông Hậu 2 (2.120MW); (4) Trung tâm điện lực Long Phú tại Sóc Trăng: Trung tâm điện lực Long Phú có tổng công suất 4.320 MW, gồm 3 nhà máy là: NMNĐ Long Phú 1 (Công suất 1.200 MW); NMNĐ Long Phú 2 (Công suất 1.320 MW) và NMNĐ Long Phú III (Công suất 1.800 MW); (5) Trung tâm điện lực Long An tại Long An: Trung tâm nhiệt điện LNG Long An có tổng công suất 3.000 MW. Giai đoạn 1, quy mô công suất khoảng 1.500 MW đưa vào vận hành năm 2025-2026. Giai đoạn 2 dự kiến giai đoạn trước năm 2035; (6) Trung tâm điện lực Bạc Liêu tại Bạc Liêu: Trung tâm nhiệt điện LNG Bạc Liêu có tổng công suất 3.200 MW đưa vào vận hành giai đoạn 2024-2027. Giai đoạn 1, quy mô công suất khoảng 800 MW đưa vào vận hành năm 2024-2025.

[84] Bao gồm các dự án: Đường ống dẫn khí PM3-CM, Nhà máy Điện Cà Mau 1&2; Nhà máy Đạm Cà Mau và sau này là Nhà máy xử lý khí Cà Mau.

[85] Sau ĐBSH (90), BTB&DHMT (68), ĐNB (117)); cao hơn TN (9) và TD&MNPB (30).

[86] Sau ĐBSH (26.000ha), BTB&DHMT (7.250ha), ĐNB (44.519ha).

[87] Sau ĐBSH (57%), ĐNB (63,8%), TN (71.3%) và cao hơn BTB&DHMT (42,5%)và TD&MNPB (57%).

[88] Trong năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu đạt 75,65 triệu USD, tăng 333% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu đạt 32,97 triệu USD, tăng 506%; nhập khẩu đạt 42,68 triệu USD, tăng 254% so với năm 2019.

[89] Trong năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đạt 112,9 triệu USD, tăng 53,7% so với năm 2019 (trong đó, xuất khẩu đạt 77,72 triệu USD, tăng 14,7% so với năm 2019, nhập khẩu đạt 35,18 triệu USD, tăng 521,2% so với năm 2019).

ngạch xuất nhập khẩu đến năm 2020 của 04 cửa khẩu của vùng ước đạt hơn 2 tỷ USD, hàng hóa xuất nhập khẩu chủ yếu là sản phẩm nông nghiệp, hàng tiêu dùng. Các Khu kinh tế cửa khẩu được quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; đổi mới mô hình tổ chức quản lý, cơ chế, chính sách, hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu nên thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia. Hoạt động xuất nhập cảnh qua cửa khẩu tăng nhanh. Hệ thống kho vận và logistics ở các cửa khẩu đã được quan tâm xây dựng, phát triển. Tuy nhiên, Khu kinh tế cửa khẩu đa phần nằm ở các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên lợi thế thu hút đầu tư thấp, chưa hấp dẫn và chưa thu hút được nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ cao, đóng góp nhiều cho ngân sách.

1.4.3. Phát triển các Khu Kinh tế ven biển

Phát triển các Khu kinh tế ven biển đồng bằng sông Cửu Long còn hạn chế, mức độ phát triển trung bình so với bình quân cả nước. Đến nay, Vùng có 03 Khu kinh tế ven biển[91] với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 106,1 nghìn ha. Các Khu kinh tế ven biển đã thu hút được 35 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 3 triệu USD và 321 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 458,2 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 21,2% về tổng vốn đầu tư tại các Khu kinh tế ven biển. Các Khu kinh tế ven biển đã tạo ra việc làm cho 10,7 nghìn lao động trực tiếp, chiếm khoảng 4.1% số lượng lao động làm việc.

1.4.4. Phát triển vùng Kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long

- Vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) đồng bằng sông Cửu Long được thành lập theo Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Cơ chế liên kết vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015[92], Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015[93]; Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015[94]. Cơ chế liên kết vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long được thực hiện trên địa bàn 4 tỉnh, thành phố là An Giang, Cà Mau, Cần Thơ và Kiên Giang nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ để thực hiện thành công định hướng phát triển các vùng KTTĐ. Các Nhà đầu tư, các doanh nghiệp có xu hướng tập trung vào các địa phương trong vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long[95]; trong đó giai đoạn 2016-2019, số doanh nghiệp

---

[90] Trong năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới trên địa bàn tỉnh đạt 203,88 triệu USD, tăng 52,8% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu đạt 119,75 triệu USD, tăng 4,9%; nhập khẩu đạt 84,13 triệu USD, tăng 336,9% so với năm 2019.

[91] Cụ thể, KKT Định An (tỉnh Trà Vinh) 39,02 nghìn ha; KKT Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang) 56,32 nghìn ha; KKT Năm Căn (tỉnh Cà Mau) 10,8 nghìn ha.

[92] Về việc thành lập tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020.

[93] Về việc thành lập Ban Chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020

[94] Ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020.

[95] Tại thời điểm 31/12/2019, số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động tại thành phố Cần Thơ là 8.087 doanh nghiệp, tăng 74% so với năm 2015; tăng 133,5% so với năm 2010 và tăng 386,6% so với năm 2005. Tỷ lệ tương ứng ở An Giang là 3.897 doanh nghiệp, tăng 28,9%; tăng 123,6% và tăng 210,5%; Kiên Giang 6.769

đang hoạt động bình quân tại vùng trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long là 19.617 doanh nghiệp, tăng 55,6% so với giai đoạn 2011-2015; tăng 122,7% so với giai đoạn 2006-2010 và tăng 274,9% so với giai đoạn 2003-2005.

- Các địa phương đã thông qua Kế hoạch liên kết phối hợp toàn vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020, trong đó xác định mục tiêu tổng quát của liên kết là "khai thác tối đa tiềm năng, cơ hội của từng địa phương xét trong lợi thế so sánh của toàn vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long". Các nội dung phối hợp toàn vùng KTTĐ bao gồm quy hoạch, đầu tư phát triển, đào tạo và sử dụng lao động, đề xuất xây dựng các cơ chế, chính sách và hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin vùng; cam kết phối hợp chung trong phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo sự thống nhất trong nội vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long. Giai đoạn qua, vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đã dẫn đầu cả nước về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nông, thủy sản của cả nước và đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng GRDP của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 5,37%/năm[96]; GRDP bình quân đầu người tăng 5,61%, thấp hơn tốc độ tăng trung bình của cả nước (5,7%/năm). Giai đoạn 2010-2020, vốn đầu tư vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long đạt 854,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 36,1% tổng vốn vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bình quân trong giai đoạn 2011-2020, năng suất lao động vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 6,1%/năm; đến năm 2020 đạt 106,1 triệu đồng/lao động, gấp 2,9 lần năm 2010[97]. Năm 2019, doanh thu du lịch lữ hành của vùng KTTĐ đạt 630,8 tỷ đồng, chiếm khoảng 63% tổng doanh thu toàn vùng và gấp 3,6 lần năm 2010.

- Tuy nhiên, đóng góp của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long còn hạn chế, chưa thể hiện được vai trò đầu tàu dẫn dắt tăng trưởng kinh tế, động lực lan tỏa cho vùng đồng bằng sông Cửu Long. Quy mô GRDP của vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long còn nhỏ chỉ chiếm trung bình khoảng 35%-38% GRDP toàn vùng. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; liên kết trong vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chưa đạt được nhiều kết quả trên thực tế. Các hoạt động chủ yếu dừng ở mức ký kết văn bản, kế hoạch; danh mục các công trình trọng điểm đầu tư đều là các công trình kiến nghị Trung ương đầu tư nên các địa phương vẫn trong tình trạng chờ đợi, chưa phối hợp triển khai được dự án cụ thể nào. Hoạt động xúc tiến đầu tư của vùng chưa được

---

doanh nghiệp, tăng 65,5%; tăng 128% và tăng 241,7%; Cà Mau 3.345 doanh nghiệp, tăng 35,9%; tăng 65,6% và tăng 190,6%.

[96] Giai đoạn 2011-2015 đạt 5,97%/năm; giai đoạn 2016-2019 đạt 5,73%. Năm chỉ đạt 0,99%, cả giai đoạn 2016-2020 đạt 4,77%/năm.

[97] Cần Thơ đạt 128,7 triệu đồng/lao động; Kiên Giang 110,9 triệu đồng/lao động; Cà Mau 96 triệu đồng/lao động; An Giang 92,2 triệu đồng/lao động.

tập trung; cơ sở dữ liệu thông tin vùng mới tập hợp các chỉ tiêu đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm mang tính cung cấp thông tin tổng hợp, chưa là cơ sở dữ liệu xây dựng cho mục đích liên kết. Để khắc phục những tồn tại đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2020 - 2025 nhằm đổi mới cơ chế hoạt động và điều phối liên kết vùng.

II. Phát triển văn hóa, xã hội

2.1. Phát triển văn hóa và thể thao

- Các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hoá phát triển ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu mới, nhiều mặt của đời sống xã hội. Nhiều giá trị văn hoá truyền thống và di sản văn hoá được kế thừa, bảo tồn và phát huy[98], công tác bảo tồn và các giá trị văn hóa, đạo đức, lối sống trong các gia đình, cộng đồng được quan tâm thực hiện, nhất là văn hoá lễ hội của đồng bào dân tộc thiểu số[99]. Việc phổ biến pháp luật và bài trừ hủ tục lạc hậu trong đời sống giao cho các già làng, trưởng thôn bản, người có uy tín; việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, các lễ hội truyền thống, tôn giáo tín ngưỡng và các hoạt động gắn với thiết chế văn hóa, ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch đồng bào Chăm, Hoa, Khmer... được quan tâm, chú trọng; nhiều hồ sơ di sản[100] đang được xây dựng; nhiều di tích, di sản của các địa phương[101] được quan tâm tu bổ; nhiều di sản văn hóa phi vật thể đã trở thành thương hiệu[102]; một số tri thức bản địa được duy trì và phát huy[103]. Các bảo tàng đã chủ động, tích cực sáng tạo, đổi mới các hoạt động tạo sự hấp dẫn và từng bước thu hút sự quan tâm của công chúng[104]. Hệ thống thư viện được nâng cấp, đổi mới phương thức hoạt động và mở rộng các dịch vụ mới[105]. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới có chất lượng hơn, hiệu quả hơn, thực

---

[98] Hiện có 9 di tích quốc gia đặc biệt, 204 di tích quốc gia, 618 di tích cấp tỉnh/thành phố và 51 di sản văn hóa phi vật thể trong danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

[99] Hiện nay có nhiều đoàn nghệ thuật Khmer vẫn duy trì hoạt động phục vụ đồng bào. Duy trì "Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch đồng bào Khmer Nam bộ" và "Liên hoan Đội Tuyên truyền Văn hóa".

[100] Đang xây dựng hồ sơ khoa học di tích văn hóa Óc Eo - Ba Thê (An Giang) trình UNESCO đưa vào lập hồ sơ di sản thế giới. Đã xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận 44 di sản/danh hiệu các loại, trong đó có 21 di sản được công nhận đứng đầu khu vực ASEAN.: Đề nghị UNESCO công nhận: khu Dự trữ Sinh quyển Kiên Giang là Khu Dự trữ Sinh quyển thế giới vào năm 2006. Xây dựng hồ sơ và vận động thành công UNESCO xem xét công nhận Khu dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau; Đờn ca tài tử... Ngoài ra, đang xây dựng hồ sơ "Khu di tích Óc-eo Ba thê"...

[101] Óc Eo - Ba Thê, Núi Sam (An Giang); Chiến thắng Xẻo Quýt, Gò Tháp (Đồng Tháp); Chiến thắng Chương Thiện, Đền thờ Bác Hồ (Hậu Giang); Trại giam Phú Quốc (Kiên Giang)...

[102] Đua Ghe ngo Sóc Trăng, Lễ hội Bà Chúa Xứ An Giang, Lễ hội Ook om bok Trà Vinh...)

[103] Đã được phong tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" cho 07 cá nhân và danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" cho 167 cá nhân tại các tỉnh/thành phố Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

[104] Năm 2018 là 1.342.234 lượt, năm 2019 đạt 1.177.428 lượt, năm 2020 do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên lượng khách tham quan chỉ đạt gần 500.000 lượt.

[105] Số thư viện cấp tỉnh là 13, cấp huyện, xã có 530 thư viện, số lượng phòng đọc cơ sở là 1.578. Số tài liệu trong thư viện của khu vực đồng bằng sông Cửu Long là 3.102.242, tổng số thẻ bạn đọc là 45.457 thẻ, tổng số lượt bạn đọc được phục vụ là 10.722.894 (lượt) với 15.206.283 lượt.

sự đi vào cuộc sống, khơi dậy tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, xây dựng đô thị văn minh hiện đại. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 92%; tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố văn hóa đạt 78%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 26 %.

- Hoạt động thể dục thể thao cấp xã, phường, thị trấn, thôn, bản, tổ dân phố với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, thu hút nhân dân tham với nhiều loại hình tập luyện phù hợp[106]. Duy trì tổ chức tốt đại hội thể dục thể thao các cấp, hội khỏe Phù Đổng, các hội thi, hội thao góp phần phát triển các loại hình thể thao dân tộc, trò chơi vận động dân gian[107], đặc biệt là phối hợp tổ chức Đại hội thể dục thể thao vùng đồng bằng sông Cửu Long theo chu kỳ 2 năm/lần từ năm 2005. Một số địa phương đã xuất hiện nhiều vận động viên xuất sắc, hàng đầu của thể thao Việt Nam, tiệm cận với thành tích Đông Nam Á, Châu Á[108]. Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên, số hộ gia đình thể thao có xu hướng tăng rõ rệt từ năm 2003 đến nay[109]. Giáo dục thể chất và thể thao trong trường học đã có nhiều chuyển biến tích cực, giai đoạn 2003 - 2010 có trên 85% - 96% số trường học áp dụng chương trình giáo dục thể chất chính khóa và khoảng 53% - 65% số trường đã có hoạt động ngoại khóa, đến giai đoạn 2015 - 2020 số trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất chính khóa là 100%, số trường thường xuyên hoạt động thể thao ngoại khóa đạt 70%- 77%.

2.2. Phát triển giáo dục và đào tạo

- Giáo dục và đào tạo được các địa phương trong vùng chú trọng, công tác đổi mới giáo dục và đào tạo được tích cực triển khai, bước đầu có hiệu quả. Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo tiếp tục được mở rộng về quy mô; tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia ngày càng cao[110], tương đương với bình quân cả nước; tỷ lệ học sinh ở các cấp học đến trường được cải thiện đáng kể[111]; Chương trình kiên cố hoá trường, lớp học, nhà công vụ cho giáo viên đạt những kết quả bước đầu[112]. Đến tháng 12/2020, vùng đồng bằng sông Cửu Long có 100% đơn vị cấp huyện, 100% đơn vị cấp xã đã duy trì phổ cập GDMNTNT; phổ cập giáo dục tiểu học đạt: 100% đơn vị cấp tỉnh[113]; phổ cập giáo dục tiểu học đạt 100% đơn vị cấp xã[114]; phổ cập giáo dục

---

[106] Cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" được triển khai liên tục trong những năm qua. Ngoài ra các địa phương trong khu vực đã cùng nhau tổ chức luân phiên Đại hội thể dục thể thao khu vực đồng bằng sông Cửu Long theo chu kỳ 2 năm/lần bắt đầu tổ chức từ năm 2005. Toàn Vùng có 1.045/1.624 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, phường, thị trấn; Tại mỗi Trung tâm VH-TT xã, phường, thị trấn đều thành lập ít nhất từ 3-5 Câu lạc bộ.

[107] Đua ghe Ngo, Võ cổ truyền, Vovinam, Đá cầu, Kéo co, Đẩy gậy, Bắn cung, Đua thuyền

[108] Cần Thơ, Tiền Giang, Đồng Tháp...

[109] Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên năm 2003 là 16,6% năm 2010 đạt 25,6% dân số đến năm 2015 là 29,3 %, đến năm 2020 là 34,00% sau 17 năm tăng 17,4%; số hộ gia đình thể thao năm 2003 là 9,0 % năm 2010 đạt 16,0 % tổng số hộ gia đình đến năm 2015 là 19,7 %, đến năm 2020 đạt 24,1 % sau 17 năm tăng 15,1%.

[110] Cấp mầm non là 52,7%, tiểu học là 58,3%, THCS là 49,2%, THPT là 42,2%.

[111] Mầm non đạt 53,2%; tiểu học là 99,6%; THCS đạt 97,53% (thấp hơn cả nước là 99,01%) ; THPT đạt 75,30% (thấp hơn cả nước là 79,4%).

[112] Mầm non: 62,5%; tiểu học: 63,5%; THCS: 78,5%; THPT: 93,7%.

[113] Trong đó: Mức độ 1 là 100%; Mức độ 2 là 91,3%; Mức độ 3 là 22/63 đạt tỷ lệ 35%.

trung học cơ sở đạt 100% xã[115], 100% huyện[116]. Có 13/13 tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 (đạt 100%).

- Giáo dục đại học của vùng được mở rộng với 17 trường đại học và 3 phân hiệu, trong đó 11 trường đại học công lập (6 trường thuộc UBND tỉnh, 5 trường thuộc các Bộ), 6 trường đại học tư thục và 3 trường trung cấp, 5 trường cao đẳng có ngành đào tạo giáo viên. Các ngành đào tạo của các trường Đại học, cao đẳng của vùng ngày càng đa dạng với khoảng 400 ngành đào tạo/tổng số 6000 ngành toàn quốc; trong đó có 13 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (ĐH Cần Thơ, ĐH Trà Vinh), 75 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/8 cơ sở đào tạo (ĐH An Giang, Cần Thơ, Tây Đô, Nam Cần Thơ, Kinh tế Công nghiệp Long An, Trà Vinh, Đồng Tháp, Y dược Cần Thơ).

2.3. Phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội

- Lực lượng lao động của Vùng tăng nhanh với tốc độ cao hơn cả nước (11,54%). Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,8% (vượt mục tiêu Kết luận 28 là 50-55%)[117]. Cơ cấu lao động có sự dịch chuyển theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Giai đoạn 2006-2020, giải quyết việc làm cho 4,747 triệu lao động[113]. Tỷ lệ thất nghiệp toàn Vùng là 0,85%[119] thấp hơn so với toàn quốc; Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi của Vùng là 3,47%[120]. Dạy nghề cho lao động nông thôn được chú trọng nhằm nâng cao chất lượng nhân lực khu vực nông thôn, cải thiện việc làm và thu nhập, chuyển đổi nghề nghiệp và góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; giai đoạn 2017-2020, toàn vùng đã đào tạo lao động nông thôn dưới 3 tháng cho 603.900 người[121]; tỷ lệ có việc làm sau đào tạo đạt 84,7%; Riêng năm 2020, tổng số lao động nông thôn được đào tạo là 71.530 người[122] (chiếm 24,2% so với cả nước); số lao động nông thôn có việc làm sau đào tạo là 57.870 người, đạt 80,9%.- Vùng đồng bằng sông Cửu Long có 233 cơ sở GDNN (bao gồm: 40 trường cao đẳng, 49 trường trung cấp, 144 trung tâm GDNN)

---

[114] Trong đó: Mức độ 1 là 100%; Mức độ 2 là 97,02%; Mức độ 3 là 91,1%.
[115] Trong đó: Mức độ 1 là 25,36%; Mức độ 2 là 48,06%, Mức độ 3 là 53,49%.
[116] Trong đó: Mức độ 1 là 48,69%; Mức độ 2 là 50,87%, Mức độ 3 là 21,62%.
[117] Trong đó, 02 địa phương (Long An và Cần Thơ) đạt trên 70%, 03 địa phương (Tiền Giang, Vĩnh Long và Cà Mau) đạt dưới 55%. Năm 2019 trong cả nước, lao động nông nghiệp bằng 34,7% năm 2019 và ước đạt 33% năm 2020; giai đoạn 2011-2020, bình quân giảm khoảng 1,5-1,6%/năm.
[118] bình quân hằng năm giải quyết cho 309,25 nghìn lao động (bằng 19,4% so với bình quân chung cả nước).
[119] Thấp hơn 1,31% so với tỷ lệ thất nghiệp chung toàn quốc (2,16%) thấp nhất trên cả nước.
[120] Cao hơn 0,95% so với tỷ lệ chung cả nước (2,52%), thấp hơn Vùng Tây Nguyên (5,2%) và cao hơn các Vùng còn lại (Vùng Đồng bằng sông Hồng là 1,36%; Vùng Trung du miền núi phía bắc là 2,34%; Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung là 3,05%; Vùng Đông Nam Bộ là 1,62%).
[121] Trong đó, số người học nghề nông nghiệp là 265.200 người (chiếm 44%), học nghề phi nông nghiệp là 338.700 người (chiếm 56%), phụ nữ là 321.000 người (chiếm 53,1%), người dân tộc thiểu số 218.600 người (chiếm 36,1%)
[122] Trong đó, số người học nghề nông nghiệp là 40.499 người (chiếm 56,6%), học nghề phi nông nghiệp là 31.031 người (chiếm 43,4%), phụ nữ là 34.336 người (chiếm 48%), người dân tộc thiểu số là 6.648 người (chiếm 9,2%), người thuộc hộ nghèo, cận nghèo là 8.470 người

chiếm khoảng 12,2% tổng số cơ sở GDNN cả nước[123].

- Thu nhập bình quân đầu người tại Vùng tăng nhanh (gấp 8,66 lần, từ 447 nghìn đồng/người/tháng lên 1.433 nghìn đồng/người/tháng năm 2010 và đến năm 2020 đạt mức 3.873 nghìn đồng/người/tháng) [124]. Ước năm 2020, mức độ bất bình đẳng Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 0,372[125]. Tỷ lệ nghèo của Vùng qua các giai đoạn giảm khá nhanh, thấp hơn bình quân tỷ lệ hộ nghèo của cả nước, vượt xa chỉ tiêu đề ra[126]. Nhiều tỉnh, thành phố đã chủ động ban hành nhiều chính sách đặc thù lĩnh vực giảm nghèo trên địa bàn để hỗ trợ người nghèo như: Tỉnh Trà Vinh hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo giai đoạn 2018-2020; Tỉnh Đồng Tháp hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tham gia Chương trình du học vừa học, vừa làm tại Đài Loan; Tỉnh Vĩnh Long hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo giai đoạn 2016-2020...

- Công tác an sinh xã hội được củng cố và tăng cường[127]; phong trào đền ơn đáp nghĩa cũng được phát động và toàn xã hội hưởng ứng sâu rộng với 99% xã phường được công nhận là xã phường làm tốt chính sách người có công. Mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội được quy hoạch, phát triển phù hợp và nhu cầu của từng nhóm đối tượng, trong đó tổng số đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hiện nay của các địa phương trong Vùng là trên 622 nghìn đối tượng. Hoạt động của Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" gắn với thực hiện tốt chính sách miễn, giảm học phí, đào tạo nghề tại các cơ sở giáo dục dạy nghề trong Vùng tạo điều kiện cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện.

2.4. Phát triển y tế

- Các chỉ tiêu y tế cơ bản của Vùng được cải thiện trong giai đoạn năm 2004-2020, nhưng còn khiêm tốn so với bình quân chung cả nước. Số giường bệnh trên 1 vạn dân tăng từ 17,8 năm 2004 lên 24,3 năm 2020, thấp hơn so với trung bình cả nước (28,5). Số bác sĩ trên 10.000 dân tăng từ 5,88 năm 2004 lên 7,6 năm 2020, thấp hơn so với trung bình cả nước (9,0). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp

---

[123] Cả nước có 1.911 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN), bao gồm: 410 trường cao đẳng, 444 trường trung cấp, 1.057 trung tâm GDNN.

[124] Năm 2020, mức thu nhập bình quân đầu người của dân cư Vùng xếp thứ ba trong toàn quốc: Cao hơn 1,54 lần, 1,39 lần và 1,29 lần so với Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (2.745 nghìn đồng/người/tháng), Vùng Tây Nguyên (2.814 nghìn đồng/người/tháng) và Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung (3.403 nghìn đồng/người/tháng).

[125] Mức độ bất bình đẳng của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long luôn duy trì ở mức tương đối thấp so với các Vùng địa lý kinh tế khác trong giai đoạn 2002-2020. Từ năm 2010 đến nay, cao hơn Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Vùng Đồng bằng sông Hồng và Vùng Đông Nam Bộ, tương ứng là 0,354, 0,317 và 0,291.

[126] Giảm từ 14,94% năm 2006 còn 8,62% năm 2009; giảm từ 13,48% năm 2010 còn 5,48% đầu năm 2015, bình quân giảm 2%/năm; giảm từ 9,66% năm 2015 còn 1,83% cuối năm 2020, bình quân giảm 1,57%/năm.

[127] Vùng đồng bằng sông Cửu Long có 67 cơ sở trợ giúp xã hội, gồm: 17 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi; 05 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật; 14 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; 02 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em (Làng trẻ SOS); 10 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; 12 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và 07 trung tâm công tác xã hội.

còi (chiều cao/tuổi) giảm từ 29,6% năm 2004 xuống còn 19,1% năm 2020, thấp (tốt) hơn so với trung bình cả nước (19,5%). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi) giảm từ 26,6% năm 2004 xuống còn 10,8%, thấp (tốt) hơn so với trung bình cả nước (11,5%). Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trung bình cả Vùng năm 2019 đạt 87,1% (thấp hơn so với trung bình cả nước là 90,85%).

- Chỉ số sức khỏe của người dân trong vùng cải thiện tích cực. Một số chỉ tiêu tốt hơn trung bình cả nước như tử vong trẻ em, suy dinh dưỡng, số bác sỹ trên vạn dân là 8,6 tương đương với tỷ lệ này trên toàn quốc, tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ làm việc là 94,3%, tỷ lệ trạm y tế có nữ hộ sinh là 98%, tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế hoạt động là 87,9%. Tỷ số giới tính khi sinh thấp nhất cả nước (106,9 bé trai/100 bé gái). Ngành sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu phát triển mạnh với mức độ tập trung lao động cao gấp 4,5 lần trung bình cả nước. Đội ngũ y, bác sĩ và cán bộ quản lý y tế phát triển nhanh về số lượng, trình độ chuyên môn cao, có năng lực, y đức tốt, đáp ứng yêu cầu triển khai các kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong khám và điều trị[128].

- Số lượng phòng khám đa khoa khu vực của Vùng có xu hướng giảm; số lượng Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trạm y tế xã không có biến động qua các năm. Cả vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng có 13 tỉnh, thành phố chỉ có một bệnh viện đa khoa tuyến cuối, không có bệnh viện chuyên khoa tuyến cuối; số giường bệnh trên vạn dân còn thấp (24,3); khoảng cách trung bình từ bệnh viện đa khoa các tỉnh trong vùng đến bệnh viện đa khoa tuyến trung ương trong vùng (Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ) là khoảng 95 km (thời gian đi lại trung bình khoảng 2 tiếng bằng ô tô).

2.5. Phát triển khoa học và công nghệ

- Hoạt động khoa công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng từng bước khẳng định vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm lực khoa học - công nghệ (KH&CN) được củng cố, từng bước phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn, tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ. Hầu hết địa phương trong Vùng thống nhất triển khai nhiều chương trình, dự án[129], đầu tư đổi mới thiết bị máy móc, công nghệ đi đôi với bảo vệ môi trường, cải tiến, đồng bộ hóa công nghệ sản xuất những ngành có lợi thế để giải quyết kịp thời các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội đặt ra cho khoa học công nghệ, trực tiếp làm thay đổi mô hình tăng trưởng, tăng năng suất trong sản xuất. Nhiều doanh nghiệp triển khai ứng dụng, tiếp nhận chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ, tạo ra các sản phẩm có chất lượng, có giá trị gia tăng

[128] Với sự đóng góp của 45 bệnh viện tư nhân, trong đó An Giang có 5 bệnh viện, Đồng Tháp có 4 bệnh viện, Long An và Cần Thơ có 3 bệnh viện, Vĩnh Long, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau mỗi tỉnh có 2 bệnh viện, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh mỗi tỉnh có 1 bệnh viện.

[129] Chương trình Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi (59 dự án với tổng kinh phí 147,5 tỷ đồng). Chương trình Nông thôn miền núi (83 dự án kinh phí thực hiện trên 450 tỷ đồng). Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia (kinh phí trên 1.800 tỷ đồng, trong đó nguồn NSNN 426,4 tỷ đồng)....

cao[130].

- Đầu tư cho việc đổi mới thiết bị công nghệ, tập trung trong lĩnh vực cơ khí nông nghiệp, công nghệ sơ chế, chế biến và sau thu hoạch nông sản được các địa phương quan tâm. Giai đoạn 2003-2010, tỷ lệ đổi mới công nghệ của Vùng ước đạt 14%; giai đoạn 2010 - 2020 tỷ lệ đổi mới công nghệ của Vùng đạt 20%[131] (tăng 6% so với giai đoạn trước). Tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp của Vùng cải thiện đáng kể[132]; Lực lượng cán bộ khoa học - công nghệ tăng khá[133]; Tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ trong GRDP của Vùng trung bình dao động từ 0,025% đến 0,06%[134]. Nhiều chương trình, dự án đưa vào khai thác có hiệu quả về bảo tồn, phát triển giống cây, con; công nghệ bảo quản, chế biến nông sản góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hóa trên địa bàn[135].

- Khoa học xã hội và nhân văn đóng góp vào xây dựng chủ trương, đường lối, chính sách và thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khoa học lớn; khoa học cơ bản và tự nhiên đạt được nhiều thành tựu thể hiện qua các chỉ số xếp hạng, công bố nghiên cứu quốc tế. Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã tập trung nghiên cứu, xây dựng các luận cứ khoa học phục vụ cho việc hoạch định và thực hiện chiến lược, chính sách phát triển bền vững của vùng Tây Nam Bộ. Đề xuất được các giải pháp KH&CN góp phần thúc đẩy liên kết nội vùng và liên kết ngoại vùng trong phát triển bền vững.

2.6. Phát triển thông tin và truyền thông

- Hạ tầng thông tin và truyền thông vùng phát triển mạnh và rộng khắp, bước đầu bắt kịp sự phát triển nhanh chóng của công nghệ hiện đại, dịch vụ và ứng dụng tiên tiến, đóng góp ngày càng cao vào tăng trưởng kinh tế, công cụ quan trọng trong việc chỉ đạo và điều hành của các cấp các ngành, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Công tác đảm bảo an toàn thông tin mạng đã được các địa phương trong vùng quan tâm đến nhiều hơn.

---

[130] Chuyển giao thành công quy trình tách tinh dầu dừa tinh khiết (công nghệ VCO) đạt tiêu chuẩn quốc tế của tổ chức Hiệp hội Dừa Châu Á - Thái Bình Dương tại công ty dừa Lương Quới (Bến Tre). Làm chủ công nghệ tinh luyện phụ phẩm mỡ cá Tra thành các loại dầu thực phẩm và dầu công nghiệp. Đổi mới công nghệ sản xuất chitosan từ phụ phẩm tôm quy mô công nghiệp....

[131] Tỷ lệ đóng góp của KH&CN (thông qua chỉ số TFP) vào tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong giai đoạn 2010 - 2015 là khoảng 26%, giai đoạn 2016 - 2020 tăng lên đạt 31,22%.

[132] Giai đoạn 2003-2010 từ 12 - 14% (cả nước 18 - 20%); giai đoạn 2010 – 2020 từ 20 - 35% (cả nước là 25 - 45%).

[133] Đến năm 2020 là 17.785 người (năm 2010 là 11.800 người); số cán bộ khoa học, công nghệ trên 1 vạn dân của Vùng trong năm 2020 đạt trung bình 1,41 người/1 vạn dân (Năm 2010 là 0,9 người/ vạn dân), thấp hơn 6,18 người so với toàn quốc.

[134] Trong đó nổi bật các địa phương như: Bến Tre, An Giang, Tiền Giang, Long An.

[135] Chương trình quỹ gen, Chương trình phát triển tài sản trí tuệ, Chương trình bảo tồn các cây con đặc sản của địa phương..., sự đồng hành giữa Bộ KH&CN với các địa phương đã nghiên cứu, chọn tạo, bảo tồn được 328 giống cây con các loại trên địa bàn 13/13 tỉnh, thành phố, trong đó có 85 giống cây ăn quả các loại, 46 giống lúa, 81 giống thủy sản, 68 giống cây trồng các loại, 48 giống vật nuôi, một số địa phương điển hình trong công tác nghiên cứu, bảo tồn với trên 250 quy trình, công nghệ bảo quản chế biến nông, lâm, thủy sản.

- Cơ sở hạ tầng viễn thông và CNTT được đầu tư, xây dựng và phát triển với công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng, dung lượng lớn, cung cấp đa dịch vụ, mạng di động bao phủ sóng rộng khắp bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ đa số người dân Ứng dụng CNTT đã trở thành phổ cập trong mọi mặt đời sống xã hội, trong các cơ quan nhà nước và các ngành kinh tế trọng điểm. Đến năm 2020, 100% các xã được phủ mạng băng rộng cáp quang với 64% số hộ gia đình sử dụng mạng băng rộng cáp quang; 100% các xã được phủ sóng di động. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được cung cấp trung bình trên cả nước đến tháng 8/2021 đạt trên 43%[136]. Hệ thống thông tin cơ sở, các đài truyền thanh cơ sở đã từng bước được hiện đại hóa nhằm nâng cao chất lượng và phương thức nội dung thông tin.

2.7. Công tác dân tộc và tôn giáo

- Công tác dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) vùng đồng bằng sông Cửu Long đã đạt được những thành tựu quan trọng. Thu nhập bình quân đầu người khu vực dân tộc thiểu số đạt khoảng 25 triệu đồng, tăng so với năm 2016. Tỷ lệ hộ nghèo tại địa bàn đồng bào dân tộc thiểu số liên tục giảm mạnh, cuối năm 2001 là 35,61% giảm còn 29,59% vào cuối năm 2005 và tiếp tục giảm còn 13,01% vào cuối năm 2015[137]. Giai đoạn 2016 - 2020, giảm từ 19.62% (70.862 hộ) xuống còn 16,61% vào cuối năm 2020 (14.655 hộ) [138]. So với các vùng khác (trừ vùng đồng bằng sông Hồng), vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo DTTS/tỷ lệ hộ nghèo chung của vùng thấp nhất trên toàn quốc 16,61% (bình quân vùng DTTS&MN 61,29%). Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 88,5%, tăng 15,3 % so với năm 2015[139]. Các địa phương đã quan tâm đầu tư xây dựng mạng lưới giao thông, nhà văn hóa, trường học, phòng học vùng sâu, biên giới, vùng dân tộc thiểu số; Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi các cấp: Mẫu giáo trên 98%, tiểu học: 95,5%, THCS 71,1% và THPT là 38,4%; Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên là 81,49%, tăng 2,29% so với năm 2015; Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có sử dụng bảo hiểm y tế là 96,13%, tương đương với cả nước (96,12%). Tình trạng du canh du cư của đồng bào dân tộc thiểu số giảm đáng kể. Năm 2018, số hộ du canh du cư còn 91 hộ, bằng 7% so với tổng số hộ của cả nước (1.296 hộ), là Vùng có tỷ lệ du canh du cư thấp nhất so với các vùng trong cả nước (trừ đồng bằng sông Hồng).

---

[136] Điển hình như: Long An 74,88%, Bến Tre 69,23%, Kiên Giang 60,97%.

[137] Theo nghiên cứu của Học viện Dân tộc về "Chuyển đổi sinh kế của người Khmer ở Tây Nam Bộ trước tác động của biến đổi khí hậu hiện nay"

[138] QĐ số 945/QĐ-LĐTBXH ngày 22/6/2017 và QĐ số 576/QĐ-LĐTBXH ngày 18/5/2021 của Bộ LĐTB&XH về công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 và 2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020.

[139] Vùng ĐBSCL có tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh cao nhất (99,49%), Đông Nam bộ (97,93%), đồng bằng sông Hồng (91,6%), Trung du và miền núi phía Bắc (86,35%); thấp nhất là Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (823%)

- Các tôn giáo vùng đồng bằng sông Cửu Long có sự phát triển cả về số lượng và quy mô. Năm 2003 vùng đồng bằng sông Cửu Long có 12 tôn giáo, với 5,1 triệu tín đồ, hơn 13.100 chức sắc, gần 20.800 chức việc. Đến năm 2020, có 15 tôn giáo[140] (tăng 3 tôn giáo) với 6,57 triệu tín đồ (tăng 29%), 16.400 chức sắc (tăng 25%), 34.700 chức việc (tăng 67%) với có hơn 4.875 cơ sở tôn giáo được xây dựng, trùng tu. Tính riêng số tín đồ của các tôn giáo tăng thêm (1.47 triệu người), lớn hơn dân số của một số tỉnh trong vùng. Nhiều hoạt động lễ hội tôn giáo diễn ra thu hút đông đảo người dân tham gia; lễ hội tôn giáo được tổ chức ngày càng phong phú, quy mô. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn vùng đồng bằng sông Cửu Long có sự chuyển biến tích cực, ngày càng đi vào nề nếp. Đại bộ phận các chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ các tôn giáo trong vùng g hoạt động tôn giáo thuần túy theo đường hướng, hiến chương của giáo hội và pháp luật của Nhà nước. Chức sắc, chức việc, tín đồ tôn giáo trong vùng có thái độ chính trị rõ ràng, tiến bộ và gắn bó với dân tộc. Tính đến năm 2020, vùng có 2.099 cốt cán tôn giáo là đảng viên, 21.947 đảng viên theo tôn giáo.

III. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đã được chú trọng; tài nguyên thiên nhiên được khai thác có hiệu quả, đảm bảo môi trường và cân bằng sinh thái; từng bước phát triển "năng lượng sạch", "sản xuất sạch", "tiêu dùng sạch". Hầu hết các địa phương đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tuyên truyền, phổ biến, chính sách, pháp luật về tài nguyên, khoáng sản[141]; hoàn thành nhiệm vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao, cho thuê, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất; quan tâm hơn đến công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước, tài nguyên môi trường biển. Công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện chặt chẽ và hạn chế tối đa mức độ gia tăng ô nhiễm[142], xử lý cơ bản lượng chất thải rắn ra môi trường. Một số chỉ tiêu về môi trường đạt cao: Tỷ lệ sử dụng nước sạch nông thôn đạt 67,3%[143]; Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90,3%[144]; Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị đạt khoảng 86%; Tỷ lệ

---

[140] Gồm: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Minh Sư đạo, Tịnh độ Cư sỹ Phật hội, Tứ ân Hiếu nghĩa, Bửu sơn Kỳ hương, Minh Lý đạo, Baha'i,...

[141] Điển hình như Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; các Nghị định và Thông tư liên quan... Ngoài ra, hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đang tích cực hoàn thiện để trình ban hành Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và hồ sơ đề xuất Nghị định quy định về hoạt động lấn biển....

[142] Trong số 57 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng có tên tại Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ tại 09 tỉnh Vùng ĐBSCL, hiện nay đã có 44 cơ sở cơ bản đã hoàn thành xử lý triệt để, không còn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, bằng tỷ lệ 77,19% (trong đó có 13 cơ sở sản xuất kinh doanh, KCN, CCN, 17 bệnh viện, 14 bãi rác); còn 13 cơ sở đang thực hiện các biện pháp xử lý triệt để, trong đó có 02 cơ sở sản xuất kinh doanh, 11 bãi rác.

[143] cao gấp 4 lần so với năm 2004 (16%) và cao hơn so với bình quân cả nước là 16,3%.

[144] tăng gần gấp đôi so với tỷ lệ của cả nước năm 2004 (48%) và cao hơn bình quân cả nước là 1,8%, nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra.

khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung năm 2020 là 91%[145]; Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại ước đạt 85%[146]; Tỷ lệ chất thải rắn y tế nguy hại được xử lý bằng 99,1%.

- Một số địa phương đã xây dựng các chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ để tạo lập cơ chế, giải pháp quản lý hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, nhiều địa phương tiến hành việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển. Công tác quản lý tài nguyên hải đảo đang được triển khai và định hướng khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên hải đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa. Công tác giao khu vực biển[147] bước đầu đã đi vào nền nếp, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho các tổ chức, địa phương có biển.

IV. Phát triển đô thị và bố trí dân cư

- Quy hoạch và phát triển đô thị gắn với bố trí lại dân cư được triển khai khá đồng bộ, kết cấu hạ tầng đô thị được quan tâm đầu tư, hoàn thiện. Hệ thống đô thị vùng phân bố tương đối đồng đều, bình quân khoảng 336km²/đô thị, theo các hành lang dọc hệ thống sông chính và các trục giao thông quan trọng của Vùng[148] và gắn với phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, các trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch của Vùng. Tỷ lệ đô thị hóa của Vùng đạt 32,5% với 191 đô thị[149]. Giai đoạn 2016-2020, toàn vùng có 04 thành phố được thành lập mới: Hồng Ngự (Đồng Tháp), Ngã Bảy (Hậu Giang) và 02 thành phố tỉnh Kiên Giang (Hà Tiên, Phú Quốc); có 6 thị trấn được thành lập mới: 03 thị trấn Vĩnh Hưng, Cần Giuộc, Bình Phong Thạnh (tỉnh Long An), Thường Thới (Đồng Tháp) và 02 thị trấn tỉnh Hậu Giang (Ngã Sáu, Vĩnh Viễn). Nhiều địa phương đẩy mạnh việc lập, phê duyệt các đồ án quy hoạch thoát nước theo quy định pháp luật đã tính đến yếu tố

---

[145] Cao gấp 2,76 lần so với năm 2004 (33%), tăng cao nhất so với các Vùng khác, cao hơn mức trung bình của cả nước là 2%. Vùng có 17/67 cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung (tỷ lệ 25,3%), cao thứ hai so với các khu vực khác trên toàn quốc.

[146] Đạt chỉ tiêu đề ra (85%), cao hơn các khu vực khác (gấp 3 lần miền Bắc và khoảng 20 lần miền Trung).

[147] Theo Nghị định số 51/2014/NĐ-CP,

[148] Gồm: Hành lang Tây sông Hậu (hành lang QL 91) từ Cần Thơ đến cửa khẩu Quốc tế Tịnh Biên (An Giang); Hành lang Tây sông Tiền và sông Cổ Chiên qua thành phố Trà Vinh, thành phố Vĩnh Long, thị xã Sa Đéc và thị xã Tân Châu; Hành lang Đông sông Tiền qua thành phố Mỹ Tho, huyện Cái Bè, thành phố Cao Lãnh và thị xã Hồng Ngự; Hành lang đô thị ven biển Đông; Hành lang ven biển Tây; Hành lang Quốc lộ 1 từ TP. Hồ Chí Minh tới Cà Mau.

[149] 03 đô thị loại I: 01 đô thị loại I trực thuộc Trung ương (Thành phố Cần Thơ), 02 đô thị loại I trực thuộc tỉnh (Mỹ Tho, Long Xuyên). 12 đô thị loại II gồm: Châu Đốc, Cà Mau; Rạch Giá và Phú Quốc; Bạc Liêu; Trà; Sa Đéc và Cao Lãnh, Vị Thanh, Bến Tre, Tân An, Vĩnh Long. 10 đô thị loại III gồm: 04 thành phố Sóc Trăng, Ngã Bảy và Vị Thanh, Hà Tiên, 6 thị xã: Gò Công và Cai Lậy, Long Mỹ, Hồng Ngự, Tân Châu, Bình Minh. 22 đô thị loại IV gồm: thị xã Duyên Hải, Vĩnh Châu, Ngã Năm, Giá Rai, Kiến Tường và 17 thị trấn: Bến Lức, Hậu Nghĩa, Cần Đước, Cần Giuộc, Đức Hòa; Mỹ An, Mỹ Thọ, Lấp Vò, Tịnh Biên, Núi Sập, Phú Mỹ, Chợ Mới, Kiên Lương; Năm Căn, Sông Đốc; Ba Tri và Bình Đại và 144 đô thị loại V.

biến đổi khí hậu[150] và tích cực triển khai Dự án nâng cấp đô thị Vùng đồng bằng sông Cửu Long (NUUP-MDR) do WB tài trợ[151].

- Hầu hết các địa phương đã cơ bản hoàn thiện quy hoạch nhà ở và công sở; nhiều địa phương còn quy hoạch và xây dựng khu hành chính theo hướng tập trung hoặc khu trung tâm hành chính cấp tỉnh. Các hạ tầng kỹ thuật cấp nước đô thị và khu công nghiệp, thoát nước, xử lý nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung[152]; quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị được quan tâm triển khai góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện diện mạo, chất lượng của các đô thị[153]. Chương trình nâng cấp đô thị giai đoạn 2012-2020; Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2020 tiếp tục được triển khai. Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ được triển khai và trở thành các khu dân cư đông đúc, nhiều nơi đã trở thành thị tứ hoặc trở thành thị trấn[154]. Nhiều địa phương đã nâng cấp các cửa khẩu quốc tế thành các khu kinh tế dịch vụ, trở thành các trung tâm kinh tế, các tiểu vùng động lực phát triển lan tỏa, thúc đẩy, hỗ trợ các khu vực khác phát triển[155]. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai có hiệu quả. Đến năm 2020, vùng có 67% số xã (khoảng 870/1306 xã) đã hoàn thành việc lập quy hoạch xã nông thôn mới; trong đó thành phố Cần Thơ và các tỉnh Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang đã hoàn thành việc lập quy hoạch xã nông thôn mới đạt trên 90% số xã[156].

- Chương trình bố trí dân cư được các địa phương tích cực triển khai thực hiện đạt được nhiều kết quả quan trọng về ổn định dân cư, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, hạn chế di cư tự do, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố an

---

[150] Quy hoạch thoát nước thành phố Cần Thơ, Long Xuyên, Cà Mau, Rạch Giá...

[151] Tổng vốn tài trợ từ WB là 292 triệu USD và vốn đối ứng là 106 triệu USD. Đây là dự án thí điểm của chương trình nâng cấp đô thị quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 8/6/2009, gồm có 6 thành phố Cần Thơ, Cà Mau, Trà Vinh, Rạch Giá, Mỹ Tho và Cao Lãnh

[152] Hiện có 350 nhà máy cấp nước với tổng công suất khoảng 1,32 triệu m^3/ngđ. có 04/13 địa phương trong Vùng đã phê duyệt quy hoạch thoát nước (TP. Cần Thơ và các tỉnh An Giang, Cà Mau, Kiên Giang). có 05 nhà máy/trạm xử lý nước thải đô thị với tổng công suất xử lý theo thiết kế đạt khoảng 88.000 m^3/ngđ.

[153] Thể hiện thông qua việc nhiều đô thị trong Vùng đã được phân loại ở mức cao như: Thành phố Cần Thơ (Đô thị loại I trực thuộc Trung ương); Mỹ Tho, Long Xuyên (Đô thị loại I); Cà Mau, Rạch Giá, Bạc Liêu, Phú Quốc, Châu Đốc, Cao Lãnh, Sa Đéc, Tân An, Vĩnh Long, Vị Thanh, Bến Tre, Trà Vinh (ĐT loại II).

[154] Giai đoạn 2001-2015 đã xây dựng 976 dự án, trong đó có 857 cụm, tuyến dân cư (xây dựng hoàn thành 782 dự án giao thông và 815 dự án cấp nước sinh hoạt và 635 dự án thoát nước, 841 dự án cấp điện) và 119 bờ bao khu dân cư có sẵn đã đảm bảo cho khoảng 191.000 hộ dân, với gần 1 triệu người dân Vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long được sống an toàn ổn định. Giai đoạn 2018-2025 (theo Quyết định số 714/QĐ-TTg): Theo báo cáo của các địa phương, nhu cầu đầu tư cụm tuyến dân cư và bờ bao giai đoạn 2018-2025 là 62 dự án để đảm bảo khoảng 17.800 chỗ ở an toàn ổn định (trong đó có 51 dự án là cụm, tuyến dân cư để di dời 11.362 hộ; 11 dự án là các bờ bao khu dân cư với 6.471 hộ), với tổng kinh phí dự kiến khoảng 3.000 tỷ đồng. Giai đoạn này, ngân sách Trung ương không còn hỗ trợ như giai đoạn trước mà chuyển về ngân sách địa phương tự cân đối bố trí thực hiện.

[155] Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp, An Giang, Long An, Hà Tiên.

[156] Văn bản số 770/BXD-QHKT ngày 24/7/2014 của BXD về tình hình triển khai thực hiện Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị và Quyết định số 2270/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

ninh quốc phòng trong khu vực. Đến hết năm 2020 toàn vùng đã bố trí sắp xếp được 112.894 hộ, đạt 75 % kế hoạch được giao, trong đó bố trí dân cư vùng thiên tai 91.089 hộ, vùng biên giới 5.882 hộ và vùng đặc biệt khó khăn 15.923 hộ. Các tỉnh có số lượng bố trí và ổn định dân cư lớn nhất trong vùng là Đồng Tháp: 15.347 hộ, Long An: 10.790 hộ và Kiên Giang: 6.229 hộ. Tổng số vốn đầu tư đã thực hiện trong toàn vùng là 2.361 tỷ đồng, bằng 77% kế hoạch được giao[157]. Toàn vùng xây dựng được 214 km đường giao thông nội vùng, 80 công trình thủy lợi nhỏ, 20 hệ thống cấp nước sinh hoạt, 43 km đường dây hạ thế, 5633 m2 trường học và nhiều công trình khác phục vụ cho việc bố trí và ổn định dân cư.

V. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

5.1. Kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của Vùng đã có sự thay đổi rõ rệt. Các tuyến giao thông trục dọc nối Vùng và các địa phương Vùng Đông Nam Bộ, các tuyến trục ngang kết nối nội Vùng cơ bản được hình thành, đáp ứng các yêu cầu đề ra; Hệ thống quốc lộ có chiều dài khoảng 2.688 km tăng 52% so với năm 2002; Các tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ quy mô 4 làn xe; Quốc lộ 1 từ Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau; Tuyến N2 đã thông từ Long An đến Kiên Giang; Tuyến ven biển phía Đông kết nối các tỉnh Đông Nam Bộ từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Cà Mau;... đang dần hoàn thiện[158]. Hoàn thành việc nâng cấp nhiều công trình giao thông theo mục tiêu của Nghị quyết, đảm bảo 100% các xã có đường ô tô đến trung tâm xã[159], đặc biệt là chương trình xóa cầu "khỉ" đã được đẩy mạnh trong suốt thời gian qua với nhiều nguồn vốn khác nhau.

- Đầu tư hệ thống cảng thuỷ nội địa và nâng cấp luồng lạch các tuyến sông chính đã hoàn thành, đảm bảo mục tiêu Nghị quyết 21-NQ/TW đề ra. Nhiều công trình trọng điểm về đường thủy nội địa đã được đầu tư đưa vào khai thác như kênh Chợ Gạo, âu tàu Rạch Chanh cũng như các công trình thuộc dự án phát triển cơ sở hạ tầng Vùng đã góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động vận tải thủy trong Vùng. Các tuyến vận tải thủy nội địa chính trong Vùng đã đảm bảo chuẩn tắc theo kỹ thuật và đảm nhận lên đến gần 80% thị phần khối lượng hàng hóa luân chuyển trong

---

[157] Trong đó vốn ngân sách Trung ương chỉ chiếm 33%. Còn lại tới 67% là nguồn vốn từ địa phương và các nguồn khác

[158] Hiện đã thông xe kỹ thuật đoạn Trung Lương - Mỹ Thuận (dài 51,5 km) và hoàn thành đưa vào khai thác trong năm 2021; phấn đấu hoàn thành đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ và cầu Mỹ Thuận 2 (dài 37 km) trong năm 2023. Ngoài ra, đang triển khai tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành (dài 57,8 km) kết nối Vùng ĐBSCL với Đông Nam Bộ, dự kiến hoàn thành năm 2023. Quốc lộ 1 từ thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau dài 334 km, hiện đã đầu tư hoàn thành 212 km với quy mô 04 làn xe dài 212km; đưa vào khai thác cầu Mỹ Thuận, cầu Cần Thơ; các đoạn còn lại dài 122 km đã được đầu tư hoàn thành với quy mô 02 làn. Đang tiếp tục triển khai đầu tư nâng cấp lên quy mô 04 làn xe đoạn từ thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang đến huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (20 km) và xây dựng tuyến tránh Cà Mau.

[159] Toàn Vùng hiện nay có 60/121 huyện (bằng tỷ lệ 50%) và 988/1267 xã bằng tỷ lệ 78% đã hoàn thành về tiêu chí giao thông theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Vùng. Nhiều bến, cảng biển đã được đầu tư xây mới[160]; trong đó bến cảng khách Trần Đề, bước đầu đáp ứng nhu cầu bằng đường biển, thúc đẩy các hoạt động du lịch biển kết nối Vùng đến các đảo như Côn Đảo, Phú Quốc, Thổ Chu, Nam Du và các đảo khác. Hạ tầng cảng biển chuyên dụng cũng đã và đang được đầu tư đồng bộ đáp ứng nhu cầu vận hành các trung tâm công nghiệp, năng lượng của Vùng như bến cảng trung tâm điện lực Duyên Hải, Long Phú, Sông Hậu... Hoàn thành việc mở rộng và nâng cấp cảng Cần Thơ, cảng Đại Ngãi, cảng Hòn Chông và phát triển các cảng nằm dọc trên tuyến vận tải chính của sông Tiền (cảng Mỹ Tho, cảng Cao Lãnh), sông Hậu (cảng Mỹ Thới), cảng dầu khí,... theo các mục tiêu đã đề ra[161].

- Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ, Phú Quốc; Cảng nội địa Cà Mau, Rạch Giá đã được nâng cấp với tổng công suất 7,45 triệu hành khách/năm, 12.000 tấn hàng hoá/năm[162]. Ngoài ra, hiện tại đang triển khai lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ[163], dự kiến kêu gọi đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhằm tăng cường kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh trong Vùng.

5.2. Kết cấu hạ tầng cho phát triển các ngành kinh tế

- Các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp được các địa phương trong vùng quan tâm đầu tư. Đến 2020, toàn Vùng có 55 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích là 12.884 ha, tỷ lệ lấp đầy là 55%[164] được đưa vào khai thác; 259 cụm công nghiệp (CCN), diện tích 11.386 ha được quy hoạch, trong đó đã thành lập 120 CCN, diện tích 5.125 ha; 06 Trung tâm điện lực[165] đang vận hành và tiếp tục mở rộng nâng công suất. Cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau đã vận hành an toàn, ổn định, mang lại hiệu quả và chiến lược về kinh tế, xã hội của cả khu vực Tây Nam Bộ nói chung và tỉnh Cà Mau nói riêng. Hạ tầng thương mại nội địa từng bước được đầu tư, mở rộng; hình thành các chợ chuyên doanh, chợ đầu mối bán buôn, chủ yếu nông sản và loại

---

[160] Điển hình như bến cảng Cái Cui - Cần Thơ, bến cảng tổng hợp Vinalines Hậu Giang, bến cảng Trà Cú - Trà Vinh đáp ứng cho tàu trọng tải đến 20.000 DWT; bến cảng Mỹ Thới - An Giang đáp ứng cho tàu trọng tải đến 10.000 DWT và các bến cảng khách trong Vùng cũng được quan tâm đầu tư xây dựng như bến cảng khách Dương Đông Phú Quốc đáp ứng cho tàu khách trọng tải đến 225.000 GT sức chở 5.000 - 6.000 hành khách, kết hợp làm hàng tổng hợp cho tàu trọng tải từ 15.000-30.000 DWT.

[161] Có 10 tuyến luồng hàng hải với tổng chiều dài khoảng 498,12 km, trong đó đáp ứng cho cỡ tàu lớn nhất là 20.000 DWT giảm tải (Luồng sông Hậu); còn lại chỉ đáp ứng cho cỡ tàu từ 5.000 - 10.000 DWT.

[162] - CHK quốc tế Cần Thơ có quy mô cấp 4E và công suất 3 triệu HK/năm và 5.000 tấn hàng hoá/năm. CHK quốc tế Phú Quốc có quy mô cấp 4E và công suất 4 triệu HK/năm, 5.000 tấn hàng hoá/năm. CHK Cà Mau có quy mô cấp 3C và công suất 200.000 HK/năm, 1.000 tấn hàng hóa/năm. CHK Rạch Giá có quy mô cấp 3C và công suất 250.000 HK/năm, 1.000 tấn hàng hóa/năm.

[163] Quyết định số 2563/QĐ-BGTVT ngày 27/8/2013 của Bộ GTVT

[164] Xếp từ 4/6 vùng trong cả nước về số lượng khu công nghiệp ((sau ĐBSH (90), BTB&DHMT (68), ĐNB (117)); cao hơn TN (9) và TD&MNPB (30)); thứ 4/6 về quy mô ((sau ĐBSH (26.000ha), BTB&DHMT (7.250ha), ĐNB (44.519ha)); cao hơn TN (1.341ha) và TD&MNPB (7.250) và tỷ lệ lấp đầy ((sau ĐBSH (57%), ĐNB (63,8%), TN (71.3%) và cao hơn BTB&DHMT (42,5%)và TD&MNPB (57%).

[165] (1) Trung tâm điện lực Ô Môn, tổng công suất 3.810 MW; (2) Trung tâm điện lực Duyên Hải có tổng công suất 4.470 MW; (3) Trung tâm điện lực Sông Hậu có tổng công suất 3.220 MW; (4) Trung tâm điện lực Long Phú có tổng công suất 4.320 MW; (5) Trung tâm nhiệt điện LNG Long An có tổng công suất 3.000 MW; (6) Trung tâm nhiệt điện LNG Bạc Liêu có tổng công suất 3.200 MW.

hình chợ nổi, chợ đêm phục vụ du lịch[166]. Tuyến biên giới giáp Campuchia có khoảng 15 cửa khẩu thuộc 04 khu kinh tế cửa khẩu: Long An, Hà Tiên (Kiên Giang), Đồng Tháp và An Giang. Hệ thống kho vận và logistic ở các cửa khẩu đã được quan tâm xây dựng, phát triển, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh biên giới.

- Hạ tầng thủy lợi được đầu tư, đáp ứng ứng các yêu cầu sản xuất, tưới tiêu trong nông nghiệp[167]; hình thành các hệ thống công trình thủy lợi, như Gò Công, Bảo Định, Bắc Bến Tre, Nam Bến Tre, Nam Măng Thít, Ô Môn - Xà No, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Long Phú - Tiếp Nhật, Ba Rinh - Tà Liêm, Bắc Vàm Nao, trong đó có một số công trình tiêu biểu như: Ninh Quới, Láng Thé, Cái Lớn, Cái Bé...

- Hạ tầng cấp nước toàn vùng là 3.853 công trình[168] với tổng công suất cấp của các nhà máy/TCN hiện khoảng 800.000 m3/ngày đáp ứng cấp nước khoảng 50% dân số nông thôn. Cấp nước bằng giếng khoan quy mô hộ gia đình vẫn chiếm tỷ lệ lớn với khoảng 778.990 giếng hộ gia đình, trong đó tỷ lệ sử dụng giếng cao ở Tiền Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh. Hệ thống cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cũng được đầu tư tăng cường như Khu neo đậu tránh trú Rạch Gốc (Cà Mau), Hòn Tre (Kiên Giang), Kinh Ba (Sóc Trăng), Cung Hầu (Trà Vinh), Bình Đại (Bến Tre), Cửa sông Soài Rạp (Tiền Giang)...; các cảng cá, bến cá Tắc Cậu, Bình Đại, Gành Hào, Trần Đề...

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt toàn vùng khoảng 1 triệu m3/ngày. Một số tỉnh thành đã và đang đầu tư các hệ thống thu gom, xử lý nước thải từ nguồn ODA (Nhà máy xử lý nước thải Cái Răng - Cần Thơ (công suất 30.000m3/ngày); nhà máy xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng (công suất 13.200m3/ngày); nhà máy xử lý nước thải thành phố Châu Đốc (công suất 5.000m3/ngày); nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh (công suất 9.500m3/ngày). Giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện Chương trình thoát nước và chống ngập úng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu tại 03 đô thị đồng bằng sông Cửu Long (thành phố Cà Mau, Rạch Giá và Long Xuyên).

- Toàn vùng có khoảng 10 nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung đang hoạt động, tổng công suất thiết kế đáp ứng khoảng 30% lượng chất thải rắn phát sinh

---

[166] có 109 siêu thị, bằng 9,37% tổng số siêu thị cả nước, gấp 3,8 lần so với năm 2005, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006-2020 đạt 9,23%/năm, cao nhất so với cả nước và các Vùng trên toàn quốc. Có 29 TTTM (tăng 26 TTTM so với năm 2008), bằng 11,6% so với cả nước; có 1657 chợ đầu mối, bằng 17,31% cả nước (cả nước có 8.581 chợ).hạng I: 36 chợ; hạng II: 171 chợ; hạng III và chưa phân hạng: 1450 chợ; (như chợ Vĩnh Kim, chợ An Hữu, chợ Phường 4, ... tại tỉnh Tiền Giang; chợ Tân An, tỉnh Long An; Chợ cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp, ...); Vùng có số lượng chợ lớn thứ 3, sau Vùng BTB&DHMT và ĐBSH.

[167]Toàn vùng hiện có 15.000 km kênh trục và kênh cấp I, gần 27.000 km kênh cấp II, khoảng 50.000 km kênh cấp III và nội đồng, 80 cống rộng trên 20m, 1.000 cống trên 2m đến 20m và hàng vạn cống, bọng nhỏ, trên 1.000 trạm bơm điện đảm bảo tưới tiêu chủ động cho hơn 2 triệu ha; kiểm soát lũ cho 1,87 triệu ha trong đó kiểm soát lũ triệt để cho 1 triệu ha và kiểm soát lũ theo thời gian cho 870.000 ha; để ngăn mặn, triều cường và sóng bão cho vùng ven biển khoảng 1,3 triệu ha

[168] Trong đó hoạt động bền vững là 1.997 công trình (52%); hoạt động bình thường là 1.595 công trình (41%); hoạt động kém hiệu quả là 198 công trình (5%); không hoạt động là 62 công trình (2%)

(trong đó, công nghệ đốt chiếm 30%); có 06 cơ sở ứng dụng công nghệ sản xuất phân compost với công suất từ 50 - 200 tấn/ngày (Vĩnh Long, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Đồng Tháp). Một số địa phương đã kêu gọi đầu tư xây dựng, đưa vào hoạt động nhà máy đốt rác phát điện như Cần Thơ (công suất 400 tấn/ngày, phát 7,5 MW), Hậu Giang (công suất phát điện 12 MW); có 02 khu xử lý chất thải rắn cấp vùng được quy hoạch: Khu công nghệ môi trường xanh tại Thủ Thừa, Long An (quy mô 1.760ha); Khu xử lý chất thải nguy hại cho vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Cà Mau (quy mô 20 ha). Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị toàn vùng được thu gom khoảng hơn 4.300 tấn/ngày, đạt khoảng 78%.

- Đến cuối năm 2018, toàn vùng đã có đủ bưu cục cấp tỉnh và cấp huyện; bưu cục văn hóa xã đã phủ hầu hết số xã. Mật độ điện thoại di động vùng đạt bình quân đạt cao, có tỉnh đạt trên 70 máy/100 dân. Thuê bao Internet cũng đang có xu hướng tăng nhanh, mật độ thuê bao Internet băng rộng vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 20 thuê bao/100 hộ dân. Hệ thống mạng truyền dẫn cáp quang, đã nối hầu hết trung tâm các thị xã về trung tâm khu vực. Công nghệ thông tin đã được áp dụng vào một số ngành then chốt như bưu chính viễn thông, ngân hàng, tài chính. Thành phố Cần Thơ nằm trong nhóm dẫn đầu trên bảng xếp hạng toàn quốc, tiếp đó là Đồng Tháp và Tiền Giang xếp thứ 15, 16 ở nhóm khá, Long An mở mức trung bình, các tỉnh còn lại thuộc nhóm dưới trung bình; hiện đồng bằng sông Cửu Long đang triển khai hạ tầng cho Khu công nghiệp công nghệ thông tin đầu tiên tại thành Cần Thơ, rộng 20 ha...

5.3. Kết cấu hạ tầng văn hóa - xã hội

- Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở khu vực đã được quan tâm đầu tư, xây dựng phù hợp hơn với nhu cầu của nhân dân. Toàn vùng có 13 Trung tâm văn hoá cấp tỉnh; 122 quận, huyện có Trung tâm Văn hoá - Thể thao hoặc Nhà Văn hoá; 1246 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hoá - Thể thao; 4577 làng, thôn, bản... có Nhà Văn hoá. Ngoài ra Vùng có 13 bảo tàng cấp tỉnh, 02 bảo tàng thuộc Bộ Quốc phòng. Tổng số công trình thể thao đang sử dụng cho hoạt động thể dục thể thao là 12.337, trong đó sân vận động có khán đài là 27, sân vận động không khán đài (sân bóng đá 11 người) là 225, sân bóng đá mini cỏ tự nhiên và nhân tạo khoảng 1.775; Nhà thi đấu, nhà tập luyện thể dục thể thao các loại là 689; với 8.938 sân thể thao phổ thông các loại; 683 bể bơi, bể bơi đơn giản, bể bơi lắp ghép các loại. Việc phát triển hạ tầng du lịch do các địa phương chủ động triển khai với nhiều khu, điểm du lịch nổi tiếng, đảm bảo phục vụ nhu cầu du khách.

- Hạ tầng giáo dục được đầu tư kiên cố và đồng bộ theo tiêu chuẩn quy định, góp phần tăng tỷ lệ học sinh ra lớp, nâng chất lượng dạy và chăm sóc trẻ. Hệ thống trường, lớp học phát triển hài hòa, đồng bộ ở từng cấp học trên địa bàn, đủ điều kiện tổ chức học 2 buổi/ngày. Hệ thống các trường Tiểu học và THCS phát triển mạnh, cơ bản đã không còn xã "trắng" trường mầm non, có ít nhất 01 trường Tiểu học, 01

trường THCS; mỗi huyện, thành phố có ít nhất 02 trường THPT. Chính sách hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh, sinh viên ở trường chuyên biệt, trường phổ thông địa bàn đặc biệt khó khăn được quan tâm: 100% xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng khó khăn, biên giới có trường tiểu học, trung học cơ sở; 99,7% xã có trường mầm non, mẫu giáo; đã xây dựng được 2.422 trường học với 1.439 điểm trường kiên cố đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của con em các dân tộc[169]. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp chuyển biến theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tăng về quy mô và trình độ, đa dạng về loại hình, ngành nghề đào tạo[170]; mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội đã được hình thành và phát triển.

- Mạng lưới cơ sở y tế được đầu tư; các cơ sở khám, chữa bệnh từng bước được đầu tư trang thiết bị đồng bộ, hiện đại; nhiều kỹ thuật y học hiện đại, chẩn đoán và điều trị chuyên sâu, tiên tiến được áp dụng trong lĩnh vực tim mạch, ghép tạng, điều trị ung thư, chẩn đoán hình ảnh, nội soi can thiệp, ngoại sản, hồi sức cấp cứu được triển khai. Toàn Vùng có 169 bệnh viện[171], 104 phòng khám đa khoa khu vực, 02 bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 1.589 trạm y tế cấp xã. Số lượng phòng khám đa khoa khu vực của Vùng có xu hướng giảm; số lượng Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trạm y tế xã không có biến động qua các năm.

5.4. Kết cấu hạ tầng khoa học - công nghệ và quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Hạ tầng khoa học, công nghệ được củng cố; đã đầu tư 37 dự án xây dựng mới[172], nâng cấp trụ sở, tăng cường cơ sở vật chất, hệ thống trạm, trại, khu thực nghiệm của các trung tâm khoa học, công nghệ, góp phần làm chủ công nghệ, tổ chức sản xuất thử, thử nghiệm và trình diễn, giới thiệu mô hình tiến bộ kỹ thuật áp dụng vào sản xuất đời sống tại các cơ sở và doanh nghiệp. Vườn ươm Công nghệ Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc đã được triển khai xây dựng[173]. Cần Thơ đã trở

---

[169] Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ. Thực hiện tốt chế độ chính sách cho học sinh trường PTDTNT theo Thông tư liên tịch số 109/2009-TTLT.BTC-BGDĐT, chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ "Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021"

[170] Có 233 cơ sở GDNN (bao gồm: 40 trường cao đẳng, 49 trường trung cấp, 144 trung tâm GDNN) bằng khoảng 12,2% tổng số cơ sở GDNN cả nước

[171] Về y tế tư nhân, trong Vùng đã có 45 bệnh viện tư nhân, trong đó An Giang có 5 bệnh viện, Đồng Tháp có 4 bệnh viện, Long An và Cần Thơ có 3 bệnh viện, Vĩnh Long, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau mỗi tỉnh có 2 bệnh viện, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh mỗi tỉnh có 1 bệnh viện.

[172] Điển hình như Dự án của Trung tâm Cần Thơ 141 tỷ; dự án của Trung tâm Long An 72 tỷ; dự án Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ KH&CN Tiền Giang giai đoạn 2017-2020 được đầu tư hơn 75 tỷ đồng.

[173] Chương trình hợp tác toàn diện giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hàn Quốc về Điện hạt nhân, Năng lượng, Công nghiệp và Thương mại với tổng vốn đầu tư là 21,13 triệu USD (trong đó Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ bằng nguồn vốn ODA không hoàn lại là 17,7 triệu USD và nguồn vốn đối ứng của thành phố Cần Thơ là 3,43 triệu USD).

thành trung tâm phát triển CNTT của Vùng[174]. Cáp quang đã được triển khai đến tận thôn, bản, xã, phường; các dịch vụ viễn thông và Internet được cung cấp với chất lượng tốt, giá cước viễn thông ngày càng rẻ.

- Hạ tầng phòng, chống thiên tai được các quan tâm với 45.695 km hệ thống đê bao, bờ bao, trong đó có 38,9 km đê cấp III (chống lũ triệt để). Có 637 km các tuyến đê biển, chủ yếu được thiết kế với mức đảm bảo chống bão cấp 9 và thủy triều ứng với tần suất 5%. Hệ thống nhà kết hợp sơ tán dân được đầu tư với số lượng là 7.763 công trình[175], đảm bảo an toàn cho 1.988.759 dân sơ tán; có 383 công trình kè bảo vệ bờ sông, bờ biển với tổng chiều dài 272 km đóng vai trò quan trọng trong đảm bảo an toàn tài sản, tính mạng của người dân.

- Mạng lưới quan trắc, giám sát các yếu tố khí tượng thủy văn, hải văn được tăng cường. Đầu tư cơ sở vật chất như nhà trạm, phương tiện đo đạc, quan trắc và đường truyền; đầu tư xây dựng một số công trình kiểm soát mặn, hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất, nạo vét nhiều kênh, rạch được các địa phương quan tâm; đặc biệt đã trồng, phục hồi, bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn cho các địa phương ven biển, góp phần giảm tác động của sóng, triều cường đến các công trình đê, kè, đồng thời hấp thụ khí CO2, giảm phát thải khí nhà kính. Hạ tầng GIS, viễn thám; công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành; hạ tầng phục vụ giám sát, đánh giá khí hậu được tăng cường; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

VI. Thực hiện các quy hoạch, kế hoạch và phân bổ nguồn lực cho vùng; triển khai các cơ chế, chính sách phát triển Vùng

6.1 Thực hiên các quy hoạch, kế hoạch và phân bổ nguồn lực cho Vùng

- Các địa phương đã hoàn thành quy hoạch (hoặc điều chỉnh), kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tích hợp đầy đủ các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng vào quy hoạch chung theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ tỉnh, các địa phương trong Vùng, trong nước và khu vực, nhất là các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch liên quan đến biển đảo phù hợp với hệ sinh thái biển. Công tác quy hoạch tập trung vào kinh tế - xã hội[176]; nông nghiệp; công nghiệp; xây dựng; giao thông[177];

---

[174] Hiện Cần Thơ có 617 doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó, đa số là loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa: 22 doanh nghiệp phần cứng, điện tử; 51 doanh nghiệp phần mềm; 23 doanh nghiệp nội dung số và 521 doanh nghiệp dịch vụ CNTT.

[175] Không bao gồm:Long An, Vĩnh Long, Trà Vinh và Sóc Trăng.

[176] Các quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội quốc gia, quy hoạch Vùng, quy hoạch từng địa phương. Đã đặc biệt quan tâm, chú trọng trong công tác thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn phát triển du lịch của Vùng tại Quyết định số 194/QĐ-BVHTTDL ngày 23/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Quyết định số 803/QĐ-BVHTTDL ngày 09/3/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ

[177] Các quy hoạch về giao thông vận tải của Vùng về cơ bản đã phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Vùng, chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải quốc gia, bảo đảm gắn kết không gian kinh tế liên hoàn, bổ trợ cho nhau nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của từng tỉnh, thành phố trong Vùng; coi trọng sự phát triển hài hòa giữa các địa phương, phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; bảo

kiểm soát lũ và thủy lợi; phát triển đô thị; quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; mạng lưới y tế, trường học, văn hóa, thể dục thể thao, an sinh xã hội, bưu chính viên thông, chính sách.

- Tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách trên địa bàn vùng dần được hoàn thiện, giảm sự can thiệp của nhà nước, nhất là các chính sách về: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu[178]; thuế sử dụng đất nông nghiệp, phi nông nghiệp; hoạt động xổ số kiến thiết[179]; thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; phân bổ NSNN; ưu tiên cho các địa phương, Vùng vay vốn nước ngoài[180]; cơ chế phát triển thành phố đảo Phú Quốc; cơ chế hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số đời sống khó khăn Vùng; chính sách thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội Vùng giai đoạn 2016 – 2020,...

- Nguồn lực đầu tư cho vùng được Chính phủ, Bộ ngành quan tâm hơn. Tổng số vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2004-2020 của vùng đồng bằng sông Cửu Long là 385.908 tỷ đồng trong đó: Tổng số vốn trong nước là 331.783 tỷ đồng, trong đó: vốn NSTW là 387.967 tỷ đồng[181] vốn TPCP là 49.423 tỷ đồng; vốn NSĐP là 202.782 tỷ đồng; vốn nước ngoài (ODA): 54.125 tỷ đồng. Giai đoạn 2011-2015: Tổng số vốn đầu tư được phân bổ 98.850 tỷ đồng[182]; giai đoạn 2016-2020: Tổng số vốn đầu tư được phân bổ: 210.861 tỷ đồng[183]. Trong đó, Tổng số vốn đầu tư công được phân bổ cho phát triển vùng năm 2020 là 54.586 tỷ đồng, gấp 7,1 lần bình quân giai đoạn 2006-2010, gấp 2,7 lần bình quân giai đoạn 2011-2015, gấp 1,3 lần bình quân giai đoạn 2016-2020 của vùng và chiếm 15% tổng số vốn đầu tư công năm

---

đảm phát triển nhanh, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các quy hoạch đã dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư theo từng thời kỳ, có các giải pháp triển khai thực hiện, phương thức huy động vốn

[178] Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005, Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010, Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất, thuế nhập khẩu.

[179] Các tỉnh Vùng ĐBSCLbố trí tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại các địa phương bố trí ưu tiên chi thực hiện các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu, nông thôn mới và các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

[180] Đối với một số chương trình, dự án liên quan đến phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu của một số địa phương Vùng ĐBSCLmà Chính phủ cần hỗ trợ theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sẽ do Chính phủ quyết định tỷ lệ cho vay lại nhưng không thấp hơn 10%. Nghị định số 103/2018/NĐ-CP ngày 07/8/2018 quy định một số cơ chế đặc thù về đầu tư, tài chính, ngân sách và phân cấp quản lý đối với thành phố Cần Thơ. Thủ tướng Chính phủ ban hành các quyết định về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2013 tại các địa phương; trong đó có 07 địa phương Vùng ĐBSCLlà An Giang, Đồng Tháp (bảo hiểm đối với cây lúa), Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau (bảo hiểm đối với cá tra, cá ba sa, tôm sú, tôm chân trắng)

[181] Bao gồm: vốn hỗ trợ có mục tiêu: 66.538 tỷ đồng; vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 13.041 tỷ đồng.

[182] Trong đó: Tổng số vốn trong nước: 92.410 tỷ đồng, trong đó: Vốn NSTW: 24.270 tỷ đồng (bao gồm: vốn hỗ trợ có mục tiêu: 21.448 tỷ đồng; vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 2.823 tỷ đồng); vốn TPCP: 31.406 tỷ đồng; vốn NSĐP: 36.733 tỷ đồng, Vốn nước ngoài (ODA): 6.441 tỷ đồng.

[183] Trong đó: Tổng số vốn trong nước: 190.432 tỷ đồng, trong đó: Vốn NSTW: 38.131 tỷ đồng (bao gồm: vốn Hỗ trợ có mục tiêu: 30.109 tỷ đồng; vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 8.021 tỷ đồng); vốn TPCP: 18.016 tỷ đồng; vốn NSĐP: 134.285 tỷ đồng;Vốn nước ngoài (ODA): 20.428 tỷ đồng.

2020 của khối địa phương trong cả nước, thấp hơn mức bình quân theo vùng trong cả nước là 60.434 tỷ đồng. So với các vùng khác thì cao hơn vùng Tây nguyên năm 2020, giai đoạn 2004-2020, cao hơn vùng miền núi phía Bắc năm 2020, giai đoạn 2004-2005, giai đoạn 2016-2020, nhưng thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ trong năm 2020, giai đoạn 2004-2020.

6.2 Thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển Vùng

- Giai đoạn 2003-2020, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách về hợp tác, liên kết phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long[184], là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai các hoạt động liên kết vùng bao gồm cả các hoạt động liên quan đến chương trình, dự án liên kết theo định hướng của các Bộ, ngành Trung ương và các hoạt động chủ động của các địa phương khi triển khai các hoạt động liên kết vùng. Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng đầu tiên và duy nhất trong sáu vùng kinh tế - xã hội của cả nước được áp dụng Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng theo Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Các cơ chế, chính sách liên kết Vùng[185] đặc biệt là Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 13/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ[186] là cơ chế và hành lang pháp lý quan trọng cho việc thực hiện liên kết, hợp tác phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các cơ chế, chính sách tập trung vào xúc tiến và thu hút đầu tư nước ngoài; phát triển kinh tế cửa khẩu; Chương trình mục tiêu quản lý bảo vệ biên giới đất liền; Quy chế quản lý, sử dụng nguồn vốn, cân đối lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia; chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư; hỗ trợ phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu; về phát triển hợp tác, liên kết trong nông nghiệp; về sử dụng đất; quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tín dụng; chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững Vùng Tây Nam Bộ; về công tác dân tộc, tôn giáo…

- Liên kết vùng trong phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế đạt nhiều kết quả quan trọng. Nông nghiệp đã triển khai thực hiện một số nhiệm vụ và dự án quy

---

[184] Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 về ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 2220/QĐ-TTg ngày 17/11/2016 về kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 953/QĐ-TTg

[185] Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19//7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐBSCLđến năm 2020; Quyết định 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Vùng ĐBSCLđến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2220/QĐ-TTg ngày 17/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội Vùng ĐBSCL giai đoạn 2016 - 2020; Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 và Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ; Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển ĐBSCLthích ứng với biến đổi khí hậu;;...

[186] Ban hành Chương trình hành động tổng thể thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

mô lớn sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị đối với lúa gạo, trái cây, thủy sản và một số mặt hàng nông nghiệp; xây dựng cánh đồng lớn, liên kết sản xuất gạo an toàn, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu ở Cần Thơ; vùng nguyên liệu cánh đồng lớn xuất khẩu gạo; vùng nguyên liệu gạo sản xuất theo định hướng sinh thái, lúa tôm tại An Biên, tỉnh Kiên Giang; phát triển vùng nguyên liệu cây có múi theo hướng an toàn, chất lượng cao[187]; xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia phát triển ngành tôm Việt Nam đến năm 2025; Đề án khung sản phẩm quốc gia cá da trơn; mô hình liên kết chuỗi giá trị sản xuất cá tra, tôm, các loại cá khác tại Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, xây dựng thương hiệu và đăng ký chứng nhận quốc gia Gạo Việt Nam,... Công nghiệp, dịch vụ đã xây dựng các cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ cho nông nghiệp, công nghiệp chế biến các sản phẩm nông sản, nhất là chế biến sâu, chế biến tinh; cơ chế hoạt động xúc tiến thương mại. Khoa học, công nghệ đã rà soát hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ, thành lập các khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển ngành tôm tại Hậu Giang, Bạc Liêu. Tài nguyên, môi trường đã rà soát cơ chế chính sách tập trung, tích tụ đất đai phục vụ sản xuất quy mô lớn; chính sách quản lý tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản; cơ chế tập trung và tích tụ đất nông nghiệp, thực thi chính sách hạn điền linh hoạt. Các địa phương đã tích cực xây dựng và triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu cho doanh nghiệp nhỏ. Chủ trương liên kết "4 nhà" trong sản xuất nông nghiệp đã được các địa phương quan tâm thúc đẩy, mà điển hình là sự thành công bước đầu của mô hình "Cánh đồng mẫu lớn" (CĐML) - mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản[188]. Tích cực triển khai thực hiện một số nhiệm vụ và dự án quy mô lớn sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị đối với lúa gạo, trái cây, thủy sản và một số mặt hàng nông nghiệp. Đã có 3 tỉnh/thành phố phê duyệt quy hoạch cấp nước vùng tỉnh làm cơ sở quản lý và triển khai các dự án đầu tư (Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ); phối hợp đầu tư xây dựng bổ sung các cụm, tuyến dân cư, đắp bờ bao khu dân cư có sẵn vùng ngập lũ, đảm bảo người dân vùng ngập lũ được sống an toàn ổn định[189].

- Hợp tác và liên kết vùng trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư. Các liên kết phối hợp liên tỉnh, liên ngành trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên đã đạt được những kết quả quan

---

[187] Trà Vinh, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre

[188] Theo tính toán năm 2012, mỗi héc - ta lúa tham gia trong CĐML người nông dân có thể giảm được chi phí sản xuất 10% -15%, giá trị sản lượng tăng lên 20% - 25%, thu lợi nhuận thêm 2,2 - 7,5 triệu đồng.

[189] Có 4 tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Hậu Giang đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng bổ sung 49 cụm tuyến dân cư để di dời khoảng 13.000 hộ, với kinh phí 3.000 tỷ đồng từ ngân sách địa phương; Tiền Giang triển khai xây dựng bổ sung 10 bờ bao khu dân cư có sẵn với tổng chiều dài 56,5 km, kinh phí dự kiến 87,8 tỷ đồng.

trọng bước đầu[190]. Một số địa phương trong Vùng đã phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổ chức Hợp tác phát triển Đức (GIZ) xây dựng được các quy hoạch ưu tiên đến các yếu tố biến đổi khí hậu, mô hình ngập lụt, sụt lún đất, mô hình thoát nước bền vững, xử lý nước thải phi tập trung,...; xây dựng mô hình thí điểm hệ thống thoát nước bền vững tại các thành phố Cà Mau, Rạch Giá và Long Xuyên[191]; đề xuất, xây dựng, triển khai các dự án ưu tiên, có quy mô vùng như Dự án Hệ thống thủy lợi sông Cái Lớn - Cái Bé, Dự án hồ trữ lũ và cấp nước ngọt Trà Sư - Tri Tôn. Các Bộ, ngành tập trung nhiều nguồn lực cho vùng đồng bằng sông Cửu Long[192]; phối hợp rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung nguồn lực cho các nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP; tập trung xử lý vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải ngân, bảo đảm sử dụng hiệu quả số vốn đầu tư công trung hạn. Hoạt động hợp tác và liên kết vùng trong thu hút đầu tư cho phát triển vùng triển khai tích cực, phối hợp tổ chức nhiều Hội nghị, Diễn đàn hợp tác, xúc tiến đầu tư hội thảo chuyên đề, hội chợ, triển lãm, tuyên truyền, xúc tiến đầu tư. Các hoạt động hợp tác và liên kết vùng giải quyết các vấn đề có tính vùng, liên vùng được quan tâm, phối hợp; nhiều sáng kiến liên kết theo tiểu vùng như liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Đồng Tháp Mười[193], liên kết tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên[194], liên kết theo tiểu vùng Duyên hải phía Đông[195]; tham gia vào sáng kiến liên kết mang tên ABCD Mekong[196] và tích cực chuẩn bị cho hợp tác tiểu vùng bán đảo Cà Mau theo Quyết định số 593/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Một điển hình thành công của ABCD Mekong là diễn đàn thường niên Mekong Connect - CEO Forum, là diễn đàn lớn nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long với sự tham gia của nhiều chuyên gia nghiên cứu và các doanh nghiệp lớn trong nước, những người có cùng mối quan tâm và lợi ích liên quan đến đồng bằng sông Cửu Long.

VII. Hoạt động đối ngoại và công tác biên giới, lãnh thổ

- Hoạt động đối ngoại, hợp tác, liên kết sản xuất, giao lưu nhân dân của các địa phương trong vùng với Campuchia và các nước láng giềng ngày càng đa dạng và đi vào chiều sâu, tăng cường xây dựng lòng tin giữa nhân dân Việt Nam và bạn bè quốc tế nói chung và nhân dân Campuchia nói riêng. Hợp tác kinh tế, vận động và thu hút

---

[190] (i) lập quy hoạch vùng; (ii) thành lập các tổ chức điều phối mang tính vùng; (iii) chính phủ ban hành quy chế liên kết vùng; và (iv) các sáng kiến liên kết vùng được thành lập mang tính tự nguyện, ở cấp địa phương hoặc giữa các đối tác phát triển có chung mối quan tâm hỗ trợ Vùng

[191] Tại 6 thành phố: Cần Thơ, Cà Mau, Trà Vinh, Rạch Giá, Mỹ Tho và Cao Lãnh, hiện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục dự án ODA, có tổng vốn tài trợ từ WB là 292 triệu USD và vốn đối ứng là 106 triệu USD.

[192] Giai đoạn 2016 - 2020 đầu tư qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho Vùng ĐBSCL tăng từ 46.160 tỷ đồng giai đoạn 2011 - 2015 lên 74.044 tỷ đồng giai đoạn 2016 – 2020; đầu tư qua Bộ Giao thông Vận tải là 49.292 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 đầu tư 41.057 tỷ đồng; đầu tư qua Bộ Y tế là 305 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 là 947,5 tỷ đồng..

[193] Tại ba tỉnh Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang

[194] Gồm 4 tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Kiên Giang

[195] Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long

[196] 04 tỉnh An Giang, Bến Tre, Cần Thơ và Đồng Tháp

các nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức, đầu tư trực tiếp nước ngoài và các nguồn đầu tư khác thông qua các sự kiện đối ngoại lớn được thúc đẩy; nhiều hoạt động kết nối địa phương trong vùng với các đối tác nước ngoài được triển khai[197]. Nhiều thỏa thuận tạo thuận lợi cho thương mại giữa hai nước[198] Việt Nam và Campuchia được ký kết. Thông qua hoạt động ngoại giao vùng đồng bằng sông Cửu Long đã nhận được một số dự án đầu tư và viện trợ cho phát triển[199]. Hợp tác tiểu vùng Mê Kông tạo ra các khuôn khổ để một số nước đối tác hỗ trợ tài chính cho nhiều dự án, chương trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng[200]

- Công tác biên giới lãnh thổ đạt nhiều kết quả quan trọng, tình hình biên giới Việt Nam - Campuchia cơ bản ổn định; hai Bên đã phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý biên giới theo Hiệp định về quy chế biên giới năm 1983, Điểm 8 thông cáo Báo chí năm 1995 và các thỏa thuận liên quan khác. Hiệp định biên giới biển giữa hai nước Việt Nam - Thái Lan trong Vịnh Thái Lan được ký kết, Việt Nam và Malaysia đã xây dựng báo cáo chung xác định ranh giới thềm lục địa và đệ trình Liên hợp quốc năm 2009 là cơ sở pháp lý để các địa phương thực hiện phát triển kinh tế gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia.

---

[197] Chương trình gặp gỡ giữa các địa phương với Ngoại giao đoàn, gặp gỡ các địa phương với một số quốc gia (Nhật Bản, Hàn Quốc), Tọa đàm/Gặp song phương giữa địa phương và Đại sứ quán, Giac lưu văn hóa và thương mại Việt Nam - Nhật Bản, giao lưu văn hóa du lịch Mê Công - Nhật Bản, Hội nghị thu hút đầu tư vào vùng đồng bằng sông Cửu Long, ... ; "Diễn đàn hợp tác kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long" thường niên được tổ chức luân phiên giữa các địa phương trong vùng cũng như các Diễn đàn hợp tác kinh tế giữa TP Hồ Chí Minh các tỉnh Đông Nam Bộ với vùng đồng bằng sông Cửu Long ...

[198] Hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và chống gian lận thuế, Thỏa thuận về thúc đẩy hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam - Campuchia giai đoạn 2019-2020; dành cho nhau những ưu đãi thuế cao hơn mặt bằng chung của ASEAN; đẩy mạnh kết nối hai nền kinh tế thông qua kết nối đường bộ qua biên giới, đường biển, đường hàng không; ký kết Chiến lược hợp tác giao thông vận tải tầm nhìn đến năm 2030; sửa đổi các Hiệp định vận tải đường bộ, đường thủy nhằm tạo thuận lợi cho người và phương tiện qua lại biên giới; thúc đẩy triển khai thí điểm mô hình "Một cửa, một lần dừng tại cửa khẩu Mộc Bài - Bà vẹt' ; cùng xây dựng kế hoạch triển khai "Quy hoạch tổng thể về kết nối hai nền kinh tế, tầm nhìn đến năm 2030".

[199] Úc đã viện trợ không hoàn lại hơn 650 triệu AUD cho Vùng trong lĩnh vực như cơ sở hạ tầng, an ninh nguồn nước và tăng cường khả năng chống chịu và hỗ trợ tăng kết nối giao thông tại khu vực, tiêu biểu là dự án cầu Cao Lãnh và cầu Mỹ Thuận. Là vùng có vị trí quan trọng trong chiến lược tăng cường hợp tác với các nước Mê Công, vùng đồng bằng sông Cửu Long cũng đã nhận được sự hỗ trợ đáng kể trong chương trình Mê Công- Úc. Dự án của Singapore: Nhà máy điện LNG Long An I và II với tổng vốn đăng ký trên 3,1 tỷ USD, dự án Nhà máy điện khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) Bạc Liêu với tổng vốn đầu tư trị giá 4 tỷ USD... Thái Lan đầu tư dự án Nuôi trồng san hô nhân tạo tại tỉnh Cà Mau, hiện đang xem xét triển khai dự án Phát triển cộng đồng bền vững thứ 2 tại tỉnh Bến Tre. Số lượng hàng nông, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Đông Bắc Á ngày càng chiếm tỷ trọng cao. Vùng trở thành điểm đến tiềm năng của nhà đầu tư khu vực Đông Bắc Á. Nhiều nước EU đã và đang triển khai chương trình hợp tác và dự án về thích ứng với biến đổi khí hậu, khắc phục hạn hán và xâm nhập mặn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học . Tuyên bố chung Việt - Mỹ các năm 2019, 2017; hai nước đã ký nhiều văn bản hợp tác về năng lượng, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, giảm rác thải, thích ứng với biến đổi khí hậu...; doanh nghiệp hai nước ký kết nhiều dự án hợp tác LNG, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo... Đặc biệt, Quan hệ Đối tác Mê Công - Mỹ được xác lập tháng 9/2020 là cơ sở quan trọng để Việt Nam tăng cường hợp tác với Mỹ và các đối tác Mê Công.

[200] Diễn đàn doanh nghiệp Mê Công - Hàn Quốc (tháng 12-2020), tiếp tục triển khai các dự án sử dụng Quỹ đặc biệt Mê Công - Lan Thương (7 dự án), Quỹ tác động nhanh hợp tác Mê Công- sông Hằng (25 dự án, trong đó 7 dự án của các địa phương đồng bằng sông Cửu gồm Tiền Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Bến Tre), Quỹ hợp tác Mê Công - Hàn Quốc (1 dự án), Quỹ Phát triển ACMECS (6 dự án).

VIII. Quốc phòng, an ninh

- Công tác xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nhất là trên tuyến biên giới và các địa bàn xung yếu đã được triển khai tốt; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc Vùng trời, Vùng biển của Tổ quốc. Việc triển khai quy hoạch, xây dựng các đồn Biên phòng; khu kinh tế quốc phòng đã mang lại hiệu quả thiết thực, giúp địa phương phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân; tổ chức phát triển sản xuất, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn; Đã hình thành các cụm tuyến dân cư của các xã biên giới, tạo thành vành đai biên giới trên đất liền từ chỗ chưa có dân cư trên tuyến biên giới đến nay đã bố trí được các khu dân cư giáp tuyến biên giới. Công tác phân giới cắm mốc biên giới đã tiến hành được 84% trên toàn tuyến[201] biên giới 04 tỉnh (Long An; Đồng Tháp; An Giang; Kiên Giang) tiếp giáp với 05 tỉnh biên giới Camphuchia (Svay Rieng, Prey Veng, Kandal, Kampot).

- Chủ động nắm chắc tình hình, tổ chức phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hiệu quả hoạt động chống phá của các thế lực thù địch xâm phạm ANQG tuyến biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia và tuyến biển Tây Nam như phát hiện tổ chức "Việt Tân" tiến hành 04 khóa huấn luyện; tổ chức "Triều đại Việt" thành lập 02 căn cứ tại khu vực biên giới Bù Gia Mập và khu vực Núi Cấm; phát hiện một số đối tượng của tổ chức khủng bố Hồi giáo (IS); đấu tranh, đập tan âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, các tổ chức KKK, ngăn chặn hoạt động xâm nhập nội địa. Đấu tranh phòng, chống hoạt động xâm phạm ANQG, TTATXH trong công tác dân tộc, tôn giáo; ngăn chặn âm mưu kích động biểu tình, gây rối; đập tan tư tưởng chống đối của số sư sãi người Khmer gây rối tại Tiểu Cần (Trà Vinh), Tịnh Biên (An Giang), thành phố Sóc Trăng; làm thất bại ý đồ thành lập của tổ chức "Mặt trận giải phóng dân tộc Khmer Kampuchia Krôm - KKNLF"; đấu tranh có hiệu quả với các tổ chức phản động lưu vong KKK, KKF; vô hiệu hóa âm mưu móc nối, lôi kéo chức sắc, sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer trong nước ra nước ngoài, đòi tách Phật giáo Nam tông Khmer thành tôn giáo độc lập với Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đấu tranh ngăn chặn, đập tan mọi âm mưu bạo loạn, khủng bố; vô hiệu hóa các đối tượng phản động lưu vong xâm nhập bất hợp pháp; phát hiện hàng trăm đối tượng xuất cảnh trái phép sang Campuchia tham gia các khóa huấn luyện, đào tạo để về nước hoạt động chống phá hoặc trốn đi nước thứ ba; vô hiệu hóa hàng trăm đối tượng thuộc các tổ chức như "Viễn tưởng Việt Nam", "Nhà xuất bản tự do", "Hội ái hữu tù nhân chính trị và tôn giáo Việt Nam", "Hội ái hữu người Việt Nam tương

---

[201] Đường biên giới VĐBSCLdài 332,86 km (Long An: 134,301km; Đồng Tháp: 50,671km; An Giang: 98,211km, Kiên Giang: 49,677km) tiếp giáp với 05 tỉnh biên giới CPC (Svay Rieng, Prey Veng, Kandal, Takeo, Kampot), đến nay PGCM được: 256,013km (Long An: 86,581km; Đồng Tháp: 50,671km; An Giang: 76,390km, Kiên Giang: 42,371km). Xây dựng được 106 vị trí/118 mốc chính, 284 vị trí/381 mốc phụ và 97 vị trí/97 cọc dấu.

trợ"... và các hội nhóm như "Cứu Long xanh", "Sức sống xanh".... Các tổ chức phản động, khủng bố như "Việt Tân", "Chính phủ quốc gia Việt Nam lâm thời", "Triều Đại Việt". Công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các loại tội phạm trên lĩnh vực kinh tế, tham nhũng, chức vụ được triển khai đồng bộ, đạt hiệu quả cao; giai đoạn 2003 - 2020, lực lượng Công an đã phát hiện, điều tra, bắt giữ 63 619 vụ vi phạm pháp luật về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (chiếm hơn 20% số vụ phát hiện của toàn lực lượng), trong đó khởi tố hình sự 2.681 vụ/3.757 bị can (chiếm 11,9% số vụ án; 10,9% số bị can của toàn lực lượng); xử lý hành chính 41.000 vụ với số tiền phạt trên 233 tỷ đồng. Tập trung đấu tranh, ngăn chặn tội phạm về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm, từ năm 2008 đến nay, đã phát hiện, điều tra, khám phá 171.758 vụ việc, khởi tố 3.316 vụ, với 3.513 bị ban; xử phạt vi phạm hành chính 133.664 vụ, với số tiền nộp NSNN 1.980,7 tỷ đồng. Phối hợp các bộ, ngành liên quan thực hiện các cơ chế hợp tác tiểu vùng sông Mê Công, tham mưu Đảng, Chính phủ các phương án hợp tác giữa Mê Công - Mỹ, Mê Công - Nhật Bản, Mê Công - Hàn Quốc, Mê Công - Sông Hằng để tạo sự cân bằng với cơ chế Mê Công - Lan Thương do Trung Quốc dẫn dắt. Công tác quản lý xuất, nhập cảnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần đắc lực phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của vùng. Hình thành thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận quốc phòng toàn dân; phối hợp xây dựng khu vực phòng thủ, kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh trong triển khai Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

IX. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

- Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được chú trọng, đạt kết quả khá toàn diện; năng lực lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng được nâng lên. Việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh được chỉ đạo triển khai nghiêm túc, góp phần ngăn chặn suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ của cán bộ, đảng viên. Tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp tinh gọn, hoạt động ngày càng hiệu lực, hiệu quả hơn. Bộ máy chính quyền các cấp tiếp tục được củng cố kiện toàn, hiệu quả, hiệu lực hoạt động nâng lên. HĐND các cấp thực hiện khá tốt chức năng đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân. Hoạt động của UBND các cấp ngày càng chủ động, tích cực; tập trung điều hành các nhiệm vụ trọng tâm; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc tháo gỡ khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện thúc đẩy các ngành, lĩnh vực phát triển.

- Công tác rà soát, sắp xếp các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn đạt được nhiều kết quả tích cực. Hầu hết các địa phương trong Vùng đã giảm mạnh đầu mối các cơ quan,

nhất là tổ chức trung gian thuộc các sở, ngành, huyện[202], quá trình triển khai, một số nơi đã tiên phong tổ chức áp dụng thí điểm các mô hình mới về tổ chức bộ máy theo chủ trương, định hướng của Trung ương[203]. Hoàn thiện công tác sắp xếp giảm 19 đơn vị hành chính cấp xã tại 08 địa phương[204]. Đội ngũ cán bộ được quan tâm xây dựng, rèn luyện về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; tác phong, lề lối làm việc, tinh thần trách nhiệm với công việc được giao không ngừng nâng lên, ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ. Phong cách nói đi đôi với làm, tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên, công chức, người đứng đầu được thể hiện rõ nét hơn. Tạo sự thay đổi rõ nét trong tác phong, lề lối làm việc; tinh thần, thái độ phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn; tình trạng những nhiễu, gây khó khăn, phiền hà cho người dân và doanh nghiệp đã giảm rõ. Công tác kiểm tra, giám sát được tăng cường và phát huy hiệu quả.

- Công tác dân vận của hệ thống chính trị chuyển biến tích cực; nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên đối với công tác dân vận được nâng lên và có nhiều tiến bộ trong tổ chức thực hiện. Tổ chức tốt các phong trào thi đua yêu nước, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò nòng cốt trong công tác vận động quần chúng, là cầu nối giữa Nhân dân với Đảng, chính quyền các cấp; tích cực tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; mở rộng các hoạt động đối ngoại nhân dân, vận động người Việt Nam ở nước ngoài đóng góp xây dựng quê hương, đất nước, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Quan tâm đổi mới nội dung, phương thức hoạt động theo hướng chú trọng tính hiệu quả, thiết thực, tập trung hướng về cơ sở; chất lượng hoạt động được nâng lên[205].

B - ĐÁNH GIÁ CHUNG

---

[202] Điển hình như: Tỉnh Long An, sau một thời gian sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết 18-NQ/TW và Nghị quyết 19-NQ/TW đã giảm 5 đầu mối tương đương cấp sở, 117 đầu mối cấp phòng và tương đương trực thuộc sở, ban, ngành, MTTQ, các đoàn thể, UBND cấp huyện

[203] Tỉnh Bạc Liêu đã tiến hành thí điểm sáp nhập một số sở, ngành, như: Hợp nhất Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Sở Thông tin và Truyền thông để thành lập Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch; hợp nhất Sở Giáo dục và Đào tạo với Sở Khoa học và Công nghệ để thành lập Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ; giải thể sở Ngoại vụ, chuyển chức năng, nhiệm vụ về Văn phòng UBND tỉnh; chuyển Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ về Ban Dân tộc tỉnh để thành lập mới Ban Dân tộc và Tôn giáo. Thực hiện chủ trương của Đảng về chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công cho các doanh nghiệp, tổ chức xã hội đảm nhiệm, từ năm 2018, tỉnh Đồng Tháp đã triển khai có hiệu quả việc chuyển giao một số nhiệm vụ về hỗ trợ tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn, trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa các cấp cho nhân viên Bưu điện thực hiện. Tỉnh Trà Vinh, có 9/9 đơn vị hành chính cấp huyện đã thực hiện hợp nhất Văn phòng cấp ủy với văn phòng HĐND và UBND cấp huyện; 9/9 huyện, thành phố, thị xã thực hiện hợp nhất ban tổ chức cấp ủy với phòng nội vụ, hợp nhất Ủy ban kiểm tra với Thanh tra; 9/9 huyện, thị xã, thành phố thực hiện bố trí Trưởng Ban Tuyên giáo đồng thời là Giám đốc Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện,...

[204] 08 tỉnh, thành phố gồm: Long An (giảm 04), Tiền Giang (giảm 01), Bến Tre (giảm 07), Vĩnh Long (giảm 02), Đồng Tháp (giảm 01), Kiên Giang (giảm 01), thành phố Cần Thơ (giảm 02) và Hậu Giang (giảm 01).

[205] Chi đoàn, chi hội hằng năm đạt từ khá trở lên bình quân khoảng 94% trở lên (chỉ tiêu bình quân 85%).

I. Thành tựu

1- Hầu hết các nhiệm vụ, giải pháp, chỉ tiêu đề ra của Nghị quyết 21-NQ/TW và Kết luận 28-KL/TW của Bộ Chính trị đã được các Bộ, ngành và Đảng bộ, chính quyền và nhân dân 13 tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long triển khai, thực hiện. Mục tiêu của Nghị quyết 21-NQ/TW[206] và Kết luận 28-KL/TW[207] đã cơ bản được hoàn thành; đã khẳng định Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị thực sự đi vào cuộc sống; vùng đồng bằng sông Cửu Long đã phát huy được tiềm năng, lợi thế, đóng góp quan trọng vào thành tựu chung của cả nước giai đoạn 2003 - 2020.

2- Kinh tế vùng ĐBSCL tăng trưởng khá, chất lượng tăng trưởng được nâng lên với tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh; khẳng định là vị trí trung tâm sản xuất, xuất khẩu lúa, gạo, trái cây hàng đầu cả nước. Một số trung tâm công nghiệp chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản với công nghệ cao được hình thành; từng bước khẳng định là trung tâm năng lượng của cả nước. Kinh tế biển được phát triển mạnh, trong đó ngành thủy sản đã được phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia như định hướng Nghị quyết số 21-NQ/TW đã đề ra.

3- Văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ; chất lượng giáo dục và đào tạo ngày càng được nâng lên; các chỉ tiêu y tế cơ bản của Vùng được cải thiện. Lực lượng lao động của Vùng tăng nhanh với tốc độ cao hơn cả nước (11,54%); tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng nhanh vượt mục tiêu; cơ cấu lao động có sự dịch chuyển tích cực theo xu hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; công tác xoá đói, giảm nghèo, giải quyết các chính sách xã hội đạt nhiều kết quả tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của đại bộ phận nhân dân được nâng lên.

4- Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch đạt được nhiều kết quả; chất lượng quy hoạch từng bước được cải thiện; công tác giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch ngày càng được chú trọng. Đầu tư xây dựng các công trình, dự án hạ tầng quan trọng theo quy hoạch vùng được ưu tiên nguồn lực. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông được quan tâm đầu tư. Công tác quy hoạch và phát triển đô thị và quản lý phát triển đô thị gắn với bố trí lại dân cư có nhiều đổi mới, triển khai khá đồng bộ. Chất lượng đô thị được nâng cao, hệ thống đô thị phát triển

---

[206] "Xây dựng vùng ĐBSCL trở thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế của cả nước với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, hiệu quả, bền vững, gắn phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng quan hệ sản xuất mới, phù hợp; các mặt văn hóa, xã hội tiến kịp mặt bằng chung của cả nước, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân nhất là với đồng bào Khơ- me và nhân dân vùng ngập lũ; phát triển kinh tế- xã hội gắn chặt với bảo vệ môi trường sinh thái, với bảo đảm ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng vững chắc" *(trích Phương hướng của Nghị quyết 21-NQ/TW)*

[207] " Xây dựng và phát triển vùng ĐBSCL trở thành vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ cho nông nghiệp với tốc độ tăng trưởng cao, bền vững. Phát triển mạnh kinh tế biển. Xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia có quy mô lớn, hiện đại, sức cạnh tranh cao. Phát triển mạnh dịch vụ- du lịch thành ngành kinh tế then chốt của vùng. Chủ động hội nhập, hợp tác kinh tế với các nước trước hết là các nước khu vực Đông Nam Á" *(Trích Phương hướng, mục tiêu của Kết luận 28-KL/TW).*

dần trở thành động lực và góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội. Liên kết giữa các địa phương trong và ngoài Vùng bước đầu đạt một số kết quả.

5- Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được tăng cường, tài nguyên thiên nhiên được khai thác dần hiệu quả, môi trường và cân bằng sinh thái được đảm bảo; phát triển "năng lượng sạch", "sản xuất sạch", "tiêu dùng sạch" được chú trọng.

6- Công tác xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, nhất là trên tuyến biên giới và các địa bàn xung yếu, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; quốc phòng, an ninh được đảm bảo, bảo vệ vững chắc Vùng trời, Vùng biển của Tổ quốc.

7- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh. Công tác cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư có bước chuyển biến quan trọng theo hướng phục vụ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, xây dựng chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của cấp ủy, tổ chức đảng và đảng viên được nâng lên; công tác xây dựng chính quyền được đẩy mạnh; chất lượng hoạt động của mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội được nâng cao; khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố.

II. Hạn chế, yếu kém

1- Tăng trưởng kinh tế của Vùng đã chậm lại một cách đáng kể[208], phụ thuộc lớn vào sản xuất nông nghiệp với mô hình kinh tế truyền thống. Tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng; GRDP bình quân đầu người của Vùng còn thấp[209]. Công nghiệp còn phụ thuộc quá lớn vào ngành chế biến thực phẩm và đồ thủ công mỹ nghệ[210]; công nghiệp công nghệ cao chậm phát triển. Tỷ trọng xuất khẩu ngày càng giảm dần[211] và phụ thuộc vào ngành nông - thủy sản, hàm lượng chế biến trong các sản phẩm nông thủy sản còn hạn chế. Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của địa phương còn bất cập, chưa tạo ra được các thương hiệu trên thị trường quốc tế.

2- Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI còn hạn chế, nhất là thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản[212]. Tỷ lệ số KCN thành lập so với số KCN quy hoạch chỉ đạt 59,6%, thấp nhất so với các Vùng khác của cả nước. Số doanh nghiệp thành lập mới thấp, quy mô doanh nghiệp nhỏ, năng suất lao động tăng thấp. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

---

[208] Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân toàn vùng là 5,8%, thấp hơn so với cả nước (6,2%), đứng thứ 5 so với các Vùng khác. Tăng trưởng chưa đạt mục tiêu đề ra: tăng trưởng kinh tế đạt 7,7%/năm giai đoạn 2011 - 2015 và 8,6%/năm giai đoạn 2016 – 2020.

[209] Năm 2020 đạt 56 triệu đồng/người/năm, thấp hơn so với cả nước (81,6 triệu đồng/người/năm).

[210] Bằng 85-90% về quy mô công nghiệp của các tỉnh và trong các khu công nghiệp

[211] Từ 10% năm 2010 xuống còn 7,2% năm 2018 và 6,6% vào năm 2020

[212] Tổng vốn FDI của Vùng giai đoạn này khoảng 27,25 tỷ USD mới chỉ bằng 8% tổng vốn FDI của toàn quốc.

chưa trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, khả năng cạnh tranh; hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm chưa nhiều[213]. Ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái khá nghiêm trọng; sụt lún đất, suy giảm mực nước ngầm, xâm thực bờ biển, nhiều diện tích rừng bị chặt phá và suy thoái đất ngày càng trầm trọng; nguy cơ sạt lở tăng do khai thác cát.

3- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải chậm do chưa cân đối được nguồn lực. Quy hoạch xây dựng hạ tầng giao thông vận tải nhìn chung chưa chú trọng tính liên kết giữa các phương thức vận tải[214]; tốc độ đầu tư, xây dựng hệ thống đường bộ cao tốc còn chậm, chưa đạt tiến độ đề ra[215]; mạng lưới quốc lộ chưa đáp ứng yêu cầu vận tải, nhiều tuyến có tiêu chuẩn thấp, quy mô cấp IV, cấp V đồng bằng. Hệ thống hạ tầng kết nối, hạ tầng sau cảng biển chưa đồng bộ với tiến trình đầu tư các cảng, bến cảng; chưa hình thành các trung tâm logistic quy mô lớn; chưa khai thác hết công suất các cảng hàng không trong Vùng. Hạ tầng lưới truyền tải điện vẫn chưa theo kịp với tốc độ phát triển nguồn năng lượng, nhất là tích hợp tiềm năng năng lượng tái tạo trên địa bàn. Liên kết giữa các đô thị trong Vùng chưa chặt chẽ[216].

4- Sự liên kết giữa các địa phương trong Vùng chưa chặt chẽ, còn hình thức[217]. Liên kết trong quy hoạch, thu hút đầu tư mới dừng ở mức độ cho ý kiến khi đã hoàn thành dự thảo. Liên kết sản xuất theo chuỗi còn ít, mô hình các sản phẩm chủ lực chưa được xây dựng, liên kết nhiều trong nghiên cứu phát triển thị trường và tiêu thụ sản phẩm nhiều bất cập. Liên kết tiểu vùng, cho đến nay vẫn phụ thuộc gần như hoàn toàn vào các địa phương; tiến độ triển khai các tiểu vùng còn khác biệt, thiếu đồng bộ. Nguồn lực bố trí cho các hoạt động liên kết vùng, các tiểu vùng còn nhiều khó khăn, bất cập. Liên kết trong vùng KTTĐ ĐBSCL chưa đạt được nhiều kết quả trên thực tế, chưa là động lực cho phát triển của cả vùng ĐBSCL. Liên kết phát triển du lịch còn thiếu chặt chẽ, hiệu quả chưa cao; phát triển các sản phẩm du lịch đơn lẻ dẫn đến trùng lắp sản phẩm, chưa hình thành các sản phẩm mang tính thương hiệu cho Vùng. Một số hoạt động liên kết mang tính bắt buộc như xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin Vùng, liên Vùng gần như chưa được thực hiện.

5- Phát triển văn hoá - xã hội còn nhiều bất cập; chất lượng giáo dục và đào tạo ở một số địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu; một số chỉ số về chăm sóc sức

---

[213] Tỷ lệ đóng góp của KH&CN (thông qua TFP) vào tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong giai đoạn 2010 - 2015 là khoảng 26%, giai đoạn 2016 - 2020 tăng lên đạt 31,22%, thấp hơn so với bình quân chung cả nước.

[214] 05 Quy hoạch chuyên ngành Giao thông được lập tại các thời điểm khác nhau (2013; 2014; 2015; 2016; 2018), do đó quan điểm, mục tiêu của các ngành chưa đồng nhất, chưa phát huy được các ưu thế của các phương thức vận tải

[215] Như đường bộ Trung Lương – Mỹ Thuận – Cần Thơ chậm so với tiến độ yêu cầu. Cầu Cần Thơ, cầu Rạch Miễu, cầu Vàm Cống chậm đưa vào khai thác.

[216] Nhiều dự án hạ tầng kỹ thuật trong đô thị như cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải còn thiếu và chậm được triển khai, chưa phát huy được hiệu quả nguồn vốn đầu tư như mong muốn ban đầu và đáp ứng nhu cầu phát triển.

[217] Hiện nay 13 tỉnh/thành phố trong Vùng ĐBSCLđều đã ký chương trình hợp tác toàn diện phát triển kinh tế - xã hội với thành phố Hồ Chí Minh.

khoẻ người dân còn khiêm tốn, đạt thấp so với toàn quốc[218]; toàn vùng chỉ có một bệnh viện đa khoa tuyến cuối, không có bệnh viện chuyên khoa tuyến cuối. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh vẫn thấp hơn so với mức chung của toàn quốc[219]. Thu nhập bình quân đầu người của Vùng thấp so với của toàn quốc[220]; tỷ lệ giảm nghèo chưa bền vững. Đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số hiệu quả chưa cao[221]; tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp cao nhất nước (2.2%); tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trên 10%; đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc dân tộc Khmer còn nhiều khó khăn[222].

6- Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị còn có mặt hạn chế, hiệu lực quản lý nhà nước trên một số lĩnh vực, ở một số giai đoạn còn yếu kém và khuyết điểm. Hoạt động giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội các cấp ở một số nơi còn bị động. An ninh trật tựcòn tiềm ẩn yếu tố phức tạp, một số vụ việc giải quyết còn chậm, chất lượng chưa cao.

III. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

3.2.1. Nguyên nhân khách quan:

(i) Biến đổi khí hậu toàn cầu diễn ra nhanh hơn dự báo gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng, trái quy luật đặt ra nhiều khó khăn, thách thức mới, ảnh hưởng phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, việc xây dựng và vận hành các đập thủy điện ở phía thượng nguồn tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái, làm cho tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở, sụt lún... trở nên nghiêm trọng hơn.

(ii) Tác động của cuộc khủng khoảng kinh tế năm 2009 và của đại dịch Covid -19 năm 2019-2020 đối với nền kinh tế Việt Nam đã phần nào ảnh hưởng đến việc hoàn thành các mục tiêu phát triển Vùng.

(iii) Một số địa phương trong Vùng có xuất phát điểm thấp, ttỷ lệ lao động

---

[218] Tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân là 7,6 (toàn quốc là 9); dược sĩ đại học trên 1 vạn dân chỉ đạt trên 1(cả nước là 3); số giường bệnh trên 1 vạn dân: 24,3(cả nước là 28,5).

[219] 76,85% năm 2010 và 91,22% vào năm 2020.

[220] Năm 2020, mức thu nhập bình quân đầu người của dân cư Vùng Đồng bằng sông Cửu Long xếp thứ ba trong toàn quốc: Thấp hơn 1,04 lần so với mức thu nhập bình quân đầu người chung toàn quốc (4.249 nghìn đồng/người/tháng); Thấp hơn 1,49 lần so với Vùng Đông Nam Bộ (6.025 nghìn đồng/người/tháng); Thấp hơn 1,29 lần so với Vùng Đồng bằng sông Hồng (5.085 nghìn đồng/người/tháng).

[221] Tỷ lệ lao động DTTS từ 15 tuổi trở lên được đào tạo, có bằng cấp chứng chỉ rất thấp (9%). Nhiều lao động được đào tạo nhưng không có việc làm hoặc làm những công việc không phù hợp với ngành nghề được đào tạo, nghề đào tạo chủ yếu là nông nghiệp. Việc kết nối đào tạo nghề với giải quyết việc làm chưa được quan tâm đúng mức, việc làm thông qua thu hút các doanh nghiệp đầu tư trong và ngoài nước vào Vùng DTTS vẫn còn rất ít, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp hoạt động sản xuất trước khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

[222] Năm 2018 có 39.842 hộ nghèo, trong đó số hộ nghèo người Khmer là 39.542 hộ, bằng tỷ lệ 99,24% so với tổng số hộ nghèo toàn Vùng, bằng 13,1% so với tổng số hộ dân tộc Khmer. Còn 5.768 hộ DTTS nghèo, hộ người Kinh nghèo tại các xã và thôn ĐBKK chưa có đất ở, 67.254 hộ cần hỗ trợ về đất sản xuất, 69.964 hộ có nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề do thiếu đất sản xuất., 2.362 hộ cần hỗ trợ nhà ở; 2.547 hộ cần hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán; hỗ trợ đầu tư 39 công trình nước sinh hoạt tập trung để cung cấp nước sinh hoạt cho 1.560 hộ có khó khăn về nước sinh hoạt; 2.078 hộ có đất sản xuất bị ảnh hưởng trực tiếp bởi biến đổi khí hậu.

nông nghiệp cao nên cách thức, phương thức, trình độ sản xuất của người dân ở một số địa phương còn hạn chế trong việc tiếp thu, làm chủ công nghệ, công tác chuyển giao ứng dụng các tiến bộ KH&CN còn gặp nhiều khó khăn.

3.2.2. Nguyên nhân chủ quan:

(i) Nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng chưa cao dẫn đến tư duy về phát triển và liên kết vùng chậm được đổi mới. Cơ chế điều phối và kết nối để phát triển vùng còn hạn chế. Hoạt động của Hội đồng điều phối Vùng chưa đi vào nền nếp, cơ chế điều phối còn bất cập. Việc phân chia các tiểu vùng chưa thống nhất; thiếu hệ thống các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô toàn vùng để quản lý, điều tiết hiệu quả vùng. Một số chương trình, dự án liên tỉnh, liên Vùng được đầu tư chưa tạo ra hiệu ứng "cộng hưởng" cho sự tăng trưởng của Vùng.

(ii) Công tác phối hợp của các bộ, ban, ngành Trung ương để triển khai, cụ thể hóa một số nhiệm vụ được nêu tại Nghị quyết của Bộ Chính trị chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ. Quy hoạch vùng và quy hoạch từng địa phương thiếu sự liên thông, đồng bộ, thậm chí xung đột, mâu thuẫn, chồng chéo. Chất lượng quy hoạch thấp; thiếu kết nối chiến lược - quy hoạch - kế hoạch - đầu tư. Hệ thống pháp luật, chính sách còn những bất cập, chồng chéo; phân cấp, phân quyền cho các địa phương chưa thực sự triệt để.

(iii) Đầu tư của Trung ương còn hạn chế, nhất là nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng giao thông. Phân bổ nguồn lực còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa tạo ra đột phá; thiếu cơ chế phối hợp, "chia sẻ" ngân sách địa phương cấp tỉnh. Khả năng cân đối ngân sách và phân bổ nguồn lực đầu tư của địa phương còn hạn chế; cơ chế thu hút nguồn lực đầu tư từ khối tư nhân và xã hội còn bất cập, chưa đột phá.

(iv) Tư duy "nhiệm kỳ" và "lợi ích cục bộ" của địa phương còn tồn tại. Năng lực của bộ máy một số nơi còn hạn chế, chưa quan tâm đến lợi ích vùng khi khai thác một số tiềm năng chung. Thiếu cơ chế, chính sách trong phân định trách nhiệm và phân chia lợi ích của các địa phương tham gia liên kết. Vai trò của đầu tàu của vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL và Thành phố Cần Thơ còn mờ nhạt. Một số chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội chưa tính toán kỹ đến việc tích hợp tính lưỡng dụng giữa việc phát triển kinh tế và phục vụ an ninh, quốc phòng.

IV. Bài học kinh nghiệm

1- Thường xuyên nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tăng cường công tác nghiên cứu, học tập, quán triệt nâng cao nhận thức và quyết tâm chính trị; tuyên truyền sâu rộng các chủ trương, chính sách đến Nhân dân để cụ thể hóa và vận dụng linh hoạt, phù hợp với tình hình và điều kiện thực tiễn của từng địa phương; tạo sự đồng thuận, thống nhất trong nhận thức và hành động thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

2- Triển khai Nghị quyết phải được thực hiện ưu tiên cho sự phát triển chung của Vùng; chủ động, tập trung lựa chọn một số khu vực, lĩnh vực làm khâu đột phá. Quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành phải xác định rõ nhiệm vụ phải bảo đảm tính liên vùng, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm. Trong tổ chức thực hiện, các địa phương trong vùng cần liên kết, hợp tác với nhau; phối hợp chặt chẽ với các Ban, Bộ, ngành Trung ương để kịp thời kiến nghị, giải quyết các khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn. Kịp thời sơ kết, tổng kết làm cơ sở cho việc điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ sát thực tế hơn trong từng giai đoạn; đồng thời phát hiện, động viên, tôn vinh và nhân rộng những mô hình hay, cách làm sáng tạo, hiệu quả của địa phương, của tổ chức hay của người dân.

3- Phát huy nội lực, gắn việc khai thác các tiềm năng, lợi thế của Vùng với nguồn lực hỗ trợ của Trung ương; xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tạo ra nguồn lực tổng hợp để phát triển kinh tế gắn với an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Tôn trọng quy luật tự nhiên trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội; xây dựng giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Xác định vùng đồng bằng sông Cửu Long phải chuyển đổi nông nghiệp một cách căn bản, trong đó then chốt là phát triển nền kinh tế nông nghiệp hiện đại (thị trường hóa hoạt động nông nghiệp; công nghiệp hóa, công nghệ hóa để tăng năng suất, chất lượng; dịch vụ hóa nông nghiệp để tăng cường chuyên môn hóa và cải thiện hiệu quả; nông nghiệp thích ứng với môi trường và biến đổi khí hậu để phát triển bền vững); năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến phục vụ nông nghiệp; kinh tế biển, du lịch xanh là các trụ cột phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Vùng.

4- Chủ động nắm chắc tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; phát hiện, xử lý tốt các vấn đề phát sinh từ cơ sở, không để xảy ra điểm nóng, phức tạp. Gắn kết chặt chẽ việc phát triển kinh tế - xã hội với việc thực hiện tốt chính sách tôn giáo, dân tộc, an sinh xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Khơi dậy niềm tự hào về lịch sử, văn hóa, truyền thống cách mạng, ý chí, khát vọng vươn lên và truyền thống anh hùng, tinh thần đoàn kết, sáng tạo, sự đồng thuận của người dân trong Vùng, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tại các địa phương đối với sự phát triển của Vùng.

5- Thường xuyên coi trọng công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, đặc biệt là công tác xây dựng đội ngũ cán bộ; đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền theo hướng thiết thực, hiệu quả; thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm nêu gương, nhất là các đồng chí lãnh đạo các cấp, các ngành; tăng cường sự đoàn kết, thống nhất trong tổ chức thực hiện. Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, thực hiện thật tốt chủ trương "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" gắn với "dân thụ hưởng". Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực thi công vụ. Phát huy hơn nữa

vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, lực lượng cốt cán, người có uy tín trong đồng bào dân tộc, xây dựng lực lượng nòng cốt làm công tác dân vận.